


BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026

 Ban hành kèm theo Văn bản số **11343** /SXD-KTVLXD ngày **08 tháng 10** năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa có VAT (đồng)			
											Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
1	Sắt - thép:													
		Sắt 6, 8	kg	TCVN 1651:2018 JIS G 3112:2020	CB 240	Pomina	Việt Nam			Tại kho hàng phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa		15,909	15,909	15,909
		Sắt 10	kg		CB 400							16,132	16,132	16,132
		Sắt 12	kg		CB 400							16,081	16,081	16,081
		Sắt 14	kg		CB 400							16,285	16,285	16,285
		Sắt 16	kg		CB 400							16,285	16,285	16,285
		Sắt 18	kg		CB 400							16,285	16,285	16,285
		Sắt 20	kg		CB 400							16,326	16,326	16,326
		Sắt 22	kg		CB 400							16,326	16,326	16,326
		Sắt 10	kg		SD 295							16,183	16,183	16,183
		Sắt 12	kg		CB 300							16,081	16,081	16,081
		Sắt 14	kg		CB 300							16,285	16,285	16,285
		Sắt 16	kg		CB 300							16,285	16,285	16,285
		Sắt 18	kg		CB 300							16,285	16,285	16,285
		Sắt 6, 8	kg	TCVN 1651-1:2018	CB 240	Hòa Phát	Việt Nam					15,545	15,545	15,545
		Sắt 10	kg	ASTMA615 /A615M-18	GR 40							15,979	15,979	15,979
		Sắt 12	kg	TCVN 1651-2:2018	CB 300							15,775	15,775	15,775
		Sắt 14	kg	TCVN 1651-2:2018	CB 300							15,775	15,775	15,775
		Sắt 16	kg	ASTMA615 /A615M-20	GR 40							15,775	15,775	15,775
		Sắt 18	kg	TCVN 1651-2:2018	CB 300							15,775	15,775	15,775
		Đinh 5 phân	kg				Việt Nam					19,091	19,091	19,091
		Kềm buộc 1 ly	kg									18,182	18,182	18,182
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1.0	kg		Cây 6m							21,145	21,145	21,145
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	kg		Cây 6m							21,145	21,145	21,145
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	kg		Cây 6m							21,145	21,145	21,145
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	kg		Cây 6m							21,145	21,145	21,145
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	kg		Cây 6m							21,145	21,145	21,145
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	kg		Cây 6m							21,145	21,145	21,145

		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	kg	ASTM A500/A 500M -20 Grade A	Cây 6m	Hoa Sen	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng hàng hoá	Bảo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	21,145	21,145	21,145
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	kg		Cây 6m					21,145	21,145	21,145
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	kg		Cây 6m					21,145	21,145	21,145
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	kg		Cây 6m					21,145	21,145	21,145
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	kg		Cây 6m					21,145	21,145	21,145
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	kg		Cây 6m					21,145	21,145	21,145
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	kg		Cây 6m					21,145	21,145	21,145
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	kg		Cây 6m					21,145	21,145	21,145
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1.2	kg	ASTM-A500 standard-Grade A	Cây 6m	Hòa Phát	Việt Nam	Tại kho hàng xã Ninh Phước, tỉnh Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	kg		Cây 6m					21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	kg		Cây 6m					21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	kg		Cây 6m					21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.4	kg		Cây 6m					21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	kg		Cây 6m					21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	kg		Cây 6m					21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	kg		Cây 6m					21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	kg		Cây 6m					21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	kg		Cây 6m					21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	kg		Cây 6m					21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	kg		Cây 6m					21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	kg		Cây 6m					21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	kg		Cây 6m					21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	kg		Cây 6m					21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	kg		Cây 6m					21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	kg		Cây 6m					21,245	21,245	21,245

		Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	kg		Cây 6m						21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	kg		Cây 6m						21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	kg		Cây 6m						21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	kg		Cây 6m						21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	kg		Cây 6m						21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	kg		Cây 6m						21,245	21,245	21,245
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	kg		Cây 6m						21,245	21,245	21,245
		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571- 1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5÷3)x6m	Thép Nhà Bê - VNSTEE L	Đủ khả năng cung ứng hàng hoá; các điều kiện khác tùy theo đơn hàng	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy (KCN Nhơn Trạch II, Đồng Nai)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bê - VNSTEE L	17,520	17,620	17,520	
			kg		30x30x(2,5÷3)x6m					17,520	17,620	17,520	
			kg		40x40x(2,5÷5)x6m					17,520	17,620	17,520	
			kg		50x50x(3÷6)x6m					17,520	17,620	17,520	
			kg		60x60x(4÷6)x6m					17,020	17,120	17,020	
			kg		65x65x(5÷6)x6m					17,020	17,120	17,020	
			kg		70x70x(5÷7)x6m					17,020	17,120	17,020	
			kg		75x75x(6÷9)x6m					17,020	17,120	17,020	
			kg		25x25x(2,5÷3)x12m					17,620	17,720	17,620	
			kg		30x30x(2,5÷3)x12m					17,620	17,720	17,620	
			kg		40x40x(2,5÷5)x12m					17,620	17,720	17,620	
			kg		50x50x(3÷6)x12m					17,620	17,720	17,620	
			kg		60x60x(4÷6)x12m					17,120	17,220	17,120	
			kg		65x65x(5÷6)x12m					17,120	17,220	17,120	
			kg		70x70x(5÷7)x12m					17,120	17,220	17,120	
			kg		75x75x(6÷9)x12m					17,120	17,220	17,120	
2	Xi măng												
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Vicem	Việt Nam		Tại kho Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty TNHH TM-DV Minh Châu	1,472,000	1,472,000	1,472,000
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn		50kg/bao						1,536,400	1,536,400	1,536,400
		Xi măng Hà Trung PCB 40	tấn					Thanh		Bảo giá của Công	1,574,074	1,574,074	1,574,074

		Xi măng Long Sơn PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Long Sơn	Việt Nam	toán trước khi nhận hàng	Tại kho Thấp Chàm, tỉnh Khánh Hòa	ty TNHH Bạch Dương Ninh Thuận	1,712,963	1,712,963	1,712,963
		Xi măng Long Sơn Bền Sunfat (PCB40-MS)	tấn										
		Xi măng Thăng Long PCB 40	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Thăng Long	Việt Nam		Tại cảng Ba Ngòi, Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bảo giá của Chi nhánh CTCP xi măng Thăng Long	1,600,000	1,600,000	1,600,000
		Xi măng PCB 40 Xuân Thành	tấn	TCVN 6260:2020	±50kg/bao	Xuân Thành	Việt Nam	Áp dụng cho đơn hàng từ 1 tấn trở lên	Tại trạm phân phối Ninh Thủy, Ninh Hòa, Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xuân Thành Khánh Hòa	1,747,778	1,747,778	1,747,778
		Xi măng PCB 40 Kaito, Himars	tấn		±50kg/bao						1,752,778	1,752,778	1,752,778
		Xi măng PCB40 Long Thành	tấn		±50kg/bao						1,732,778	1,732,778	1,732,778
		Xi măng Kim đỉnh PCB 40	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Luks	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Tại nhà máy Du Long, Thuận Bắc, Khánh Hoà	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1,500,000	1,500,000	1,500,000
		Xi măng Kim đỉnh PCB 30	tấn		50kg/bao						1,407,407	1,407,407	1,407,407
		Xi măng Vicem Hà tiên PCB 40	tấn		50kg/bao	Hà Tiên			1,564,815		1,564,815	1,564,815	
		XM Vicem Hà tiên đa dụng PCB 40	tấn		50kg/bao				1,555,556		1,555,556	1,555,556	
		Xi măng Hoàng Mai PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Hoàng Mai	Việt Nam		Tại kho thôn Phước Khánh, xã Ninh Phước, tỉnh Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty TNHH TM-VT Giang Đình	1,574,074	1,574,074	1,574,074
		Xi măng Rồng Vàng PCB 40	tấn		bao 50 kg	HTC		1,555,555			1,555,555	1,555,555	
		Xi măng Vissai PCB 40	tấn		bao 50 kg	Ninh Bình		1,555,555			1,555,555	1,555,555	
		Xi măng Sông Lam PCB 40	tấn		bao 50 kg	Đại Dương		1,555,555			1,555,555	1,555,555	
		Xi măng Hoàng Sơn PCB 40	tấn		bao 50 kg			1,500,000			1,500,000	1,500,000	
3	Cát xây dựng												

		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m ³	TCVN 9205:2012	Cát rửa (cát thô)	Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi	KNCU': 10.000m ³ /tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	261,818	261,818	261,818
			m ³			METSO Ninh Thuận	Mỏ đá Ông Ngải, xã Thuận Bắc						285,000
		Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	m ³	TCVN 7572-2:2006	Cát mịn và cát thô	Ninh Long	Mỏ Phú Thuận 3, 4, xã Mỹ Sơn	KNCU': 3.000 m ³ /tháng	Giá bán trên xe tại mỏ	Bảo giá của Công ty TNHH ĐT Ninh Long	260,000	260,000	260,000
		Cát nghiền cho bê tông và vữa loại 1	m ³	TCVN 9205:2012	Mo đun độ lớn 3,2	An Khánh Ninh Thuận	Mỏ đá Đồng Nam núi Chà Bang, thuộc Thôn Phước Lập Tam Lang, xã Thuận Nam	KNCU' 9.000-10.000 m3/ tháng	Giá trên xe tại mỏ	Bảo giá của Công ty CP An Khánh Ninh Thuận	281,818	281,818	281,818
		Cát nghiền cho bê tông và vữa loại 2	m ³		Mo đun độ lớn 2,6							281,818	281,818
4	Vật liệu san lấp												
		Đất san lấp (đất tầng phủ)	m ³			Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi	KNCU': 10.000 m3/ tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	180,000	180,000	180,000

		Đất san lấp (đất tầng phủ)	m ³			Hồ Sâu	Mỏ đá Hồ Sâu thôn Vĩnh Yên, xã Đại Lãnh	KNCU: 2.000m ³ / tháng	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH Vật liệu và Xây dựng Hồ Sâu	120,000	120,000	120,000
		Đất san lấp	m ³			Quang Trung Phát	Mỏ VLSL Núi Chông, xã Phước Hải	KNCU: 12.000m ³ /tháng	Giá trên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH Khai thác Quang Trung Phát	82,818	82,818	82,818
		Đất san lấp	m ³			Huy An	Mỏ Núi Ngỗng, phường Đô Vinh	KNCU: 5.000m ³ /t háng	Giá trên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH Huy An	90,909	90,909	90,909
5	Đá, gạch các loại												
		Đá 1x2 lọt sàng 22mm	m ³	TCVN 7570:2006	10x22mm	An Cường	Mỏ đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiến	KNCU 20.000m 3/ tháng	Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận	318,182	318,182	318,182
		Đá 1x2 lọt sàng 19mm	m ³		10x19mm			KNCU 3.000m3/ tháng			345,455	345,455	345,455
		Đá 1x2 lọt sàng 16mm	m ³		10x16mm			KNCU 2.000m3/ tháng			372,727	372,727	372,727
		Đá 2x4	m ³		20x40mm			KNCU 5.000m3/ tháng			295,455	295,455	295,455
		Đá 2,5x5cm (đá ballast chuyên dùng cho đường sắt)	m ³	TCCS 04:2022/VN RA	2,5x5cm			KNCU 6.000m3/ tháng			390,909	390,909	390,909
		Đá 4x6	m ³	TCVN 7570:2006	40x60mm			KNCU 3.000m3/ tháng			268,182	268,182	268,182
		Đá cấp phối loại 1 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax=25mm			KNCU 15.000m 3/ tháng			277,273	277,273	277,273
		Đá cấp phối loại 2 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m ³		Dmax=37,5mm			KNCU 15.000m 3/ tháng			268,182	268,182	268,182

		Đá mi 3x8mm	m ³	TCVN 7570:2006	3x8mm			KNCU: 3.000m ³ / tháng			277,273	277,273	277,273
		Đá mi bụi	m ³					KNCU: 15.000m ³ / tháng			250,000	250,000	250,000
		Đá loca quy cách	m ³					KNCU: 3.000m ³ / tháng			218,182	218,182	218,182
	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 10-19	m ³	TCVN 7570:2006		Hóa An 1	Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi	KNCU: 9.000m ³ / tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi	Bảo giá của Công ty TNHH Đá Hóa	398,182	398,182	398,182
		Đá VSI 19-25	m ³					KNCU: 10.000m ³ / tháng			361,364	361,364	361,364
		Đá VSI 0-5	m ³					KNCU: 5.000m ³ / tháng			225,455	225,455	225,455
	Đá thông thường	Đá 1x2	m ³					KNCU: 20.000m ³ / tháng			375,000	375,000	375,000
		Đá 2x4	m ³					KNCU: 1.000m ³ / tháng			338,455	338,455	338,455
		Đá 4x6	m ³					KNCU: 1.000m ³ / tháng			317,045	317,045	317,045
		Đá hộc	m ³					KNCU: 1.000m ³ / tháng			189,091	189,091	189,091
		Đá bụi	m ³					KNCU: 20.000m ³ / tháng			225,455	225,455	225,455
		Đá Dmax 25	m ³					KNCU: 10.000m ³ / tháng			262,500	262,500	262,500
		Đá Dmax 37.5	m ³					KNCU: 10.000m ³ / tháng			247,500	247,500	247,500

	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 5-10 (không dùng cho bê tông mác 250 trở lên)	m ³					KNCU: 1.000m ³ / tháng	phí vận chuyển	An 1	177,273	177,273	177,273
	Đá thông thường	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		METSO Ninh Thuận	Mỏ đá Ông Ngãi, xã Thuận Bắc	KNCU: 23.000m ³ / tháng			300,000	300,000	300,000
		Đá 2x4	m ³					KNCU: 1.000m ³ / tháng			278,727	278,727	278,727
		Đá 4x6	m ³					KNCU: 1.000m ³ / tháng			281,818	281,818	281,818
		Đá hộc	m ³					KNCU: 1.000m ³ / tháng			174,545	174,545	174,545
		Đá bụi	m ³					KNCU: 1.000m ³ / tháng			189,091	189,091	189,091
		Đá Dmax 25 (loại 1)	m ³	TCVN 8859:2023				KNCU: 20.000m ³ / tháng			285,750	285,750	285,750
		Đá Dmax 25	m ³					KNCU: 1.000m ³ / tháng			210,000	210,000	210,000
		Đá Dmax 37.5	m ³					KNCU: 1.000m ³ / tháng			195,000	195,000	195,000
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (VSI)	m ³	TCVN 7570:2006	Kích thước 5-20mm	Nam Châu Sơn	Mỏ đá Tây Cô Lô, Kà Rôm, Công Hải	KNCU khoảng 30.000 m ³ / tháng; các đk khác tùy theo đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ	Bảo giá của Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận	358,600	358,600	358,600
		Đá 10x25	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước 10-40mm						300,000	300,000	300,000
		Đá dăm loại I	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 25						313,500	313,500	313,500
		Đá dăm loại II	m ³		Dmax 37.5						288,200	288,200	288,200

		Đá 1 x 2	m ³	TCVN 7570:2006	(10x25)mm	Hố Sâu	Mỏ đá Hố Sâu thôn Vĩnh Yên, xã Đại Lãnh	KNCU': 15.000m ³ /tháng	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	Bảo giá của Công ty TNHH Vật liệu và Xây dựng Hố Sâu	330,000	330,000	330,000
		Đá 2 x 4	m ³		(20x40)mm						310,000	310,000	310,000
		Đá 0,5 x 1	m ³		(5x10)mm						255,000	255,000	255,000
		Đá 0 x 0,5	m ³		(0,14x5)mm						240,000	240,000	240,000
		Đá cấp phối	m ³		Dmax 25						250,000	250,000	250,000
			m ³		Dmax 37,5						235,000	235,000	235,000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	10x20 mm	Hoàng Linh	Mỏ đá Bắc Núi Chà Bang, thôn Phước Lập Tam Lang, xã Thuận Nam	KNCU' 16.000 m3/ tháng	Giá tại mỏ	Bảo giá của Công ty Cổ phần Hoàng Linh	300,000	300,000	300,000
		Đá 4x6	m ³		40x60 mm						272,727	272,727	272,727
		Đá cấp phối	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 37,5 mm						200,000	200,000	200,000
		Đá 1x2 loại 1	m ³	TCVN 7570:2006	Đá xanh 5mm-20mm	Cô Lô Ninh Thuận	Mỏ đá Cô Lô, thôn Suối Vang, xã	KNCU' 6.000 m3/ tháng	Giá trên xe tại mỏ	Bảo giá của Công ty TNHH Cô Lô Ninh	422,727	422,727	422,727
		Đá 1x2 loại 2	m ³		Đá xanh vàng 5mm-20mm						380,455	380,455	380,455
		Đá 2x4 loại 1	m ³		Đá xanh 10mm-40mm						380,455	380,455	380,455
		Đá 2x4 loại 2	m ³		Đá xanh vàng 10mm-40mm						267,727	267,727	267,727
		Đá 4x6	m ³		20mm-70mm						267,727	267,727	267,727

		Đá mi sàng (đá mi sạch)	m ³		50-10mm		Công Hải	KNCU' 2.000 m3/ tháng		Thuận	315,000	315,000	315,000				
		Đá mi bụi	m ³	TCVN 9205:2012	0mm-5mm		KNCU' 3.000 m3/ tháng	225,000		225,000	225,000						
		Đá cấp phối loại 1	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 25mm		KNCU' 5.000 m3/ tháng	234,545		234,545	234,545						
		Đá cấp phối loại 2	m ³		Dmax 37,5mm		KNCU' 5.000 m3/ tháng	218,909		218,909	218,909						
		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	10-20mm	An Khánh Ninh Thuận	Mỏ đá Đồng Nam núi Chà Bang, thuộc Thôn Phước Lập Tam Lang, xã Thuận Nam	KNCU' 20.000-30.000 m3/ tháng	Giá trên xe tại mỏ	Bảo giá của Công ty CP An Khánh Ninh Thuận	336,364	336,364	336,364				
		Đá 1x2 (qua cone VSI)	m ³		10-20mm						KNCU' 10.000-15.000 m3/ tháng	381,818	381,818	381,818			
		Đá 2x4	m ³		20-40mm						KNCU' 9.000-10.000 m3/ tháng	318,182	318,182	318,182			
		CP đá dăm loại 1	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 25mm						KNCU' 10.000-12.000 m3/ tháng	281,818	281,818	281,818			
		CP đá dăm loại 2	m ³		Dmax 37,5mm							281,818	281,818	281,818			
	GẠCH TUYNEN DU LONG	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm						Nhà máy gạch Du Long, xã Thuận Bắc	Tuỳ theo	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Nhà máy	Bảo giá của Công ty Cô	1,528	1,528	1,528
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm										1,111	1,111	1,111
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm										1,759	1,759	1,759
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm										1,574	1,574	1,574

	GẠCH KHÔNG NUNG	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN 6477:2016	390x90x190mm		Xi nghiệp Bê tông- Cơ giới, phường Đô Vinh	điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xi nghiệp	phân Xây dựng Ninh Thuận	4,491	4,491	4,491
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm						6,667	6,667	6,667
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x140x190mm						5,278	5,278	5,278
		Gạch đặc: M75	viên		190x90x60mm						1,204	1,204	1,204
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm						6,296	6,296	6,296
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm						1,250	1,250	1,250
		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m ²		100x200; Nhóm BIIa						200,000	200,000	200,000
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m ²		200x200; Nhóm BIII						198,148	198,148	198,148
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m ²		250x400; Nhóm BIII						162,037	162,037	162,037
		Gạch Ceramic mã số: 25400	m ²		250x400; Nhóm BIII						172,222	172,222	172,222

	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 3060SNOW001, 3060SNOW002 3060AMBER007, 3060CARARAS001, 3060HOABINH002, 3060TRAVERTINE001, 3060TRAVERTINE002 3060CLOUD001,3060CLOU D006, 3060CLOUD009, 3060CLOUD011, 3060CLOUD012, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002 306DELUXE004, 3060DELUXE005, 3060ROXY001, 3060ROXY005,	m ²	TCVN 13113:2020	300x600; Nhóm BIII					238,889	238,889	238,889
		Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005, 3060AMBER008, 3060CLOUD002, 3060CLOUD003, 3060CLOUD004, 3060CLOUD005, 3060CLOUD007, 3060CLOUD008, 3060CLOUD010 D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060DELUXE003, 3060ROXY003	m ²		300x600; Nhóm BIa					244,444	244,444	244,444
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD002-H+	m ²		400x800; Nhóm BIII					250,000	250,000	250,000
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m ²		400x800; Nhóm BIII					275,000	275,000	275,000

		Gạch Ceramic mã số: 4080ANHVIEN001-H+, 4080ANHVIEN002-H+, 4080ANHVIEN003-H+, 4080CARARAS003-H+, 4080CARARAS004-H+, 4080CARARAS005-H+, 4080CARARAS006-H+, 4080TRAVERTINE001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME003-H+, 4080FAME005-H+, 4080FAME009-H+, 4080FAME011-H+, 4080REGAL010-H+, 4080REGAL017-H+, 4080REGAL018-H+, 4080ROXY001-H+, 4080HOABINH002-H+	m ²	TCVN 13113:2020	400x800; Nhóm BIII				297,222	297,222	297,222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020MODERN001, 2020MODERN002, 2020MODERN003, 2020MODERN004, 2020MODERN005, 2020MODERN006, 2020MODERN007, 2020MODERN008	m ²		200x200; Nhóm BIa				284,259	284,259	284,259
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020VINTAGE001, 2020VINTAGE002, 2020VINTAGE003, 2020VINTAGE004, 2020VINTAGE005, 2020VINTAGE006, 2020VINTAGE007, 2020VINTAGE008	m ²		200x200; Nhóm BIa				375,000	375,000	375,000

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m ²	200x200; Nhóm BIa				653,704	653,704	653,704
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007,	m ²	300x600; Nhóm BIII				220,370	220,370	220,370
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY006	m ²	300x600; Nhóm BIa				200,000	200,000	200,000
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY008, 3060MOMENT001	m ²	300x600; Nhóm BIa				230,556	230,556	230,556
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015 3060GECKO010, 3060GECKO012	m ²	300x600; Nhóm BIa				230,556	230,556	230,556

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA011, 3060SAHARA012 3060THACHDONG007- H+, 3060THACHDONG008- H+, 3060GECKO010, 3060GECKO012, 3060HOABINH001	m ²		300x600; Nhóm B1a				253,704	253,704	253,704
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016 3060HOANGLIENSON00 4, 3060HOANGLIENSON00 8, 3060HOANGLIENSON00 9,3060HOANGLIENSON0 10, 3060HOANGLIENSON01 1, 3060HOANGLIENSON01 6	m ²	TCVN 13113:2020	300x600; Nhóm B1a				265,741	265,741	265,741

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA006	m ²	300x600; Nhóm B1a				359,259	359,259	359,259
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NOBLE001-H+, 3060NOBLE002-H+, 3060NOBLE003-H+, 3060NOBLE004-H+, 3060NOBLE005-H+, 3060NOBLE006-H+	m ²	300x600; Nhóm B1a				347,222	347,222	347,222
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008.	m ²	300x600; Nhóm B1a				395,370	395,370	395,370
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NAPOLI001-H+, 3060NAPOLI002-H+, 3060NAPOLI003-H+, 3060NAPOLI004-H+	m ²	300x600; Nhóm B1a				295,370	295,370	295,370

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010.	m ²	150x300; Nhóm BIa				289,815	289,815	289,815
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002	m ²	300x300; Nhóm BIa				210,185	210,185	210,185
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO006, 3030GECKO011	m ²	300x300; Nhóm BIa				230,556	230,556	230,556
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA	m ²	400x400; Nhóm BIa				196,296	196,296	196,296
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: COTTOLA	m ²	400x400; Nhóm BIa				215,741	215,741	215,741
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001L A	m ²	400x400; Nhóm BIa				217,593	217,593	217,593
	Gạch Ceramic mã số: 4080TRAVERTINE002-H+, 4080TRAVERTINE003-H+ 4080SNOW001-H+ 4080CARARAS001-H+, 4080HOABINH001-H+ 4080VAMCOTAY001-H+, 4080VAMCOTAY002-H+ 4080DONGVAN001-H+	m ²	400x800; Nhóm BIII				326,852	326,852	326,852

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011.	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA005-H+.	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+, 4080GECKO002, 4080GECKO005,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA004-H+, 4080SAPA006-H+.	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO003, 4080GECKO004	m ²

TCVN

400x400; Nhóm B1a
200x800; Nhóm B1a
400x800; Nhóm B1a
400x800; Nhóm B1a
400x800; Nhóm B1a
400x800; Nhóm B1a

230,556	230,556	230,556
416,667	416,667	416,667
329,630	329,630	329,630
327,778	327,778	327,778
313,889	313,889	313,889
362,963	362,963	362,963

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060STONE005-FP	m ²	13113:2020	600x600; Nhóm BIa				220,370	220,370	220,370
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY004,	m ²		600x600; Nhóm BIa				230,556	230,556	230,556
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005,	m ²		600x600; Nhóm BIa				377,000	377,000	377,000
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP,	m ²		600x600; Nhóm BIa				242,593	242,593	242,593
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP,	m ²		600x600; Nhóm BIa				242,593	242,593	242,593
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	m ²		600x600; Nhóm BIa				233,333	233,333	233,333

	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	m ²		600x600; Nhóm B1a	Đồng Tâm	Việt Nam	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	253,704	253,704	253,704
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+,	m ²		600x600; Nhóm B1a					247,222	247,222	247,222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, 6060TRUONGSON003-FP	m ²		600x600; Nhóm B1a					257,407	257,407	257,407
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HOABINH001, 6060MOMENT013	m ²		600x600; Nhóm B1a					265,741	265,741	265,741
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060TRUONGSON002-FP 6060TRUONGSON004-FP, 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060MOMENT012-FP	m ²		600x600; Nhóm B1a					266,667	266,667	266,667

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+, 6060HOABINH002-FP, 6060SNOW001-FP	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+, 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034	m ²

600x600; Nhóm B1a
600x600; Nhóm B1a
600x600; Nhóm B1a
600x600; Nhóm B1a
600x600; Nhóm B1a
600x600; Nhóm B1a

278,704	278,704	278,704
285,185	285,185	285,185
300,000	300,000	300,000
317,593	317,593	317,593
309,259	309,259	309,259
308,333	308,333	308,333

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SICILY001-FP-H+, 6060SICILY002-FP-H+, 6060CATANIA001-FP-H+, 6060CATANIA002-FP-H+ 6060CATANIA003-FP-H+, 6060CATANIA004-FP-H+	m ²	TCVN 13113:2020	600x600; Nhóm BIa				339,815	339,815	339,815
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m ²		600x600; Nhóm BIa				345,370	345,370	345,370
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA006,	m ²		600x600; Nhóm BIa				368,519	368,519	368,519
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB038	m ²		600x600; Nhóm BIa				329,630	329,630	329,630
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m ²		600x600; Nhóm BIa				405,556	405,556	405,556
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080STONE004-FP-H+, 8080NAPOLEON007-H+	m ²		800x800; Nhóm BIa				313,889	313,889	313,889
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON004-H+, 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME004-H+, 8080ROME006-H+	m ²		800x800; Nhóm BIa				329,630	329,630	329,630

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS003-FP-H+	m ²	800x800; Nhóm B1a				347,222	347,222	347,222
	8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+ 8080THUTHIEM001-FP-H+,+ DTD8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON009-H+								
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080BARI001-H+, 8080BARI002-H+,	m ²	800x800; Nhóm B1a				379,630	379,630	379,630
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN005-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+ DTD8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+ 8080CARARAS002-FP-H+ 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+ 8080STONE001-FP-H+	m ²	800x800; Nhóm B1a				382,407	382,407	382,407
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB006, 8080DB100	m ²	800x800; Nhóm B1a				359,259	359,259	359,259
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN010-FP-	m ²	800x800; Nhóm B1a				386,111	386,111	386,111

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080BARI003-H+, 8080BARI004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+	m ²	800x800; Nhóm B1a				362,963	362,963	362,963
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m ²	800x800; Nhóm B1a				396,296	396,296	396,296
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN001-FP-H+,8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080CATANIA001-FP-H+, 8080CATANIA002-FP-H+, 8080CATANIA003-FP-H+, 8080CATANIA004-FP-H+, 8080CARARAS001-FP-H+	m ²	800x800; Nhóm B1a				399,074	399,074	399,074
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m ²	800x800; Nhóm B1a				456,481	456,481	456,481

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m ²	TCVN 13113:2020	800x800; Nhóm BIa				428,704	428,704	428,704
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m ²		800x800; Nhóm BIa				475,000	475,000	475,000
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+,	m ²		800x800; Nhóm BIa				450,000	450,000	450,000
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001	m ²		800x800; Nhóm BIa				644,444	644,444	644,444
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT001-H+, 100MOMENT002-H+, 100MOMENT003-H+	m ²		1000x1000; Nhóm BIa				495,370	495,370	495,370
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100CARARAS002-FP-H+, 100STONE001-FP-H+ 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN006-FP-H+	m ²		1000x1000; Nhóm BIa				520,370	520,370	520,370
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT004-H+ 100BARI001-H+, 100BARI002-H+	m ²		1000x1000; Nhóm BIa				545,370	545,370	545,370
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+	m ²		1000x1000; Nhóm BIa				572,222	572,222	572,222
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m ²		1000x1000; Nhóm BIa				662,037	662,037	662,037

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m ²		1000x1000; Nhóm B1a				660,185	660,185	660,185
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m ²		200x1200; Nhóm B1a				600,926	600,926	600,926
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+,	m ²		600x1200; Nhóm B1a				495,370	495,370	495,370
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE001-H+, 60120NILE003-H+, 60120TRAVERTINE001-H+, 60120MOMENT001-H+	m ²		600x1200; Nhóm B1a				530,556	530,556	530,556
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG001FP - H+,60120LANGBIANG008FP-H+, 60120STONE003-FP-H+ 60120SNOW001-FP-H+ 60120CARARAS001-FP-H+ 60120TRAVERTINE002-FP-H+, 60120TRAVERTINE003-FP-H+	m ²		600x1200; Nhóm B1a				558,333	558,333	558,333
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE005-H+	m ²		600x1200; Nhóm B1a				546,296	546,296	546,296
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+	m ²	TCVN 13113:2020	600x1200; Nhóm B1a				666,667	666,667	666,667

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE006-H+	m ²		600x1200; Nhóm BIa					692,593	692,593	692,593
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIaNG004FP-H+	m ²		600x1200; Nhóm BIa					727,778	727,778	727,778
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+ 60120LANGBIaNG005-FP-H+ 60120LANGBIaNG006-FP-H+ 60120LANGBIaNG007-FP-H+	m ²		600x1200; Nhóm BIa					916,667	916,667	916,667
	Ngói gốm trắng men	Ngói lợp lớn Titan	viên	TCVN 9133:2011	300x405					32,870	32,870	32,870
		Ngói rìa Titan	viên							38,889	38,889	38,889
		Tấm chặn cuối rìa Titan	viên							25,926	25,926	25,926
		Ngói nóc có gờ Titan	viên							41,667	41,667	41,667
		Tấm chặn cuối nóc Titan	viên							37,315	37,315	37,315
		Ngói chạc ba (CBK, CBY) Titan	viên							333,333	333,333	333,333
		Ngói chạc chữ T Titan	viên							333,333	333,333	333,333
		Ngói chạc tư Titan	viên							425,926	425,926	425,926
		Ngói lợp lớn Alpha	viên							42,593	42,593	42,593
		Ngói rìa Alpha	viên							38,889	38,889	38,889
		Tấm chặn cuối rìa Alpha	viên							25,926	25,926	25,926
		Ngói nóc có gờ Alpha	viên							41,667	41,667	41,667
		Tấm chặn cuối nóc Alpha	viên							37,315	37,315	37,315
		Ngói chạc ba (CBK, CBY) Alpha	viên							333,333	333,333	333,333
		Ngói chạc chữ T Alpha	viên							333,333	333,333	333,333
		Ngói chạc tư Alpha	viên							425,926	425,926	425,926
	Keo dán gạch	Keo dán gạch ốp tường	bao		25kg					258,000	258,000	258,000
		Keo dán gạch lát sàn	bao		25kg					217,000	217,000	217,000
		Keo dán gạch ốp lát bề bơi	bao		25kg					525,000	525,000	525,000
		Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt	bao		25kg					875,000	875,000	875,000

	Bột chà ron	Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008	1kg					42,870	42,870	42,870
		Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao		5kg					185,278	185,278	185,278
		Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 05, 06, 11, 14	bao		1kg					50,741	50,741	50,741
		Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 05, 06, 11, 14	bao		5kg					218,426	218,426	218,426
		Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 08, 09, 12, 15	bao		1kg					60,370	60,370	60,370
		Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 08, 09, 12, 15	bao		5kg					271,111	271,111	271,111
		Bột chà ron Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao		1kg					28,611	28,611	28,611
		Bột chà ron Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao		5kg					123,519	123,519	123,519
		Bột chà ron Mã số: 05, 06, 11, 14	bao		1kg					33,796	33,796	33,796
		Bột chà ron Mã số: 05, 06, 11, 14	bao		5kg					145,556	145,556	145,556
		Bột chà ron Mã số: 08, 09, 12, 15	bao		1kg					40,278	40,278	40,278
		Bột chà ron Mã số: 08, 09, 12, 15	bao		5kg					180,741	180,741	180,741
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		300x600mm					214,189	214,189	214,189

		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		300x600mm					214,189	214,189	214,189
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		300x600mm					289,289	289,289	289,289
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		600x600mm					220,400	224,400	220,400
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		600x600mm					220,400	224,400	220,400
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		600x600mm					289,289	289,289	289,289
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		400x800mm					305,556	305,556	305,556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		400x800mm					305,556	305,556	305,556
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		800x800mm					305,556	305,556	305,556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		800x800mm					305,556	305,556	305,556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		800x800mm					370,370	370,370	370,370
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²	TCVN 13113:2020	300x600mm	Thạch Bàn	Việt Nam	Tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH SOLAR Thạch Bàn	333,333	333,333	333,333

		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		600x600mm					333,333	333,333	333,333
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		600x600mm					333,333	333,333	333,333
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		400x800mm					425,926	425,926	425,926
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		400x800mm					425,926	425,926	425,926
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		800x800mm					425,926	425,926	425,926
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		800x800mm					425,926	425,926	425,926
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		195x1200mm					509,259	509,259	509,259
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		195x1200mm					509,259	509,259	509,259
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		600x1200mm					365,000	365,000	365,000
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		600x1200mm					365,000	365,000	365,000
	Gạch Men	Gạch men ốp tường cao cấp (W63032, 63033, 63035)	m ²		300*600					203,704	203,704	203,704

		Gạch Giả Cỏ: G38521, 38528, 38529, 38548; G38028, 38029, 38048; G38628, 38629, 38638	m ²
		Gạch Giả Cỏ: G38025, 38525, 38625	m ²
		Gạch Giả Cỏ: G38522, 38622, 38624	m ²
		Gạch Park way: G63028, 63029, 63048,	m ²
		Gạch Park way: G63025	m ²
		Gạch Park way: G68028, 68029, 68048	m ²
		Gạch Park way: G68025	m ²
		Gạch Bush Hammer G63521, 63528, 63529, 63548	m ²
		Gạch Bush Hammer G63522	m ²
		Gạch Bush Hammer G63525	m ²
		Gạch Bush Hammer G 68521, 68528, 68529,	m ²
		Gạch Bush Hammer G68522	m ²
		Gạch Bush Hammer G68525	m ²
		Gạch Bush Hammer G63521RD, 63528RD, 63529RD, 63548RD	m ²
		Gạch Slate: G63425	m ²
		Gạch Slate: G63428, 63429	m ²
		Gạch Slate: G63428RD, 63429RD	m ²
		Gạch Terrazzo Stone: G63F32, 63F34, 63F35, 63F37	m ²
		Gạch Terrazzo Stone: G68F32, 68F34, 68F35, 68F37	m ²
		Gạch Chông Trượt G300*300: G38931ND, 38932ND, 38933ND, 38934ND, 38939ND	m ²

[illegible]

209,150	209,150	209,150
225,490	225,490	225,490
214,597	214,597	214,597
290,850	290,850	290,850
312,636	312,636	312,636
290,850	290,850	290,850
312,636	312,636	312,636
290,850	290,850	290,850
301,743	301,743	301,743
312,636	312,636	312,636
290,850	290,850	290,850
301,743	301,743	301,743
312,636	312,636	312,636
301,743	301,743	301,743
312,636	312,636	312,636
290,850	290,850	290,850
301,743	301,743	301,743
312,636	312,636	312,636
312,636	312,636	312,636
209,150	209,150	209,150

Gạch Vân Đá: 300*300 G38Q02JF,38Q03JF 38Q07JF,38Q08JF 38Q12JF,38Q14JF 38Q16JF,38Q18JF 38Q19JF,38Q28JF 38Q29JF,38Q33JF 38Q37JF,38Q38JF GL38Q33JF,38Q37JF 38Q38JF. G38C53JF,38C56JF 38C58JF,38C63JF 38C66JF,38C68JF	m ²
Gạch Vân Đá: 300*300 G38L40JDF 38L43JDF 38L44JDF 38L47JDF	m ²
Gạch Hạt Mè: G39009M, 39033M 39042M	m ²
Gạch Hạt Mè: G49005, 49034	m ²
Gạch Hạt Mè: G68034	m ²
Gạch Hạt Mè: G68005	m ²
Gạch Hạt Mè: G88005, 88034	m ²
Gạch Hạt Mè: G88004	m ²
Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder: P67702N	m ²
Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder: P87702N	m ²
Gạch Bóng Kiếng Imperial: P67762N,67842N, 67862N	m ²
Gạch Bóng Kiếng Imperial: P87862N	m ²
Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe: P67542N	m ²
Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe: P87542N	m ²
Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P67615N	m ²
Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P67625N	m ²
Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P87615N	m ²
Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P87625N	m ²

300*300
300*300
300*300
400*400
300*600
600*600
800*800
800*800
600*600
800*800
800*800
800*800
600*600
800*800
600*600
600*600
800*800
800*800

198,257	198,257	198,257
203,704	203,704	203,704
209,150	209,150	209,150
214,597	214,597	214,597
279,956	279,956	279,956
269,063	269,063	269,063
301,743	301,743	301,743
312,636	312,636	312,636
301,743	301,743	301,743
356,209	356,209	356,209
312,636	312,636	312,636
356,209	356,209	356,209
301,743	301,743	301,743
345,316	345,316	345,316
323,530	323,530	323,530
290,850	290,850	290,850
367,103	367,103	367,103
345,316	345,316	345,316

	Gạch Dày 20mm: G63528DD-20mm 63529DD-20 mm G68528DD-20mm 68529DD-20mm	m ²	300*600					497,821	497,821	497,821
	Gạch Dày 20mm: G 12528JDD-20mm, 12529 JDD-20mm	m ²	600*1200					552,288	552,288	552,288
	Gạch Marble Art: G63915, 63918; G63L01JF,63L08JF63L09J	m ²	300*600					279,956	279,956	279,956
	Gạch Marble Art: G68915, 68918 G68L01JF,68L08JF68L09J	m ²	600*600					279,956	279,956	279,956
	Gạch Trảng An: G63220J,63224J 63227J	m ²	600*600					263,617	263,617	263,617
	Gạch Trảng Tiên (Bóng): GP68237J, 68258J, 68259J, 68264J, 68268J	m ²	600*600					247,277	247,277	247,277
	Gạch Trảng Tiên (Bóng): GP88237J, 88258J 88259J, 88264J 88268J	m ²	600*600					279,956	279,956	279,956
	Gạch Super Black: G63039	m ²	600*600					312,636	312,636	312,636
	Gạch Super Black: G68039	m ²	600*600					312,636	312,636	312,636
	Gạch Super Black: GP63039	m ²	600*600					323,530	323,530	323,530
	Gạch Super Black: GP68039	m ²	600*600					323,530	323,530	323,530
	Gạch Super White: G63035, G68035	m ²	300*600					290,850	290,850	290,850
	Gạch Super White: GP63035JF, GP68035JF	m ²	300*600					258,170	258,170	258,170
	Gạch Super White GP63000JW, GP68000JW	m ²	600*600					312,636	312,636	312,636
	Gạch Super White GP88035	m ²	800*800					367,103	367,103	367,103
	Gạch Super White GP12035	m ²	600*1200					421,569	421,569	421,569
	Gạch Kimberlile: G 63845J, 63848J	m ²	300*600					290,850	290,850	290,850
	Gạch Kimberlile: G 68845J, 68848J	m ²	600*600					290,850	290,850	290,850
	Gạch Kimberlile: G12845J	m ²	600*1200					410,675	410,675	410,675
	Gạch Kimberlile: G12848J	m ²	600*1200					388,889	388,889	388,889
	Gạch Kimberlile: GP12845J	m ²	600*1200					421,569	421,569	421,569
	Gạch Kimberlile: GP12848J	m ²	600*1200					399,782	399,782	399,782

		Gạch Transform: G63763J, G68763J	m ²		300*600						301,743	301,743	301,743
	Gạch Thạch Anh	Gạch Transform: G63764J, 63768J 63769J G68764J, 687688J, 68769J	m ²		300*600						290,850	290,850	290,850
		Gạch Transform: G63763JND	m ²	TCVN 13113:2020	300*600	TAICERA	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng	Giá tại chân công trình	Báo giá của Công ty CPCN Gốm Sứ TAICER A - Chi nhánh Nha Trang	312,636	312,636	312,636
		Gạch Transform: G63764JND, 63769JND	m ²		300*600						301,743	301,743	301,743
		Sản phẩm Mix Stone G63MXBL, MXGR, MXGA	m ²		600*600						290,850	290,850	290,850
		Sản phẩm Mix Stone G68MXBL, MXGR, MXGA	m ²		600*600						290,850	290,850	290,850
		Sản phẩm Mix Stone G12MXBL, MXGR, MXGA	m ²		600*1200						388,889	388,889	388,889
		Gạch Praise: G6373M2J, 6377M2J, 6378M2J	m ²		300*600						290,850	290,850	290,850
		Gạch Praise: G6873M2J, 6877M2J, 6878M2J	m ²		600*600						290,850	290,850	290,850
		Gạch Nature: G63818J, 63819J	m ²		300*600						290,850	290,850	290,850
		Gạch Nature:G68818J, 68819J	m ²		600*600						290,850	290,850	290,850
		Gạch Cement: G63P22JM, 63P23JM,63P27JM 63P28JM	m ²		600*600						290,850	290,850	290,850
		Gạch Cement: G68P22JM, 68P23JM, 68P27JM 68P28JM	m ²		600*600						290,850	290,850	290,850
		Gạch Cement: G88P22JM, 88P23JM, 88P27JM 88P28JM	m ²		600*600						323,530	323,530	323,530
		Gạch Cement: G12P22JM, 12P23JM,12P27JM 12P28JM	m ²		600*600						388,889	388,889	388,889
		Gạch French Stone: G63P32JM,63P33J,63P38J M,63P39JM	m ²		600*600						290,850	290,850	290,850
		Gạch French Stone: G68P32JM,68P33J68P38J M,68P39JM	m ²		600*600						290,850	290,850	290,850

	Gạch French Stone: G88P32JM,88P33J,88P38J M,88P39JM	m ²	600*600						323,530	323,530	323,530
	Gạch French Stone: G12P32JM,12P33J12P38J M,12P39JM	m ²	600*600						388,889	388,889	388,889
	Gạch Portland stone: G63P02JW 63P03JW, 63P07JW G63P12JW 63P13JW 63P17JW	m ²	600*600						312,636	312,636	312,636
	Gạch Portland stone: G63P08JM G63P18JM	m ²	600*600						290,850	290,850	290,850
	Gạch Portland stone: G68P02JW 68P03JW,68P07JW G68P12JW 68P13JW 68P17JW	m ²	600*600						312,636	312,636	312,636
	Gạch Portland stone: G68P08JM G68P18JM	m ²	600*600						290,850	290,850	290,850
	Gạch Portland stone: G88P12JW 88P13JW 88P17JW	m ²	600*600						356,209	356,209	356,209
	Gạch Portland stone: G88P18JM	m ²	600*600						323,530	323,530	323,530
	Gạch Portland stone: G12P02JW 12P03JW 12P07JW G12P12JW 12P13JW,12P17JW	m ²	600*600						421,569	421,569	421,569
	Gạch Portland stone: G12P08JM G12P18JM	m ²	600*600						388,889	388,889	388,889
	Gạch Travertine: G12321J,12323J 12821J,12823J	m ²	600*600						421,569	421,569	421,569
	Gạch Marvel (Bóng): GP88L05JW, 88L06JW,88L10JW 88L26JW	m ²	600*600						367,103	367,103	367,103
	Gạch Marvel (Bóng): GP12L05JW, 12L06JW,12L10JW 12L26JW	m ²	600*600						421,569	421,569	421,569

		Gạch Marvel: G88L10JW-CA 88L13JW-CA 88L18JW-CA 88L33JW-CA 88L34JW-CA	m ²	600*600					367,103	367,103	367,103
		Gạch Marvel: G88L16JW-CA 88L26JW-CA	m ²	600*600					377,995	377,995	377,995
		Gạch Marvel: G12L10JW-CA 12L13JW-CA 12L18JW-CA 12L23JW-CA 12L33JW-CA 12L34JW-CA	m ²	600*600					432,462	432,462	432,462
		Gạch Marvel: G12L16JW-CA 12L26JW-CA	m ²	600*600					443,356	443,356	443,356
		Gạch Ốp Tường: GP63033JF	m ²	300*600					258,170	258,170	258,170
	Gạch Thạch Anh Bóng Toàn Phần	Gạch Dark Snow Onix: GP88730J, 88732J	m ²	600*600					367,103	367,103	367,103
		Gạch Dark Snow Onix: GP12730J, 12732J, 12735J	m ²	600*600					421,569	421,569	421,569
		Gạch Onix: GP88L50JW 88L53JW, 88L54JW 88L56JW	m ²	300*600					367,103	367,103	367,103
		Gạch Onix: GP12L50JW 12L53JW, 12L54JW 12L56JW	m ²	300*600					421,569	421,569	421,569
		Gạch Mekong: GP63085JF	m ²	300*600					258,170	258,170	258,170
		Gạch Mekong: GP68085JW	m ²	300*600					312,636	312,636	312,636
		Gạch Mekong: GP88085J	m ²	800*800					367,103	367,103	367,103
		Gạch Mekong: GP12085J	m ²	600*1200					421,569	421,569	421,569
		Gạch Hương Sa: GP88032J	m ²	800*800					367,103	367,103	367,103
		Gạch Hương Sa: GP12032J	m ²	600*1200					421,569	421,569	421,569
		Gạch Marble Onix: GP88117J	m ²	800*800					367,103	367,103	367,103
		Gạch Marble Onix: GP12117J	m ²	800*800					421,569	421,569	421,569
		Gạch Marble: GP88L52JW, 88L55JW, 88L58JW	m ²	800*800					367,103	367,103	367,103
		Gạch Marble: GP12L52JW, 12L55JW, 12L58JW	m ²	800*800					421,569	421,569	421,569
		Gạch Versailles: G68L21JF-CA 68L23JF-	m ²	600*148					279,956	279,956	279,956

	Gạch Vân Gõ	Gạch Oak: G12L02JF-CA 12L03JF-CA, 12L04JF-CA, 12L32JF-CA	m ²		600*148						367,103	367,103	367,103
		Gạch Herringbone: G12L22JF-CA 12L24JF-	m ²		600*148						367,103	367,103	367,103
		Gạch Mosaic: MS051059-L40MJ MS051059-L42MJ	m ²		600*600						432,462	432,462	432,462
		Gạch Mosaic: MS051059- L006MJ, L1007MJ, L008MJ, L009MJ, L010MJ	m ²		800*800						432,462	432,462	432,462
	Gạch Trang Trí	Gạch Mosaic: MS051059- L006MJ, L1007MJ, L008MJ, L009MJ, L010MJ	m ²		800*800						432,462	432,462	432,462
		Gạch Mosaic: MS019019- T005M	m ²		600*600						443,356	443,356	443,356
		Gạch Mosaic: MS048048- V011M, MS048048-	m ²		800*800						410,675	410,675	410,675
		Gạch Mosaic: MS073083- L018MJ MS073083- L019MJ	m ²		600*600						465,142	465,142	465,142
		Gạch 4 lỗ	viên		Kích thước: 190x90x90 mm, mác gạch 7,5						2,407	2,407	2,407
		Gạch 4 lỗ	viên		Kích thước: 180x80x80 mm, mác gạch 7,5						2,278	2,278	2,278
		Gạch đặc	viên		Kích thước: 180x80x80 mm, mác gạch 7,5						2,278	2,278	2,278
	Gạch bê tông	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016 ,	Kích thước: 180x80x40 mm, mác gạch 7,5	Kim Môn	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận giữa 2 bên	Giá trên phương tiện bên mua tại nhà máy (Lô A29-A30 cụm CN vừa và nhỏ, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hoà)	Báo giá của Công ty TNHH TM-DV Kim Môn	1,509	1,509	1,509
		Gạch đặc	viên	6355-4:2009	Kích thước: 200x100x60 mm, mác gạch 7,5						2,630	2,630	2,630
		Gạch đặc	viên		Kích thước: 190x90x45 mm, mác gạch 7,5						2,176	2,176	2,176
		Gạch 6 lỗ	viên		Kích thước: 390x190x190 mm, mác						14,074	14,074	14,074
		Gạch 3 lỗ	viên		Kích thước: 390x190x90 mm, mác gạch 7,5						8,454	8,454	8,454
		Gạch đặc	viên		80x80x180mm						1,900	1,900	1,900
		Gạch đặc	viên		90x90x190mm						2,150	2,150	2,150
		Gạch thẻ	viên	TCVN 6477:2016,	40x80x180mm	Hoàng Huy Cam Ranh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng và vị trí địa lý	Giá tại bãi (đ/c: thôn Tân Hiệp, phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hải)	Báo giá của Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh	1,300	1,300	1,300
		Gạch thẻ	viên	6355-4:2009	45x90x190mm						1,650	1,650	1,650
		Gạch block 4 lỗ	viên	TCVN	80x80x180mm.						1,850	1,850	1,850
		Gạch block 4 lỗ	viên	6355-4:2009	90x90x190mm						2,100	2,100	2,100
		Gạch block T10 (M75)	viên		90x190x390mm						7,100	7,100	7,100
		Gạch block T20(M75)	viên		190x190x390mm						14,200	14,200	14,200

		Gạch Terazo	viên	TCVN 7744 : 2013	400x400x32mm				Hoa)		17,500	17,500	17,500
	Gạch bê tông	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	180x80x40 mm; M75	Thuận Phát	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Nhà máy (Thôn Hạ, xã Diên Lâm, tỉnh Khánh Hoà)	Bảo giá của Công ty Cổ phần VLXD Thuận Phát	1,290	1,290	1,290
		Gạch thẻ đặc	viên		180x80x80 mm; M75						1,690	1,690	1,690
		Gạch 2 lỗ	viên		390x190x190 mm; M50						9,000	9,000	9,000
		Gạch block 3 lỗ	viên		390x190x90 mm; M50						6,500	6,500	6,500
			viên		390x190x90 mm; M75						7,000	7,000	7,000
		Gạch 4 lỗ	viên		390x190x190 mm; M50						13,000	13,000	13,000
			viên		390x190x190 mm; M75						14,000	14,000	14,000
			viên		180x80x80 mm; M50						1,650	1,650	1,650
			viên		180x80x80 mm; M75						1,750	1,750	1,750
			viên		190x90x90 mm; M50						1,950	1,950	1,950
			viên		190x90x90 mm; M50						2,050	2,050	2,050
		Gạch ốp lát ép bán khô thanh gỗ men matt, nhóm BIIb	m ²		KT150x800mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 0.96 m2						292,433	292,433	292,433
		Gạch ốp lát ceramic men bóng & men matt (chày phẳng), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2						184,822	184,822	184,822
		Gạch ốp lát ceramic men bóng & men matt (chày định hình), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2						187,267	187,267	187,267
		Gạch ốp lát ceramic men sugar (chày phẳng+định hình), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2						194,822	194,822	194,822
		Gạch ốp lát ceramic ốp lát bê bơi màu xanh (men bóng), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2						210,156	210,156	210,156
		Gạch ốp lát ceramic gạch bông xương trắng (men matt), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2						220,156	220,156	220,156
		Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu nhạt + đậm, nhóm BIA	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2						282,044	282,044	282,044
		Gạch ốp lát Porcelain mài nano đầu viên, nhóm BIA	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2						293,961	293,961	293,961
		Gạch ốp lát Porcelain mài nano điểm trang trí, nhóm BIA	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2						339,794	339,794	339,794
		Gạch ốp lát Porcelain men matt màu nhạt + đậm, nhóm BIA	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2						294,114	294,114	294,114
		Gạch ốp lát Porcelain matt đầu viên, nhóm BIA	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2						305,878	305,878	305,878

		Gạch ốp lát Porcelain matt điểm trang trí, nhóm BIa	m ²	TCVN 13113:2020	KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					349,878	349,878	349,878
		Gạch ốp lát Semi Porcelain màu đậm + nhạt, nhóm BIb	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					214,007	214,007	214,007
		Gạch ốp lát Semi Porcelain đầu viên, nhóm BIb	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					218,081	218,081	218,081
		Gạch ốp lát Semi Porcelain điểm trang trí, nhóm BIb	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					220,119	220,119	220,119
		Gạch ốp lát Porcelain nano màu sáng + màu đậm, nhóm BIa	m ²		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2					259,739	259,739	259,739
		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu sáng, nhóm BIa	m ²		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2					286,322	286,322	286,322
		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đậm, nhóm BIa	m ²		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2					310,156	310,156	310,156
		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt), nhóm BIa	m ²		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2					318,711	318,711	318,711
		Gạch ốp lát Porcelain men matt, nhóm BIa	m ²		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2					271,808	271,808	271,808
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Semi Porcelain, nhóm BIb	m ²		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.44 m2					218,081	218,081	218,081
		Gạch ốp lát ceramic, nhóm BIb	m ²		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2					181,415	181,415	181,415
		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đậm + nhạt, nhóm BIa	m ²		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2					332,194	332,194	332,194
		Gạch ốp lát Porcelain điểm men kim cương, nhóm BIa	m ²		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2					372,069	372,069	372,069
		Gạch ốp lát Porcelain men matt màu đậm + nhạt, nhóm BIa	m ²		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2					352,475	352,475	352,475
		Gạch ốp lát Porcelain điểm men matt, nhóm BIa	m ²		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2					383,069	383,069	383,069

	Gạch ốp lát Porcelain men kim cương viên viên, nhóm B1a	m ²	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần CMC	342,850	342,850	342,850
	Gạch ốp lát Semi Porcelain màu nhạt + màu đậm, nhóm B1b	m ²	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2						250,674	250,674	250,674
	Gạch ốp lát Semi Porcelain đầu viên, nhóm B1b	m ²	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2						254,748	254,748	254,748
	Gạch ốp lát Semi Porcelain điểm trang trí, nhóm B1b	m ²	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2						256,785	256,785	256,785
	Gạch ốp lát Granite, nhóm B1a	m ²	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2						395,304	395,304	395,304
	Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu sáng, nhóm B1a	m ²	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2						312,485	312,485	312,485
	Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu đậm, nhóm B1a	m ²	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2						319,383	319,383	319,383
	Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu sáng, nhóm B1a	m ²	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2						360,496	360,496	360,496
	Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đậm, nhóm B1a	m ²	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2						383,871	383,871	383,871
	Gạch ốp lát Semi Porcelain, nhóm B1b	m ²	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2						250,674	250,674	250,674
	Gạch ốp lát Porcelain men kim cương, nhóm B1a	m ²	KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2						444,447	444,447	444,447
	Gạch ốp lát Porcelain men matt, nhóm B1a	m ²	KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2						434,058	434,058	434,058
	Gạch ốp lát Porcelain Carving, nhóm B1a	m ²	KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2						454,378	454,378	454,378
	Gạch ốp lát Granite men kim cương cải tiến, nhóm B1a	m ²	KT1000x1000mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 2 m2						520,060	520,060	520,060

			viên		Loại 2 định vít: RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh) Hàng loại 1							53,880	53,880	53,880
			viên		Loại 2 định vít: RF07, GR03 (màu nâu cafe) Hàng loại 1							53,880	53,880	53,880
			viên		Loại 2 định vít: RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (màu đỏ tiêu chuẩn) Hàng loại 1							53,880	53,880	53,880
			viên		Loại 2 định vít: RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (màu xanh tím than) Hàng loại 1							53,880	53,880	53,880
			viên		Loại 2 định vít: RF08, TRT04 (màu xanh cobalt) Hàng loại 1							53,880	53,880	53,880
			viên		Loại 1 định vít: RF102N, RFR102 (màu xanh dương) Hàng loại 1							57,620	57,620	57,620
			viên		Loại 1 định vít: RF103N, RFR103 (màu nâu cafe) Hàng loại 1							57,620	57,620	57,620
			viên		Loại 1 định vít: RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1							57,620	57,620	57,620
			viên		Loại 1 định vít: RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04 (màu tím than) Hàng loại 1							57,620	57,620	57,620
			viên		Loại 1 định vít: RF105N, RFR105 (màu xanh cobalt) Hàng loại 1							57,620	57,620	57,620
			viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC05 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1							54,925	54,925	54,925
			viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC06 (màu xanh dương) Hàng loại 1							54,925	54,925	54,925

		Ngói bò úp nóc	viên	Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC07 (màu nâu cafe) Hàng loại 1						54,925	54,925	54,925
			viên	Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC09 (màu xanh tím than) Hàng loại 1						54,925	54,925	54,925
			viên	Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC08 (màu xanh cobalt) Hàng loại 1						56,520	56,520	56,520
		Ngói úp rìa	viên	Hộp = 08 viên = 1.8 m dài: RC05 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1						52,670	52,670	52,670
			viên	Hộp = 08 viên = 1.8 m dài: RC06 (màu xanh dương) Hàng loại 1						52,670	52,670	52,670
			viên	Hộp = 08 viên = 1.8 m dài: RC07 (màu nâu cafe) Hàng loại 1						52,670	52,670	52,670
			viên	Hộp = 08 viên = 1.8 m dài: RC09 (màu xanh tím than) Hàng loại 1						52,670	52,670	52,670
			viên	Hộp = 08 viên = 1.8 m dài: RC08 (màu xanh tím than) Hàng loại 1						54,100	54,100	54,100
		Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill	m ²	150x150mm (Hộp = 06 viên = 0.14m2)						403,000	403,000	403,000
		Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m ²	150x160mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)						167,000	167,000	167,000
		Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m ²	150x180mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)						193,000	193,000	193,000

	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit	m ²	TCVN 7745:2007	200x200mm (Hộp = 6 viên = 0.24m ²)	Prime Yên Bình				265,000	265,000	265,000
	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m ²		150x600mm (Hộp = 11 viên = 0.99m ²)					160,000	160,000	160,000
	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m ²		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m ²)					215,000	215,000	215,000
	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m ²		150x900mm (Hộp = 08 viên = 1.08m ²)					225,000	225,000	225,000
	Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt.	m ²		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m ²)					190,000	190,000	190,000
	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt.	m ²		300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m ²)					135,000	135,000	135,000
	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit	m ²		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m ²)					120,000	120,000	120,000
	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn	m ²		300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m ²)	Prime Đại việt				150,000	150,000	150,000
	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m ²		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m ²)					170,000	170,000	170,000
	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m ²		300x900mm (Hộp = 4 viên = 1.08m ²)					219,000	219,000	219,000
	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt.	m ²	TCVN 7745:2008	400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m ²)					168,000	168,000	168,000
	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh.	m ²		400x800mm (Hộp = 4 viên = 1.28m ²)					195,000	195,000	195,000
	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m ²		200x400mm (Hộp = 12 viên = 0.96m ²)	Prime Vĩnh Phúc				131,000	131,000	131,000
	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m ²		250x50mm (Hộp = 8 viên = 1m ²)					140,000	140,000	140,000
	Gạch lát Ceramic in KTS	m ²		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m ²)					135,000	135,000	135,000
	Gạch lát Ceramic in thường	m ²		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m ²)					100,000	100,000	100,000
	Gạch lát Ceramic in thường	m ²		500x500mm (Hộp = 4 viên = 1m ²)					110,000	110,000	110,000
	Gạch lát Ceramic in KTS	m ²		500x500mm (Hộp = 4 viên = 1m ²)					115,000	115,000	115,000

		Gạch lát Ceramic in KTS	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m ²)					135,000	135,000	135,000
		Gạch ốp lát bán sứ in KTS	m ²		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m ²)	Prime				160,000	160,000	160,000
		Gạch lát bán sứ in KTS	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m ²)	Phổ Yên				160,000	160,000	160,000
		Gạch Porcelain in KTS Men matt	m ²		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m ²)					300,000	300,000	300,000
		Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving	m ²		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m ²)					305,000	305,000	305,000
		Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured	m ²		150x900mm (Hộp = 08 viên = 1.08m ²)					335,000	335,000	335,000
		Gạch Porcelain in KTS Men matt.	m ²		200x1200mm (Hộp = 06 viên = 1.44m ²)					475,000	475,000	475,000
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m ²		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m ²)		Việt			205,000	205,000	205,000
		Gạch Porcelain in KTS	m ²		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m ²)		Nam			215,000	215,000	215,000
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng	m ²		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m ²)					245,000	245,000	245,000
		Gạch Porcelain in KTS.	m ²		300x900mm (Hộp = 4 viên = 1.08m ²)					335,000	335,000	335,000
		Gạch Porcelain in KTS.	m ²		400x800mm (Hộp = 4 viên = 1.28m ²)					340,000	340,000	340,000
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m ²		600x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.44m ²)					375,000	375,000	375,000
		Gạch Porcelain in KTS	m ²		600x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.44m ²)					415,000	415,000	415,000
		Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+	m ²		600x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.44m ²)					465,000	465,000	465,000
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m ²)					175,000	175,000	175,000
		Gạch Porcelain in KTS	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m ²)					195,000	195,000	195,000
		Gạch Granite in KTS	m ²	TCVN 7745:2009	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m ²)	Prime Tiền Phong				290,000	290,000	290,000
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m ²)					265,000	265,000	265,000
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m ²)					265,000	265,000	265,000
		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m ²)					265,000	265,000	265,000

	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)				265,000	265,000	265,000
	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)				285,000	285,000	285,000
	Gạch Porcelain in KTS	m ²		600x900mm (Hộp = 3 viên = 1.62m2)				315,000	315,000	315,000
	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m ²		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)				265,000	265,000	265,000
	Gạch Porcelain in KTS	m ²		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)				315,000	315,000	315,000
	Gạch Granite in KTS	m ²		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)				365,000	365,000	365,000
	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m ²		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)				335,000	335,000	335,000
	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm	m ²		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)				315,000	315,000	315,000
	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m ²		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)				335,000	335,000	335,000
	Gạch Porcelain in KTS	m ²		800x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.92m2)				645,000	645,000	645,000
	Gạch Porcelain in KTS	m ²		1000x100mm (Hộp = 02 viên = 2m2)				585,000	585,000	585,000
	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh	m ²	TCVN 7745:2009	300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Prime Đại Lộc			110,020	110,020	110,020
	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh	m ²		250x400mm (Hộp = 10 viên = 1.00m2)				99,600	99,600	99,600
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²		300x450mm (Hộp = 7 viên = 0.945m2)				122,200	122,200	122,200
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)				145,400	145,400	145,400
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)				144,200	144,200	144,200
	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh	m ²		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)				115,200	115,200	115,200
	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh	m ²		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)				107,300	107,300	107,300
	Gạch ceramic không mài cạnh	m ²		500x500mm (Hộp = 6 viên = 1.50m2)				124,300	124,300	124,300
	Gạch bán sứ , nhóm B1b	m ²	TCVN 7745:2009	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)				167,100	167,100	167,100
	Gạch bán sứ , nhóm B1b	m ²		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)				176,200	176,200	176,200
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²	TCVN 7745:2009	400x800mm (Hộp = 4 viên = 1.28m2)				164,021	164,021	164,021

		Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mòng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ		390x680x775 - 1 bộ/ Hộp	Guangzhou haoqi trading co.ltd	Trung Quốc			3,935,185	3,935,185	3,935,185
		Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ		710x390x730 - 1 bộ/ Hộp	Thanh Hải	Việt Nam			3,935,185	3,935,185	3,935,185
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		700x 385x725 - 1 bộ/ Hộp					3,842,593	3,842,593	3,842,593
		Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		680x 375x710 - 1 bộ/ Hộp					3,194,444	3,194,444	3,194,444
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		700x375x720 - 1 bộ/ Hộp					4,212,963	4,212,963	4,212,963
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		690x400x690 - 1 bộ/ Hộp					4,212,963	4,212,963	4,212,963
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		700x400x665 - 1 bộ/ Hộp					4,212,963	4,212,963	4,212,963
		Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu	bộ	TCVN	390x720x715 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE	Thái			6,481,481	6,481,481	6,481,481

	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhún Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu	bộ	12649:2020	400x725x755 - 1 bộ/ Hộp	INDUSTRIAL Y CO., LTD	Lan		Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm phí xuống hàng	Báo giá của Công ty TNHH MTV TM&XN K PRIME	6,944,444	6,944,444	6,944,444
	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ		815x670x370 - 1 bộ/ Hộp	Hào Cảnh	Việt Nam				1,805,556	1,805,556	1,805,556
	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ		725x375x790 - 1 bộ/ Hộp						1,805,556	1,805,556	1,805,556
	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ		735x378x772 - 1 bộ/ Hộp						1,805,556	1,805,556	1,805,556
	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	390x720x795 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRIAL Y CO., LTD	Thái Lan				2,962,963	2,962,963	2,962,963
	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH	chiếc		175x430x435 - 1 Chiếu/ Hộp						601,852	601,852	601,852
	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH	chiếc		295x220x355 - 1 Chiếu/ Hộp						509,259	509,259	509,259

		Chậu rửa treo tường P05-002 WH	chiếc		510x430x180 - 1 Chiếc/ Hộp				694,444	694,444	694,444
		Chân chậu lửng P07-002 WH	chiếc		240x300x322 - 1 Chiếc/ Hộp				648,148	648,148	648,148
		Chậu rửa treo tường P05-003WH	chiếc		565x455x210 - 1 Chiếc/ Hộp				694,444	694,444	694,444
		Chân chậu đứng P07-003 WH	chiếc		670x190x160 - 1 Chiếc/ Hộp				703,704	703,704	703,704
		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ	chiếc		475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp				601,852	601,852	601,852
		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ	chiếc		475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp				601,852	601,852	601,852
		Chân chậu lửng P07-004 WH	chiếc		360x180x280 - 1 Chiếc/ Hộp	Thanh Hải	Việt Nam		509,259	509,259	509,259
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ	chiếc		420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp				694,444	694,444	694,444
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ	chiếc		420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp				694,444	694,444	694,444
		Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH	chiếc		285x240x365 - 1 Chiếc/ Hộp				648,148	648,148	648,148
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH	chiếc		440x370x155 - 1 Chiếc/ Hộp				787,037	787,037	787,037
		Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH	chiếc		282x250x308 - 1 Chiếc/ Hộp				740,741	740,741	740,741
		Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH	chiếc		105x445x445 - 1 Chiếc/ Hộp				1,017,593	1,017,593	1,017,593
		Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH	chiếc		460x460x145 - 1 Chiếc/ Hộp				1,017,593	1,017,593	1,017,593
		Lavabo đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	chiếc		550x400x180 - 1 Chiếc/ Hộp				1,759,259	1,759,259	1,759,259
	Thiết bị vệ sinh	Lavabo đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	chiếc		555x450x185 - 1 Chiếc/ Hộp				1,666,667	1,666,667	1,666,667
		Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	chiếc	TCVN 12648:2020	550x440x190 - 1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRIES CO., LTD	Thái Lan		740,741	740,741	740,741

[illegible]

Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165	bộ		860x500x165 - 1 bộ/ Hộp			
Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	bộ		1 bộ/ Hộp	Minh Quang	Việt Nam	
Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước	bộ		90×140cm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước	bộ		105×135 cm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước	bộ		950x380mm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước	bộ		1200x380 mm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27	bộ		1280x370mm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08	bộ		1205x340mm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITAR Y WARE INDUSTRI Y CO., LTD	Thái Lan	
Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức	bộ		1 bộ/ Hộp			
Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp			
Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	bộ		1 bộ/ Hộp			
Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	bộ		1 bộ/ Hộp			
Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen	bộ		1 bộ/ Hộp			
Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH	chiếc		12.5 x7cm, dài 115cm - 1 bộ/ Hộp	Minh Quang	Việt Nam	
Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001	chiếc		12x8 cm, dài 120cm - 1 bộ/ Hộp			

8,454,545	8,454,545	8,454,545
1,409,091	1,409,091	1,409,091
1,445,455	1,445,455	1,445,455
1,590,909	1,590,909	1,590,909
4,227,273	4,227,273	4,227,273
5,409,091	5,409,091	5,409,091
4,318,182	4,318,182	4,318,182
4,772,727	4,772,727	4,772,727
6,018,519	6,018,519	6,018,519
8,611,111	8,611,111	8,611,111
907,407	907,407	907,407
2,398,148	2,398,148	2,398,148
2,777,778	2,777,778	2,777,778
2,777,778	2,777,778	2,777,778
345,455	345,455	345,455
324,074	324,074	324,074

[illegible]

			m ³	Dài 1000 - 1400 x 600, dày 150mm						3,077,000	3,137,000	3,137,000
			m ³	Dài 1000 - 1400 x 600, dày 200mm						3,077,000	3,137,000	3,137,000
			m ³	Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 75mm						3,418,000	3,478,000	3,478,000
			m ³	Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 100mm						3,213,000	3,273,000	3,273,000
			m ³	Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 150mm						3,213,000	3,273,000	3,273,000
			m ³	Dài trên 1400 - 1800 x 600 x dày 200mm						3,213,000	3,273,000	3,273,000
			m ³	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 75mm						3,554,000	3,614,000	3,614,000
			m ³	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 100mm						3,350,000	3,410,000	3,410,000
			m ³	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 150mm						3,350,000	3,410,000	3,410,000
			m ³	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 200mm						3,350,000	3,410,000	3,410,000
			m ³	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 75mm						4,280,000	4,340,000	4,340,000
			m ³	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 100mm						4,075,000	4,135,000	4,135,000
			m ³	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 150mm						4,075,000	4,135,000	4,135,000
			m ³	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 200mm						4,075,000	4,135,000	4,135,000
			m ³	Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 75mm						4,484,000	4,544,000	4,544,000
			m ³	Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 100mm						4,280,000	4,340,000	4,340,000
			m ³	Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 150mm						4,280,000	4,340,000	4,340,000
			m ³	Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 200mm						4,280,000	4,340,000	4,340,000
			m ³	Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 75mm						5,085,000	5,145,000	5,145,000
			m ³	Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 100mm						4,778,000	4,838,000	4,838,000
			m ³	Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 150mm						4,778,000	4,838,000	4,838,000
			m ³	Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 200mm						4,778,000	4,838,000	4,838,000
			m ³	Dài 1000- 1400 x 600, dày 75mm						4,370,000	4,430,000	4,430,000

		m ³	Dài 1000- 1400 x 600, dày 100mm					4,268,000	4,328,000	4,328,000
		m ³	Dài 1000- 1400 x 600, dày 150mm					4,053,000	4,113,000	4,113,000
		m ³	Dài 1000- 1400 x 600, dày 200mm					3,848,000	3,908,000	3,908,000
		m ³	Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 75mm					4,597,000	4,657,000	4,657,000
		m ³	Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 100mm					4,495,000	4,555,000	4,555,000
		m ³	Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 150mm					4,280,000	4,340,000	4,340,000
		m ³	Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 200mm					4,075,000	4,135,000	4,135,000
		m ³	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 75mm					4,825,000	4,885,000	4,885,000
		m ³	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 100mm					4,722,000	4,782,000	4,782,000
		m ³	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 150mm					4,506,000	4,566,000	4,566,000
		m ³	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 200mm					4,300,000	4,360,000	4,360,000
		m ³	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 75mm					5,538,000	5,598,000	5,598,000
		m ³	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 100mm					4,812,000	4,872,000	4,872,000
		m ³	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 150mm					4,812,000	4,872,000	4,872,000
		m ³	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 200mm					4,495,000	4,555,000	4,555,000
		m ³	Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 75mm					5,765,000	5,825,000	5,825,000
		m ³	Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 100mm					5,040,000	5,100,000	5,100,000
		m ³	Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 150mm					5,040,000	5,100,000	5,100,000
		m ³	Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 200mm					4,722,000	4,782,000	4,782,000
		m ³	Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 100mm					6,240,000	6,300,000	6,300,000
		m ³	Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 150mm					6,037,000	6,097,000	6,097,000
		m ³	Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 200mm					5,345,000	5,405,000	5,405,000
6	Vật liệu lợp									

		ZACS lạnh CN INOK 450	kg	AS1397,TCVN 13027, TCCS 02:2023/NS BV	5,0 dem (4,20 kg) BH 22 năm							37,909	37,909	37,909
			kg	AS 1397, TCVN 13027, AS/NZS 2728, TCVN 7471, TCCS 01:2023/NS BV	4,5 dem Nâu Đất (3,75 kg) AZ100							45,364	45,364	45,364
		ZACS màu phong thủy Hoa Cường CN INOK 450 BH 25 năm, BH màu 5 năm	kg	TCVN 13027, TCVN 7471, TCCS 03:2023/NS BV	5,0 dem Nâu Đất (4,20kg) AZ100	NS BlueScope	Việt Nam					44,909	44,909	44,909
		ZACS bền màu CN INOK 439	kg	TCVN 13027, TCVN 7471, TCCS 03:2023/NS BV	4,5 dem Xanh Rêu (3,90 kg) AZ70							34,909	34,909	34,909
		BH 15 năm, BH màu 5 năm	kg		5,0 dem Xanh Rêu (4,20 kg) AZ70							34,182	34,182	34,182
		Tôn lạnh màu Đông Á	kg	TDA-MOD (G550-TDA)	4,5 dem (3,75 kg/m)	Đông Á						31,091	31,091	31,091
		Gia công Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	m									18,182	18,182	18,182
		Gia công nóc 1 sóng giữa	md									1,818	1,818	1,818
		Gia công chân máng xối (đường 5m)	đườn g									9,091	9,091	9,091
		Gia công chân vòm (m)	md									2,727	2,727	2,727
			kg		4,0 dem (3,15 kg/m)							30,636	30,636	30,636
		Tôn lạnh	kg	TDA-MOD	4,5 dem (3,63 kg/m) Đông Á AZ75	Đông Á						29,273	29,273	29,273
			kg	TCCS 02:2017	5,0 dem (4,43 kg/m) Hoa Sen AZ100	Hoa Sen						29,091	29,091	29,091
		Tôn lạnh	kg	JIS G 3321:2017	5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70	Tân Phước Khanh	Việt Nam					27,636	27,636	27,636
			kg		C 80 (45 * 80)							24,545	24,545	24,545
			kg		C 100 (45 * 100)							24,182	24,182	24,182
			kg		C 100 (50 * 100)							23,909	23,909	23,909
			kg		C 125 (45 * 125)							23,636	23,636	23,636
			kg		C 125 (65 * 125)							23,091	23,091	23,091
		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	kg	AS1397 G450 Z80 Follow JIS G3302		Đông Á								

			kg	35302	C 150 (45 * 150)						23,273	23,273	23,273	
			kg		C 150 (65 * 150)						22,727	22,727	22,727	
		Thanh kèo Zacs TS 4051	cây	AS/NZS 1365, AS 1397, TCVN 13027, TCCS 10:2024/NS BV	Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,51mm	NS BlueScope					152,727	152,727	152,727	
		Thanh kèo Zacs TS 6150	cây		Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						196,364	196,364	196,364	
		Thanh kèo Zacs C 7563	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,63mm						198,182	198,182	198,182	
		Thanh kèo Zacs C 7578	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm						240,000	240,000	240,000	
		Thanh kèo Zacs C 10078	cây		Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm						315,455	315,455	315,455	
		Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						85,455	85,455	85,455	
		Thanh kèo Zacs U 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						163,636	163,636	163,636	
	Tấm lợp, vật liệu bao che	Tấm nhựa Polycarbonate Asialite dạng đặc, trong suốt (Nhựa kính cường lực)	m ²	TCVN 10103:2013	dày 3mm	Top Asia	Việt Nam		Giá tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần ĐT&SX TOP ASIA	480,000	480,000	480,000	
			m ²		dày 4mm						639,000	639,000	639,000	
			m ²		dày 5mm						800,000	800,000	800,000	
			m ²		dày 6mm						1,051,000	1,051,000	1,051,000	
			m ²		dày 8mm						1,400,000	1,400,000	1,400,000	
			m ²		dày 10mm						1,750,000	1,750,000	1,750,000	
			m ²		dày 12mm						2,182,000	2,182,000	2,182,000	
7	Son, bột bả và chống thấm các loại													
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						671,296	671,296	671,296	
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao		Bao 40kg							507,407	507,407	507,407
		Bột trét nội thất KOVA DX	bao		Bao 40kg							496,296	496,296	496,296
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg							3,842,593	3,842,593	3,842,593
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	thùng		Thùng 22kg							3,655,556	3,655,556	3,655,556
		Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	thùng	TCCS262:2024	Thùng 22kg							4,250,000	4,250,000	4,250,000
		Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 22kg							5,185,185	5,185,185	5,185,185
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS15:2018	Thùng 4kg							678,704	678,704	678,704
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng	TCCS204:2023	Thùng 25kg							1,144,444	1,144,444	1,144,444
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sản	bộ	TCCS75:2018	Bộ 5kg							867,593	867,593	867,593

990,741	990,741	990,741
350,000	350,000	350,000
1,458,333	1,458,333	1,458,333
2,085,185	2,085,185	2,085,185
2,375,000	2,375,000	2,375,000
2,085,185	2,085,185	2,085,185
2,375,000	2,375,000	2,375,000
1,198,148	1,198,148	1,198,148
7,770,370	7,770,370	7,770,370
1,770,370	1,770,370	1,770,370
5,018,519	5,018,519	5,018,519
3,043,519	3,043,519	3,043,519
3,937,963	3,937,963	3,937,963
2,110,185	2,110,185	2,110,185
8,724,074	8,724,074	8,724,074
7,138,889	7,138,889	7,138,889
5,118,519	5,118,519	5,118,519
3,550,000	3,550,000	3,550,000
3,112,037	3,112,037	3,112,037
600,000	600,000	600,000
4,782,407	4,782,407	4,782,407

		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 16 lít	NANOPR O	Việt Nam		Bảo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOPR O	5,060,185	5,060,185	5,060,185
		Sơn nội thất KOVA FIT	thùng		Thùng 16 lít					1,171,296	1,171,296	1,171,296
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng		Thùng 16 lít					2,001,852	2,001,852	2,001,852
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng		Thùng 16 lít					1,981,481	1,981,481	1,981,481
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng		Thùng 16 lít					2,821,296	2,821,296	2,821,296
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng		Thùng 16 lít					1,533,333	1,533,333	1,533,333
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	thùng		Thùng 4.5 lít					2,387,963	2,387,963	2,387,963
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm	thùng		Thùng 4,5 lít					2,819,444	2,819,444	2,819,444
		Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng		Thùng 16 lít					5,287,037	5,287,037	5,287,037
		Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	thùng		Thùng 16 lít					3,273,148	3,273,148	3,273,148
		Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dậm Phủ	thùng		Thùng 16 lít					2,245,370	2,245,370	2,245,370
		Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng		Thùng 16 lít					1,917,593	1,917,593	1,917,593
		Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng		Thùng 16 lít					1,459,259	1,459,259	1,459,259
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng		Thùng 16 lít					2,800,926	2,800,926	2,800,926
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng		Thùng 16 lít					5,211,111	5,211,111	5,211,111
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng		Thùng 16 lít					4,182,407	4,182,407	4,182,407
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng		Thùng 16 lít					3,362,037	3,362,037	3,362,037
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng	TCCS84:20	Thùng 16 lít					3,339,815	3,339,815	3,339,815
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng		Thùng 16 lít					4,498,148	4,498,148	4,498,148
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng		Thùng 25kg					7,380,556	7,380,556	7,380,556
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg					8,680,556	8,680,556	8,680,556

		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng	18	Thùng 25kg
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	TCCS80:2018	Thùng 25kg
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 25kg
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 20kg
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 25 kg
		Sơn lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)	can	TCCS83:2018/KOVANANOPRO	Can 24 kg
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS82:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS81:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS103:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Đỏ; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 25 kg
		Hạt phản quang	bao	TCCS 267:2025/KOVA NANOPRO	Bao 25 kg

	Vận chuyển tới chân công trình (áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)

10,340,741	10,340,741	10,340,741
11,415,741	11,415,741	11,415,741
6,060,185	6,060,185	6,060,185
7,316,667	7,316,667	7,316,667
10,145,370	10,145,370	10,145,370
2,500,000	2,500,000	2,500,000
2,352,000	2,352,000	2,352,000
625,000	625,000	625,000
935,000	935,000	935,000
1,125,000	1,125,000	1,125,000
3,287,500	3,287,500	3,287,500
615,000	615,000	615,000

		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS 82:2018/KO VA NANOPRO	Bao 25 kg					650,000	650,000	650,000
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS 81:2018/KO VA NANOPRO	Bao 25 kg					972,500	972,500	972,500
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS 103:2018/K OVA NANOPRO	Bao 25 kg					1,162,500	1,162,500	1,162,500
	Sơn phủ trong nhà	Sơn nội thất VALENTA ECO	lon		6 lít					397,000	397,000	397,000
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	thùng		22.5 lít					1,224,000	1,224,000	1,224,000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon		6 lít					700,000	700,000	700,000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	thùng		22.5 lít					2,199,000	2,199,000	2,199,000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	lon		6 lít					627,000	627,000	627,000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	thùng		22.5 lít					2,194,000	2,194,000	2,194,000
		Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lon		5.5 lít					1,088,000	1,088,000	1,088,000
		Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	thùng		21.5 lít					3,402,000	3,402,000	3,402,000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	hộp		1.1 lít					447,000	447,000	447,000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lon		5.5 lít					1,673,000	1,673,000	1,673,000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	thùng		19 lít					5,479,000	5,479,000	5,479,000
		Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	hộp		1.1 lít					535,000	535,000	535,000
		Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	lon		5.5 lít					2,067,000	2,067,000	2,067,000
		Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	hộp		19 lít					7,022,000	7,022,000	7,022,000
		Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lon		1.1 lít					590,000	590,000	590,000
	Sơn phủ ngoài nhà	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	thùng		6 lít					2,517,000	2,517,000	2,517,000
		Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lon		22 lít					828,000	828,000	828,000
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	thùng		5.5 lít					2,197,000	2,197,000	2,197,000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	hộp		21 lít					1,030,000	1,030,000	1,030,000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lon		1.1 lít					3,306,000	3,306,000	3,306,000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	thùng		5.3 lít					606,000	606,000	606,000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	thùng		19 lít					2,384,000	2,384,000	2,384,000
									Báo giá	7,334,000	7,334,000	7,334,000

	ngoại màu	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	hộp		1.1 lít	Sơn Hà Nội		Thanh toán ngay	Tại chân công trình	của Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội	619,000	619,000	619,000
			lon		5.3 lít						2,425,000	2,425,000	2,425,000
		Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	hộp		1.1 lít						626,000	626,000	626,000
			lon		5.5 lít						2,686,000	2,686,000	2,686,000
	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lon	TCVN 8652:2012	6 lít						604,000	604,000	604,000
			thùng		22.5 lít						2,117,000	2,117,000	2,117,000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lon		6 lít						787,000	787,000	787,000
			thùng		22.5 lít						2,752,000	2,752,000	2,752,000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lon		5.5 lít						1,090,000	1,090,000	1,090,000
			thùng		20.5 lít						3,634,000	3,634,000	3,634,000
		Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lon		1.1 lít						587,000	587,000	587,000
			thùng		5 lít						2,344,000	2,344,000	2,344,000
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lon		5 lít						1,052,000	1,052,000	1,052,000
			thùng		19 lít						3,370,000	3,370,000	3,370,000
		Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lon		5 lít						1,320,000	1,320,000	1,320,000
			thùng		19 lít						4,234,000	4,234,000	4,234,000
	Sơn phủ bóng	Phủ bóng không màu CLEAR	lon		5 lít						938,000	938,000	938,000
	Sơn nhũ	Sơn nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng	hộp		1.1 lít						499,000	499,000	499,000
			lon		5.5 lít						2,241,000	2,241,000	2,241,000
	Bột trét	Bột trét nội thất- SEALING	bao	TCVN7239: 2014	40 kg						410,000	410,000	410,000
			Bột trét ngoại thất- UNBROKEN				bao						
		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04 kg/ lon 18 kg/thùng						94,100	94,100	94,100
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao						31,100	31,100	31,100
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg		25kg/bao						33,000	33,000	33,000

		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần L.Q JOTON	44,100	44,100	44,100
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25 kg/bao						46,500	46,500	46,500
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	05 kg/lon 25 kg/thùng						153,000	153,000	153,000
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg		05kg/lon 25kg/thùng						190,500	190,500	190,500
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ						212,000	212,000	212,000
		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25 kg/bao						25,000	25,000	25,000
		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon						86,000	86,000	86,000
		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ						178,500	178,500	178,500
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ						414,100	414,100	414,100
		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ						203,700	203,700	203,700
		Matis gốc nước	kg		20 kg/bộ						81,200	81,200	81,200
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ						470,500	470,500	470,500
		Sơn phủ (LOTUS)	thùng	JIS K5663:2003	18 lít/thùng						5,755,300	5,755,300	5,755,300
		Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQ JT	18 lít/thùng						2,855,000	2,855,000	2,855,000
		Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao						597,000	597,000	597,000
		Sơn phủ (PEACE)	thùng	JIS K5663:2003	18 lít/thùng						2,792,800	2,792,800	2,792,800
		Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQ JT	18 lít/thùng						1,786,500	1,786,500	1,786,500
		Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao						451,000	451,000	451,000
		Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao		40 kg/bao						331,000	331,000	331,000
		Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao		40 kg/bao						414,000	414,000	414,000
		Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao		40 kg/bao						494,000	494,000	494,000

		Bột chà ron	hộp		05 kg/hộp						75,500	75,500	75,500
		Son nước Nội Thất	thùng		18 lít/thùng						1,782,000	1,782,000	1,782,000
		SENIOR	lon		05 lít/lon						534,000	534,000	534,000
		Son nước Nội Thất EXFA	lon		05 lít/lon						973,000	973,000	973,000
		Son nước ngoại thất FA ngoài CT	thùng		18 lít/thùng						4,330,000	4,330,000	4,330,000
			lon		05 lít/lon						1,266,500	1,266,500	1,266,500
			lon		01 lít/lon						302,000	302,000	302,000
		Son nước thoát thất JONY	thùng		18 lít/thùng						2,590,000	2,590,000	2,590,000
			lon		05 lít/lon						867,500	867,500	867,500
		Keo dán gạch	bao	JIS K5663:2003	25 kg/bao						285,500	285,500	285,500
	Son ngoại thất	Mykorlor Touch Semigloss Finish	thùng		15 Lít/ thùng						7,916,667	7,916,667	7,916,667
	Son nội thất	Mykolor Touch Semigloss Finish For Interior	thùng	TCVN 2097:2015;	18Lít/ thùng	4 Oranges co.,ltd	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Miễn phí vận chuyển trong nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty TNHH TM&DV Thiên Phú Ninh Thuận	5,562,963	5,562,963	5,562,963
			thùng	TCVN 8653:2012	15 Lít/ thùng						4,648,148	4,648,148	4,648,148
		Mykolor Touch Ilka Finish	thùng		15 Lít/ thùng						2,450,000	2,450,000	2,450,000
		JOTASHIELD Bền màu toàn diện	lít		1 lít/lon						676,000	676,000	676,000
			lít		5 lít/lon						3,315,000	3,315,000	3,315,000
			lít		15 lít/thùng						8,995,000	8,995,000	8,995,000
		JOTASHIELD Bền màu tối ưu	lít		1 lít/lon						634,000	634,000	634,000
			lít		5 lít/lon						3,088,000	3,088,000	3,088,000
		JOTASHIELD Sạch vượt trội	lít		1 lít/lon						523,000	523,000	523,000
			lít		5 lít/lon						2,514,000	2,514,000	2,514,000
			lít		15 lít/thùng						7,356,000	7,356,000	7,356,000
		JOTASHIELD Che phủ vết nứt	lít		5 lít/lon						2,694,000	2,694,000	2,694,000
		JOTASHIELD Chống phai màu (mới)	lít		1 lít/lon						500,000	500,000	500,000
			lít		5 lít/lon						2,495,000	2,495,000	2,495,000
			lít		15 lít/thùng						7,296,000	7,296,000	7,296,000
		TOUGH SHIELD MAX	lít		5 lít/lon						1,681,000	1,681,000	1,681,000
			lít		17 lít/thùng						5,625,000	5,625,000	5,625,000
		TOUGH SHIELD	lít		5 lít/lon						981,000	981,000	981,000
			lít		17 lít/thùng						3,093,000	3,093,000	3,093,000
		WATERGUARD (Sơn chống thấm)	kg		6 kg/lon						1,444,000	1,444,000	1,444,000
			kg		20 kg/thùng						4,583,000	4,583,000	4,583,000
		MAJESTIC Đẹp nguyên bản	lít		1 lít/lon						528,000	528,000	528,000
			lít		5 lít/lon						2,259,000	2,259,000	2,259,000
			lít		15 lít/thùng						6,713,000	6,713,000	6,713,000
		MAJESTIC Sang trọng	lít		1 lít/lon						463,000	463,000	463,000
			lít		5 lít/lon						1,963,000	1,963,000	1,963,000
			lít		15 lít/thùng						5,838,000	5,838,000	5,838,000
		MAJESTIC Đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lít		1 lít/lon						394,000	394,000	394,0

[illegible]

	Sơn tường dạng nhũ tương - Sơn phủ ngoại thất (SPEC WALLI)	PERFECT Y (Sơn ngoại thất đẹp bền lâu)	lít		5 lít/lon	4 ORANGE S CO., LTD	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH Lộc Phát DK	1,689,000	1,689,000	1,689,000
			lít		18 lít/thùng						5,705,000	5,705,000	5,705,000
		SPEC WALLI WATER BORNE (Sơn chống thấm cao cấp)	lít		3,1 lít/lon						1,300,000	1,300,000	1,300,000
			lít		17,5 lít/thùng						5,337,000	5,337,000	5,337,000
		SPEC WALLI WATER BORNE W01 (Sơn chống thấm cao cấp, đa chức năng)	lít		3,1 lít/lon						1,334,300	1,334,300	1,334,300
			lít		17,5 lít/thùng						5,927,900	5,927,900	5,927,900
		SPEC WALLI TERRACED HOUSE SUPREME FOR EXTERIOR (sơn chống thấm nhà liền kề ngoại thất chuyên dụng màu ghi)	lít		3,5 lít/lon						1,344,200	1,344,200	1,344,200
			lít		15 lít/thùng						4,583,700	4,583,700	4,583,700
		SPEC WALLI WATER STOP-ALL (Sơn chống thấm, ngăn nước gốc xi măng)	lít	TCCS	0,875 lít/lon						344,000	344,000	344,000
			lít	991.10-1:2017	4,375 lít/lon						1,548,000	1,548,000	1,548,000
		lít		18 lít/thùng	5,227,000	5,227,000	5,227,000						
	Sơn tường dạng nhũ tương - Sơn phủ nội thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (Sơn nội thất bóng cao cấp)	lít		1 lít/lon				356,000	356,000	356,000		
			lít		5 lít/lon				1,671,000	1,671,000	1,671,000		
			lít		18 lít/thùng				5,254,000	5,254,000	5,254,000		
		SPEC WALLI PURE MATT (Sơn nội thất mờ cao cấp)	lít		1 lít/lon	206,000	206,000	206,000					
			lít		5 lít/lon				895,000	895,000	895,000		
			lít		18 lít/thùng				2,546,000	2,546,000	2,546,000		
	Sơn lót ngoại thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI TOP PRIMER FOR EXTERIOR (Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối)	lít	TCCS	4,375 lít/lon				1,994,000	1,994,000	1,994,000		
			lít	202.10:2019	18 lít/thùng				5,915,000	5,915,000	5,915,000		
		SPEC WALLI SEALER FOR EXTERIOR (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	lít	TCCS	4,375 lít/lon				1,899,000	1,899,000	1,899,000		
			lít	846.10-1:2016	18 lít/thùng	5,339,000	5,339,000	5,339,000					
		SPEC WALLI PRIMER FIRST FOR EXTERIOR (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	lít	TCCS	4,375 lít/lon	1,427,000	1,427,000	1,427,000					
			lít		17 lít/thùng	4,928,000	4,928,000	4,928,000					

	Sơn lót nội thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SEALER FOR INTERIOR (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	lít	TCCS 848.10-1:2016	4,375 lít/lon						1,439,000	1,439,000	1,439,000
			lít		18 lít/thùng						3,887,000	3,887,000	3,887,000
	BỘT TRÉT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR (Bột trét tường nội thất chất lượng cao)	kg	TCCS 843.10-1:2016	40 kg/bao						385,000	385,000	385,000
		SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR (Bột trét tường nội và ngoại thất chất lượng cao)	kg	TCCS 845.10-1:2016	40 kg/bao						479,000	479,000	479,000
	BỘT TRÉT (RAKEAN)	RAKEAN POWDER PUTTY FOR INTERIOR (Bột trét tường trong nhà)	kg	TCCS 617.10-3:2014	40 kg/bao						330,000	330,000	330,000
		RAKEAN POWDER PUTTY FOR EXTERIOR (Bột trét tường ngoài nhà)	kg	TCCS 616.10-3:2014	40 kg/bao						370,000	370,000	370,000
	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất (VILAZA)	VILAZA - GOLD. EXT (Sơn ngoại thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon	BEWIN & COATIN G VIET NAM	Việt Nam				208,000	208,000	208,000
			lít		5 lít/lon						975,000	975,000	975,000
			lít		18 lít/thùng						3,122,000	3,122,000	3,122,000
		VILAZA - EASY WASH. EXT (Sơn ngoại thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon						326,000	326,000	326,000
			lít		5 lít/lon						1,466,000	1,466,000	1,466,000
			lít		18 lít/thùng						4,615,000	4,615,000	4,615,000
		VILAZA - SATIN. EXT (Sơn bóng ngoại thất cao cấp NANO)	lít		1 lít/lon						430,000	430,000	430,000
			lít		5 lít/lon						2,092,000	2,092,000	2,092,000
			lít		18 lít/thùng						6,293,000	6,293,000	6,293,000
		VILAZA - ALL IN ONE (Sơn siêu bóng ngoại thất)	lít		1 lít/lon						482,000	482,000	482,000
			lít		5 lít/lon						2,486,000	2,486,000	2,486,000
			lít		18 lít/thùng						7,237,000	7,237,000	7,237,000
	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất (VILAZA)	VANET - 5 IN 1 (Sơn nội thất tiêu chuẩn)	kg		6 kg/lon	BEWIN & COATIN G VIET NAM	Việt Nam				444,000	444,000	444,000
			kg		23 kg/ thùng						1,440,000	1,440,000	1,440,000
		VILAZA - IN FAMI (Sơn nội thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon						149,000	149,000	149,000
			lít		5 lít/lon						634,000	634,000	634,000
			lít		18 lít/thùng						2,144,000	2,144,000	2,144,000
		VILAZA - EASY WASH. INT (Sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	lít		1 lít/lon						215,000	215,000	215,000
			lít		5 lít/lon						1,160,000	1,160,000	1,160,000
			lít		18 lít/thùng						3,639,000	3,639,000	3,639,000
		VILAZA - IN FLAT (Sơn nội thất bóng hoàn hảo)	lít		1 lít/lon						326,000	326,000	326,000
			lít		5 lít/lon						1,571,000	1,571,000	1,571,000
			lít		18 lít/thùng						4,844,000	4,844,000	4,844,000

		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (Sơn siêu bóng sinh học nội thất)	lít		1 lít/lon						373,000	373,000	373,000
			lít		5 lít/lon						1,833,000	1,833,000	1,833,000
			lít		18 lít/thùng						5,557,000	5,557,000	5,557,000
	Sơn lót ngoại thất (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. EXT (Sơn lót kháng kiềm ngoại thất)	lít		6 kg/lon						1,276,000	1,276,000	1,276,000
			lít		22kg /thùng						4,084,000	4,084,000	4,084,000
	Sơn lót nội thất (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. INT (Sơn lót kháng kiềm nội thất)	lít		6 kg/lon						899,000	899,000	899,000
			lít		24kg /thùng						2,898,000	2,898,000	2,898,000
	Bột trét (VANET)	Nội thất	kg	TCVN	40 kg/bao						367,000	367,000	367,000
		Ngoại thất	kg	7239: 2014	40 kg/bao						403,000	403,000	403,000
		DULUX PROFESSIONAL Sơn nội thất	lít								66,444	66,444	66,444
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE kháng kiềm	lít								241,944	241,944	241,944
		DULUX PROFESSIONAL	lít								234,500	234,500	234,500
	Sơn phủ nội thất	DULUX PROFESSIONAL Sơn nội thất	lít								98,944	98,944	98,944
		DULUX PROFESSIONAL Sơn nội thất	lít								48,278	48,278	48,278
		Sơn nội thất lau chùi vượt trội DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít								111,556	111,556	111,556
		Sơn nội thất dễ lau chùi DULUX PROFESSIONAL	lít								86,111	86,111	86,111
		DULUX PROFESSIONAL Sơn	lít								156,889	156,889	156,889
		DULUX PROFESSIONAL	lít								286,556	286,556	286,556
	Sơn phủ ngoại thất	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD	lít								322,000	322,000	322,000
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD	lít								274,944	274,944	274,944
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD	lít								312,833	312,833	312,833
		DULUX PROFESSIONAL Sơn	lít								91,722	91,722	91,722

	Sơn lót	DULUX PROFESSIONAL Sơn lót	lít					91,944	91,944	91,944
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD Sơn lót ngoại thất chống	lít					161,222	161,222	161,222
		DULUX PROFESSIONAL Sơn lót	lít					132,389	132,389	132,389
		DULUX PROFESSIONAL Sơn lót	lít					97,424	97,424	97,424
		DULUX PROFESSIONAL	lít					159,778	159,778	159,778
		DULUX PROFESSIONAL A300	lít					59,222	59,222	59,222
		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW Siêu bóng	lít					245,480	245,480	245,480
		MAXILITE SMOOTH Sơn nước trong nhà	lít					33,944	33,944	33,944
		Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ	lít					64,940	64,940	64,940
		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ	lít					235,775	235,775	235,775
		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Siêu Bóng	lít					270,764	270,764	270,764
		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Bóng mờ	lít					257,225	257,225	257,225
		Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ	lít					72,828	72,828	72,828
		Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn - kháng virus - Bề mặt bóng	lít					139,833	139,833	139,833
		Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn - kháng virus - Bề mặt mờ	lít					132,785	132,785	132,785

		Sơn nội thất DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp - Bề mặt mờ	lít	TCVN 8652:2020		Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH AKZO NOBEL Việt Nam	93,912	93,912	93,912
		Sơn nội thất DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp - Bề mặt bóng	lít							98,445	98,445	98,445
		Sơn nước nội thất MAXILITE che phủ hiệu quả từ DULUX	lít							44,744	44,744	44,744
		Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả - Bề mặt bóng	lít							113,800	113,800	113,800
		Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả - Bề mặt DULUX	lít							109,467	109,467	109,467
		WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	lít							384,000	384,000	384,000
		DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít							342,000	342,000	342,000
		DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít							342,000	342,000	342,000
		Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ	lít							89,488	89,488	89,488
		DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất	lít							172,000	172,000	172,000
		DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất	lít							180,000	180,000	180,000

		DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	lít
		Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ	lít
		DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít
		DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít
		MAXILITE Sơn lót ngoài trời	lít
		DULUX WEATHERSHIELD chống kiềm Sơn lót ngoại thất cao cấp	lít
		MAXILITE Sơn lót trong nhà	lít
		DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	lít
		Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER	lít
		Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE	lít
		Sơn lót nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN	lít
		Sơn nước nội thất MAXILITE từ DULUX - siêu trắng - MT	lít

384,000	384,000	384,000
98,532	98,532	98,532
274,000	274,000	274,000
274,000	274,000	274,000
102,284	102,284	102,284
166,000	166,000	166,000
63,693	63,693	63,693
183,000	183,000	183,000
125,027	125,027	125,027
116,000	116,000	116,000
104,000	104,000	104,000
64,680	64,680	64,680

	Chống thấm	Chất chống thấm DULUX AQUATECH 3IN1	kg	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017							88,740	88,740	88,740
	Sơn phủ nội thất	OEXPO ZOCO INTERIOR FOR INT	thùng	TCVN 9404:2012	18 lít	Công ty 4 Oranges co.,ltd	Việt Nam		Giá tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của CÔNG TY TNHH TM&XD Nguyễn Văn Trãi	2,255,000	2,255,000	2,255,000
			thùng		5 lít						815,000	815,000	815,000
	Sơn phủ ngoại thất	OEXPO ZOCO WEATHERGUARD FOR EXT	thùng		18 lít						4,595,000	4,595,000	4,595,000
			thùng		5 lít						1,445,000	1,445,000	1,445,000
	Sơn lót chống kiềm	OEXPO ZOCO PRIMER FOR INT	thùng		18 lít						3,250,000	3,250,000	3,250,000
			thùng		5 lít						1,100,000	1,100,000	1,100,000
		OEXPO ZOCO PRIMER FOR EXT	thùng		18 lít						4,355,000	4,355,000	4,355,000
			thùng		5 lít						1,365,000	1,365,000	1,365,000
	Bột trét	OEXPO ZOCO FOR INT	bao	TCVN 7239:2014	40kg						465,000	465,000	465,000
		OEXPO ZOCO FOR EXT	bao								495,000	495,000	495,000
		TOA 7IN1 bóng	lon		1L						570,370	570,370	570,370
			lon		5L						2,527,778	2,527,778	2,527,778
			thùng		15L						6,848,148	6,848,148	6,848,148
		SUPERSHIELD siêu bóng	lon		1L						715,741	715,741	715,741
			lon		5L						3,213,889	3,213,889	3,213,889
			thùng		15L						9,129,630	9,129,630	9,129,630
		SUPERSHIELD bóng mờ	lon		1L						693,519	693,519	693,519
			lon		5L						3,120,370	3,120,370	3,120,370
			thùng		15L						8,870,370	8,870,370	8,870,370
		TOA NANOSHIELD bóng	lon		1L						686,111	686,111	686,111
			lon		5L						2,872,222	2,872,222	2,872,222
			thùng		15L						7,332,407	7,332,407	7,332,407
		TOA NANOSHIELD bóng mờ	lon		1L						589,815	589,815	589,815
			lon		5L						2,480,556	2,480,556	2,480,556
			thùng		15L						6,330,556	6,330,556	6,330,556
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO siêu bóng	lon		1L						445,370	445,370	445,370
			lon		5L						1,758,333	1,758,333	1,758,333
			thùng		15L						4,814,815	4,814,815	4,814,815
			thùng		18L						5,250,926	5,250,926	5,250,926
		TOA 4 SEASONS SATIN	lon		1L						420,370	420,370	420,370

TCVN
8652:2020

1,672,222	1,672,222	1,672,222
4,483,333	4,483,333	4,483,333
5,000,000	5,000,000	5,000,000
295,370	295,370	295,370
1,151,852	1,151,852	1,151,852
3,065,741	3,065,741	3,065,741
3,300,926	3,300,926	3,300,926
843,519	843,519	843,519
1,989,815	1,989,815	1,989,815
2,310,185	2,310,185	2,310,185
430,556	430,556	430,556
2,359,259	2,359,259	2,359,259
1,357,407	1,357,407	1,357,407
4,398,148	4,398,148	4,398,148
492,593	492,593	492,593
2,071,296	2,071,296	2,071,296
5,701,852	5,701,852	5,701,852
504,630	504,630	504,630
2,115,741	2,115,741	2,115,741
5,806,481	5,806,481	5,806,481
472,222	472,222	472,222
1,962,963	1,962,963	1,962,963
5,379,630	5,379,630	5,379,630
303,704	303,704	303,704
1,363,889	1,363,889	1,363,889
3,641,667	3,641,667	3,641,667
299,074	299,074	299,074
1,181,481	1,181,481	1,181,481
3,038,889	3,038,889	3,038,889
279,630	279,630	279,630
1,064,815	1,064,815	1,064,815
2,859,259	2,859,259	2,859,259
3,175,926	3,175,926	3,175,926
233,333	233,333	233,333
874,074	874,074	874,074
2,400,926	2,400,926	2,400,926
2,647,222	2,647,222	2,647,222

TOA CLEANABLE & ANTIBACTERIAL Sơn nước nội thất	thùng	TCCS 03- 2009/TOA	18L
SUPERTECH PRO nội thất Sơn nước nội thất	lon		5L
	thùng		15L
	thùng		18L
HOMECOTE nội thất Sơn nước nội thất	lon		5L
	thùng		17L
NITTO EXTRA Sơn nước nội thất	lon		4L
	thùng		17L
SUPERTECH PRO nội thất siêu trắng Sơn nước nội thất	lon		5L
	thùng		15L
	thùng		18L
SUPERSHIELD SUPER SEALER Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	lon	TCVN 8652:2020	5L
	thùng		15L
	thùng		18L
TOA NANOSHIELD SEALER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lon		5L
	thùng		15L
	thùng		18L
TOA NANOCLEAN PRIMER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	lon		5L
	thùng		15L
	thùng		18L
TOA 4 SEASONS SEALER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lon		5L
	thùng		15L
	thùng		18L
SUPERTECH PRO PRIMER Sơn lót chống kiềm nội thất	lon		5L
	thùng		15L
	thùng		18L
TOA HYDRO QUICK PRIMER Sơn lót đa năng cao cấp	lon		5L
	thùng		15L
	thùng		18L
SUPERTECH PRO SEALER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lon		5L
	thùng		15L
	thùng		18L
HOMECOTE PRIMER Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	TCCS 06: 2021/TOA	18L

1,900,000	1,900,000	1,900,000
583,333	583,333	583,333
1,390,741	1,390,741	1,390,741
1,731,481	1,731,481	1,731,481
427,778	427,778	427,778
1,201,852	1,201,852	1,201,852
325,926	325,926	325,926
1,074,074	1,074,074	1,074,074
583,333	583,333	583,333
1,390,741	1,390,741	1,390,741
1,731,481	1,731,481	1,731,481
1,658,333	1,658,333	1,658,333
4,783,333	4,783,333	4,783,333
5,109,259	5,109,259	5,109,259
1,496,296	1,496,296	1,496,296
4,097,222	4,097,222	4,097,222
4,457,407	4,457,407	4,457,407
1,058,333	1,058,333	1,058,333
2,990,741	2,990,741	2,990,741
3,253,704	3,253,704	3,253,704
1,104,630	1,104,630	1,104,630
3,185,185	3,185,185	3,185,185
3,469,444	3,469,444	3,469,444
477,778	477,778	477,778
1,361,111	1,361,111	1,361,111
1,473,148	1,473,148	1,473,148
1,507,407	1,507,407	1,507,407
4,048,148	4,048,148	4,048,148
4,400,926	4,400,926	4,400,926
660,185	660,185	660,185
1,900,000	1,900,000	1,900,000
2,127,778	2,127,778	2,127,778
1,200,000	1,200,000	1,200,000

Sơn

TOA DECOR PENETRATING PRIMER Sơn lót dành cho sơn giả đá nội và ngoại thất	thùng	TCCS 03: 2018/TOA	18L
TOA DECOR STONE Sơn giả đá nội và ngoại thất	thùng	TCCS 01: 2018/TOA	25Kg
TOA DECOR CLEARCOAT Sơn phủ dành cho sơn giả đá nội và ngoại thất	thùng	TCCS 02: 2018/TOA	18L
SƠN GAI TOA WALLTEX	thùng	TCCS 11: 2020/TOA	25Kg
Sơn dầu bóng cao cấp con vịt (Màu thường)	lon	TCVN 5730: 2020	375ML
	lon		800ML
	lon		3L
	lon		17.5L
Sơn dầu bóng cao cấp con vịt (Màu đặc biệt MD000, MD111, MD222, MD335, MD336, MD444, MD445, MD232, MD210)	lon		375ML
	lon		800ML
	lon		3L
	thùng		17.5L
Sơn dầu bóng cao cấp HOMECOTE (Màu thường)	lon		375ML
	lon		800ML
	lon		3L
	thùng		17.5L
Sơn dầu bóng cao cấp HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000,HE100,HE210, HE232, HE444, HE445, HE620, HE222, HE335, HE336)	lon		375ML
	lon		800ML
	lon		3L
	thùng		17.5L
Sơn lót chống rỉ đỏ con vịt khô nhanh	lon		800ML
	lon		3L
	thùng		17.5L
Sơn lót chống rỉ xám con vịt khô nhanh	lon		800ML
	lon		3L
	thùng		17.5L
Sơn lót chống rỉ đỏ HOMECOTE khô nhanh	lon		800ML
	lon		3L

Sơn TOA
Việt NamViệt
NamGiá tại chân
công trìnhBảo giá
của Công
ty TNHH
Sơn TOA
Việt Nam

2,420,000	2,420,000	2,420,000
2,860,000	2,860,000	2,860,000
3,300,000	3,300,000	3,300,000
2,380,000	2,380,000	2,380,000
53,704	53,704	53,704
101,852	101,852	101,852
337,037	337,037	337,037
1,861,111	1,861,111	1,861,111
57,407	57,407	57,407
109,259	109,259	109,259
366,667	366,667	366,667
2,017,593	2,017,593	2,017,593
53,704	53,704	53,704
101,852	101,852	101,852
337,037	337,037	337,037
1,861,111	1,861,111	1,861,111
57,407	57,407	57,407
109,259	109,259	109,259
366,667	366,667	366,667
2,017,593	2,017,593	2,017,593
76,852	76,852	76,852
257,407	257,407	257,407
1,343,519	1,343,519	1,343,519
76,852	76,852	76,852
257,407	257,407	257,407
1,343,519	1,343,519	1,343,519
76,852	76,852	76,852
257,407	257,407	257,407

TCVN
9014:2011[illegible]

1,343,519	1,343,519	1,343,519
76,852	76,852	76,852
257,407	257,407	257,407
1,343,519	1,343,519	1,343,519
430,000	430,000	430,000
1,473,000	1,473,000	1,473,000
9,800,000	9,800,000	9,800,000
2,125,000	2,125,000	2,125,000
4,575,000	4,575,000	4,575,000
1,550,000	1,550,000	1,550,000
8,395,000	8,395,000	8,395,000
2,305,000	2,305,000	2,305,000
9,800,000	9,800,000	9,800,000
2,125,000	2,125,000	2,125,000

	EPOGUARD QD PRIMER Sơn lót và/hoặc sơn trung gian EPOXY hai thành phần có hàm lượng rắn cao (part A)	thùng		15L						4,825,000	4,825,000	4,825,000
	EPOGUARD QD PRIMER Sơn lót và/hoặc sơn trung gian EPOXY hai thành phần có hàm lượng rắn cao (part B)	lon		5L						2,350,000	2,350,000	2,350,000
	TOPGUARD, PART A Sơn phủ Acrylic Polyurethane 02 thành phần	thùng	TCVN 9013:2011	16L						9,875,000	9,875,000	9,875,000
	TOPGUARD, PART B Sơn phủ Acrylic Polyurethane 02 thành phần	lon		4L						1,940,000	1,940,000	1,940,000
	TOA 2 trong 1 Sơn lót và phủ ACRYLIC khô nhanh (Màu thường)	lon	TCCS 01:2019/TO A	375G						75,926	75,926	75,926
		lon		800G						142,593	142,593	142,593
		lon		3Kg						503,704	503,704	503,704
		thùng		17.5L						2,880,556	2,880,556	2,880,556
	TOA 2 TRONG 1 Sơn lót và phủ ACRYLIC khô nhanh (Màu đặc biệt 00000,00335,00336,00445, XF350, XF910,XF911)	lon		375G						83,333	83,333	83,333
		lon		800G						168,519	168,519	168,519
		lon		3Kg						566,667	566,667	566,667
		thùng		17,5L						3,189,815	3,189,815	3,189,815
	Sơn kẽm MD 2IN1 (Màu thường)	lon		800ML						109,259	109,259	109,259
		lon		2,5L						309,259	309,259	309,259
	Sơn kẽm MD 2IN1 (Màu đặc biệt 00909, 00910, 00911, 00336, 00445)	lon		800ML						119,444	119,444	119,444
		lon		2,5L						346,296	346,296	346,296
	TOA GOLD LACQUER Sơn thom nhũ vàng cao cấp (AU7900)	lon	JIS 5531: 2003	875ML						595,370	595,370	595,370
		lon		5L						3,272,222	3,272,222	3,272,222
	TOA PRO PUTTY Bột trét cao cấp ngoại thất	thùng		25Kg						538,889	538,889	538,889

		HOMECOTE WALL PUTTY INTERIOR & EXTERIOR Bột trét HOMECOTE nội & ngoại thất	bao	TCVN 7239: 2014	40Kg					417,593	417,593	417,593
	Bột trét	HOMECOTE WALL PUTTY INTERIOR Bột trét HOMECOTE nội thất	bao		40Kg					329,630	329,630	329,630
		TOA WALL MASTIC EXTERIOR Bột trét TOA cao cấp ngoại thất	bao		40Kg					544,444	544,444	544,444
			bao		40Kg					452,778	452,778	452,778
		SUPERTECH PRO PUTTY EXTERIOR Bột trét SUPERTECH PRO ngoại thất	bao		40Kg					390,000	390,000	390,000
			bao		40Kg					350,000	350,000	350,000
	Chống thấm	TOA 258_P CEMENT MEMBRANE, Phần A TOA 258_P CEMENT MEMBRANE, Phần B Lớp phủ chống thấm đàn hồi 2 thành phần gốc xi măng - polymer cải tiến	bộ	BS EN 14891:2017	Bộ 20kg Phần A: lon 5kg Phần B: bao 15kg					1,074,074	1,074,074	1,074,074
8	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo dùng cho hệ thống cấp, thoát nước											
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	m							7,920	7,920	7,920
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	m							9,318	9,318	9,318
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	m							9,505	9,505	9,505
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	m							12,020	12,020	12,020
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	m							14,070	14,070	14,070
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	m							12,020	12,020	12,020
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	m							13,512	13,512	13,512
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	m							19,288	19,288	19,288
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	m							23,202	23,202	23,202
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x 1,8mm	m							15,748	15,748	15,748

		Ổng nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	m
		Ổng nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	m

[illegible][illegible]

17,052	17,052	17,052
20,593	20,593	20,593
29,912	29,912	29,912
35,502	35,502	35,502
22,270	22,270	22,270
26,463	26,463	26,463
31,588	31,588	31,588
46,405	46,405	46,405
54,884	54,884	54,884
34,757	34,757	34,757
41,093	41,093	41,093
50,505	50,505	50,505
72,962	72,962	72,962
87,405	87,405	87,405
47,336	47,336	47,336
58,425	58,425	58,425
72,030	72,030	72,030
103,618	103,618	103,618
123,745	123,745	123,745
77,620	77,620	77,620
92,250	92,250	92,250
102,220	102,220	102,220
148,345	148,345	148,345

[illegible][illegible]

177,605	177,605	177,605
97,273	97,273	97,273
120,364	120,364	120,364
148,182	148,182	148,182
216,273	216,273	216,273
257,117	257,117	257,117
123,302	123,302	123,302
152,880	152,880	152,880
186,912	186,912	186,912
276,360	276,360	276,360
329,548	329,548	329,548
157,909	157,909	157,909
190,388	190,388	190,388
233,329	233,329	233,329
342,643	342,643	342,643
412,134	412,134	412,134
206,909	206,909	206,909
249,989	249,989	249,989
306,651	306,651	306,651
453,117	453,117	453,117
540,603	540,603	540,603
258,545	258,545	258,545
314,758	314,758	314,758

		Ông nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	m	TCVN7305: 2008/ISO 4427:2019		Super Trường Phát	Việt Nam		Tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa SUPER Trường Phát	386,031	386,031	386,031
		Ông nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	m								570,003	570,003	570,003
		Ông nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	m								683,506	683,506	683,506
		Ông nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	m								321,091	321,091	321,091
		Ông nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	m								392,089	392,089	392,089
		Ông nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	m								483,763	483,763	483,763
		Ông nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	m								713,172	713,172	713,172
		Ông nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	m								850,372	850,372	850,372
		Ông nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	m								394,762	394,762	394,762
		Ông nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	m								493,742	493,742	493,742
		Ông nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	m								594,592	594,592	594,592
		Ông nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	m								871,932	871,932	871,932
		Ông nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	m								1,051,718	1,051,718	1,051,718
		Ông nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	m								499,000	499,000	499,000
		Ông nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	m								602,522	602,522	602,522
		Ông nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	m								736,692	736,692	736,692
		Ông nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	m								1,084,771	1,084,771	1,084,771
		Ông nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	m								1,297,877	1,297,877	1,297,877
		Ông nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	m								618,818	618,818	618,818
		Ông nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	m								768,455	768,455	768,455
		Ông nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	m								917,903	917,903	917,903
		Ông nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	m								1,359,528	1,359,528	1,359,528
		Ông nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	m								1,658,818	1,658,818	1,658,818

[illegible][illegible]

789,091	789,091	789,091
962,806	962,806	962,806
1,168,872	1,168,872	1,168,872
1,749,545	1,749,545	1,749,545
2,112,727	2,112,727	2,112,727
1,002,273	1,002,273	1,002,273
1,235,455	1,235,455	1,235,455
1,515,727	1,515,727	1,515,727
2,220,000	2,220,000	2,220,000
2,680,727	2,680,727	2,680,727
1,264,455	1,264,455	1,264,455
1,556,909	1,556,909	1,556,909
1,926,000	1,926,000	1,926,000
2,817,455	2,817,455	2,817,455
3,412,000	3,412,000	3,412,000
1,615,909	1,615,909	1,615,909
1,987,273	1,987,273	1,987,273
2,433,727	2,433,727	2,433,727
3,560,909	3,560,909	3,560,909
4,310,909	4,310,909	4,310,909
1,967,909	1,967,909	1,967,909
2,467,091	2,467,091	2,467,091
3,026,455	3,026,455	3,026,455

[illegible][illegible]

4,457,545	4,457,545	4,457,545
5,338,545	5,338,545	5,338,545
2,702,727	2,702,727	2,702,727
3,332,727	3,332,727	3,332,727
4,091,818	4,091,818	4,091,818
6,032,727	6,032,727	6,032,727
3,424,545	3,424,545	3,424,545
4,210,909	4,210,909	4,210,909
5,182,727	5,182,727	5,182,727
7,167,273	7,167,273	7,167,273
4,360,000	4,360,000	4,360,000
5,369,091	5,369,091	5,369,091
6,586,364	6,586,364	6,586,364
9,723,636	9,723,636	9,723,636
5,521,818	5,521,818	5,521,818
6,805,455	6,805,455	6,805,455
8,351,818	8,351,818	8,351,818
12,330,909	12,330,909	12,330,909
6,983,636	6,983,636	6,983,636
8,610,909	8,610,909	8,610,909
10,564,545	10,564,545	10,564,545
15,609,091	15,609,091	15,609,091
8,617,273	8,617,273	8,617,273

		Ông nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	m							10,639,091	10,639,091	10,639,091
		Ông nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	m							13,056,364	13,056,364	13,056,364
		Ông nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m							19,163,636	19,163,636	19,163,636
		Ông nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	m							12,411,818	12,411,818	12,411,818
		Ông nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	m							15,312,727	15,312,727	15,312,727
		Ông nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	m							17,985,455	17,985,455	17,985,455
		Van công ty chìm mặt bích tay quay/ nắp chụp hiệu ATK	cái		DN50					2,050,000	2,050,000	2,050,000
			cái		DN65					2,200,000	2,200,000	2,200,000
			cái		DN80					3,000,000	3,000,000	3,000,000
			cái		DN100					3,600,000	3,600,000	3,600,000
			cái		DN125					4,600,000	4,600,000	4,600,000
			cái		DN150					6,300,000	6,300,000	6,300,000
			cái		DN200					9,150,000	9,150,000	9,150,000
			cái		DN250					14,000,000	14,000,000	14,000,000
			cái		DN300					19,200,000	19,200,000	19,200,000
			cái		DN350					24,500,000	24,500,000	24,500,000
			cái		DN400				39,000,000	39,000,000	39,000,000	
		Khớp nối mềm gang cầu BE hiệu ATK, gioăng cao su, Dừng nối các loại ống	bộ		DN50					570,000	570,000	570,000
			bộ		DN65					620,000	620,000	620,000
			bộ		DN80					870,000	870,000	870,000
			bộ		DN100					1,060,000	1,060,000	1,060,000
			bộ		DN125					1,170,000	1,170,000	1,170,000
			bộ		DN140					1,330,000	1,330,000	1,330,000
			bộ		DN150					1,580,000	1,580,000	1,580,000
			bộ		DN180					1,820,000	1,820,000	1,820,000
			bộ		DN200					2,210,000	2,210,000	2,210,000
			bộ		DN225					2,360,000	2,360,000	2,360,000
			bộ		DN250					3,170,000	3,170,000	3,170,000
			bộ		DN280					3,790,000	3,790,000	3,790,000
		bộ		DN300					4,080,000	4,080,000	4,080,000	
		Khớp nối mềm gang cầu EE hiệu ATK, gioăng cao su, Dừng nối các loại ống	bộ		DN50					720,000	720,000	720,000
			bộ		DN65					860,000	860,000	860,000
			bộ		DN80					1,070,000	1,070,000	1,070,000
			bộ		DN100					1,330,000	1,330,000	1,330,000
			bộ		DN125					1,500,000	1,500,000	1,500,000
			bộ		DN140					1,600,000	1,600,000	1,600,000
			bộ		DN150					1,880,000	1,880,000	1,880,000
			bộ		DN180					2,120,000	2,120,000	2,120,000
			bộ		DN200					2,475,000	2,475,000	2,475,000
			bộ		DN225					2,720,000	2,720,000	2,720,000

			bộ		DN250	HCL	Việt Nam	toàn theo thỏa thuận	chuyên dùng công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	tỷ lệ phân Đầu tư và Sản xuất HCL	3,860,000	3,860,000	3,860,000
			bộ		DN280						4,220,000	4,220,000	4,220,000
			bộ		DN300						4,750,000	4,750,000	4,750,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	bộ		DN50						843,000	843,000	843,000
			bộ		DN65						938,000	938,000	938,000
			bộ		DN80						1,113,000	1,113,000	1,113,000
			bộ		DN100						1,415,000	1,415,000	1,415,000
			bộ		DN125						1,541,000	1,541,000	1,541,000
			bộ		DN140						1,683,000	1,683,000	1,683,000
			bộ		DN150						2,073,000	2,073,000	2,073,000
			bộ		DN180						2,541,000	2,541,000	2,541,000
			bộ		DN200						2,851,000	2,851,000	2,851,000
			bộ		DN225						3,098,000	3,098,000	3,098,000
			bộ		DN250						4,073,000	4,073,000	4,073,000
			bộ		DN280						5,400,000	5,400,000	5,400,000
			bộ		DN300						5,876,000	5,876,000	5,876,000
		Khớp nối mềm gang cầu EE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	bộ		DN50						1,001,000	1,001,000	1,001,000
			bộ		DN65						1,303,000	1,303,000	1,303,000
			bộ		DN80						1,573,000	1,573,000	1,573,000
			bộ		DN100						2,065,000	2,065,000	2,065,000
			bộ		DN125						2,224,000	2,224,000	2,224,000
			bộ		DN140						2,500,000	2,500,000	2,500,000
			bộ		DN150						2,939,000	2,939,000	2,939,000
			bộ		DN180						3,321,000	3,321,000	3,321,000
			bộ		DN200						3,654,000	3,654,000	3,654,000
			bộ		DN225						3,844,000	3,844,000	3,844,000
			bộ		DN250						5,004,000	5,004,000	5,004,000
			bộ		DN280						6,115,000	6,115,000	6,115,000
			bộ		DN300						7,375,000	7,375,000	7,375,000
	Vật tư PCCC	Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01	cái		Chân đế DN100						13,300,000	13,300,000	13,300,000
			cái		Chân đế DN125						13,800,000	13,800,000	13,800,000
			cái		Chân đế DN150						14,500,000	14,500,000	14,500,000
		Trụ cứu hỏa gang hiệu VTECO model VTECO-01	cái		Chân đế DN100						10,100,000	10,100,000	10,100,000
			cái		Chân đế DN125						10,600,000	10,600,000	10,600,000
			cái		Chân đế DN150						11,150,000	11,150,000	11,150,000
		Ống nhựa HDPE 63mm x 3.0mm x 50m -	m		50m/Cuộn						41,700	41,700	41,700
		Ống nhựa HDPE 63mm x 3.8mm x 50m - PN10	m		50m/Cuộn						51,200	51,200	51,200
		Ống nhựa HDPE 75mm x 3.6mm x 50m -	m		50m/Cuộn						59,200	59,200	59,200
		Ống nhựa HDPE 75mm x 4.5mm x 50m - PN10	m		50m/Cuộn						71,400	71,400	71,400

	Ống nhựa HDPE 90mm x 3mm x 50m - PN8	m	25m/Cuộn					83,300	83,300	83,300
	Ống nhựa HDPE 90mm x 5.4mm x 50m - PN10	m	25m/Cuộn					102,800	102,800	102,800
	Ống nhựa HDPE 110mm x 4.2mm x 6m -	m	6m/Cây					100,100	100,100	100,100
	Ống nhựa HDPE 110mm x 5.3mm x 6m -	m	6m/Cây					125,000	125,000	125,000
	Ống nhựa HDPE 110mm x 6.6mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					152,800	152,800	152,800
	Ống nhựa HDPE 125mm x 4.8mm x 6m -	m	6m/Cây					129,200	129,200	129,200
	Ống nhựa HDPE 125mm x 6.0mm x 6m -	m	6m/Cây					159,800	159,800	159,800
	Ống nhựa HDPE 125mm x 7.4mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					194,900	194,900	194,900
	Ống nhựa HDPE 140mm x 5.4mm x 6m -	m	6m/Cây					162,800	162,800	162,800
	Ống nhựa HDPE 40mm x 6.7mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					200,000	200,000	200,000
	Ống nhựa HDPE 140mm x 8.3mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					244,700	244,700	244,700
	Ống nhựa HDPE 160mm x 6.2mm x 6m -	m	6m/Cây					214,000	214,000	214,000
	Ống nhựa HDPE 160mm x 7.7mm x 6m -	m	6m/Cây					262,200	262,200	262,200
	Ống nhựa HDPE 160mm x 9.5mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					319,400	319,400	319,400
	Ống nhựa HDPE 180mm x 6.9mm x 6m -	m	6m/Cây					267,100	267,100	267,100
	Ống nhựa HDPE 180mm x 8.6mm x 6m -	m	6m/Cây					329,600	329,600	329,600
	Ống nhựa HDPE 180mm x 10.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					404,000	404,000	404,000
	Ống nhựa HDPE 200mm x 7.7mm x 6m -	m	6m/Cây					331,000	331,000	331,000
	Ống nhựa HDPE 200mm x 9.6mm x 6m -	m	6m/Cây					408,300	408,300	408,300

		Ống nhựa HDPE 200mm x 11.9mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						498,400	498,400	498,400
		Ống nhựa HDPE 225mm x 8.6mm x 6m -	m		6m/Cây						415,100	415,100	415,100
		Ống nhựa HDPE 225mm x 10.8mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						516,000	516,000	516,000
		Ống nhựa HDPE 225mm x 13.4mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						628,800	628,800	628,800
		Ống nhựa HDPE 250mm x 9.6mm x 6m -	m		6m/Cây						524,700	524,700	524,700
		Ống nhựa HDPE 250mm x 11.9mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						631,500	631,500	631,500
	Ống nhựa HDPE PE100 nhựa nguyên sinh	Ống nhựa HDPE 250mm x 14.8mm x 6m - PN10	m	TCVN 7305-2:2008	6m/Cây						774,800	774,800	774,800
		Ống nhựa HDPE 280mm x 10.7mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						643,000	643,000	643,000
		Ống nhựa HDPE 280mm x 13.4mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						797,100	797,100	797,100
		Ống nhựa HDPE 280mm x 16.6mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						968,200	968,200	968,200
		Ống nhựa HDPE 315mm x 12.1mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						816,900	816,900	816,900
		Ống nhựa HDPE 315mm x 15mm x 6m -	m		6m/Cây						1,001,700	1,001,700	1,001,700
		Ống nhựa HDPE 315mm x 18.7mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						1,232,600	1,232,600	1,232,600
		Ống nhựa HDPE 355mm x 13.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						1,035,000	1,035,000	1,035,000
		Ống nhựa HDPE 355mm x 16.9mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						1,271,800	1,271,800	1,271,800
		Ống nhựa HDPE 355mm x 21.1mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						1,568,600	1,568,600	1,568,600

	Ống nhựa HDPE 400mm x 15.3mm x 6m - PN6	m	6m/Cây	Hoa Sen	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất (KCN Phú Mỹ 1, TP.HCM), không bao gồm chi phí vận chuyển.	Bảo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	1,313,600	1,313,600	1,313,600
	Ống nhựa HDPE 400mm x 19.1mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						1,621,700	1,621,700	1,621,700
	Ống nhựa HDPE 400mm x 23.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						1,982,600	1,982,600	1,982,600
	Ống nhựa HDPE 450mm x 17.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						1,661,300	1,661,300	1,661,300
	Ống nhựa HDPE 450mm x 21.5mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						2,050,800	2,050,800	2,050,800
	Ống nhựa HDPE 450mm x 26.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						2,511,900	2,511,900	2,511,900
	Ống nhựa HDPE 500mm x 19.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						2,119,600	2,119,600	2,119,600
	Ống nhựa HDPE 500mm x 23.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						2,617,600	2,617,600	2,617,600
	Ống nhựa HDPE 500mm x 29.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						3,210,600	3,210,600	3,210,600
	Ống nhựa HDPE 560mm x 21.4mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						2,815,800	2,815,800	2,815,800
	Ống nhựa HDPE 560mm x 26.7mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						3,478,500	3,478,500	3,478,500
	Ống nhựa HDPE 560mm x 33.2mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						4,270,500	4,270,500	4,270,500
	Ống nhựa HDPE 630mm x 24.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						3,562,500	3,562,500	3,562,500
	Ống nhựa HDPE 630mm x 30.0mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						4,394,200	4,394,200	4,394,200
	Ống nhựa HDPE 630mmx37.4mmx6m -	m	6m/Cây						5,408,900	5,408,900	5,408,900
	Ống nhựa PVC-U 90x2.6mm	m	4m/cây						61,400	61,400	61,400

		Ống nhựa PVC-U 90x2.9mm	m		4m/cây						68,900	68,900	68,900
		Ống nhựa PVC-U 90x3.5mm	m		4m/cây						81,100	81,100	81,100
		Ống nhựa PVC-U 90x3.8mm	m		4m/cây						89,100	89,100	89,100
		Ống nhựa PVC-U 90x5.0mm	m		4m/cây						114,800	114,800	114,800
		Ống nhựa PVC-U 110x3.2mm	m		4m/cây						101,600	101,600	101,600
		Ống nhựa PVC-U 110x4.2mm	m		4m/cây						129,800	129,800	129,800
		Ống nhựa PVC-U 110x5.0mm	m		4m/cây						144,100	144,100	144,100
		Ống nhựa PVC-U 110x5.3mm	m		4m/cây						161,800	161,800	161,800
		Ống nhựa PVC-U 114x3.2mm	m		4m/cây						97,100	97,100	97,100
		Ống nhựa PVC-U 114x3.5mm	m		4m/cây						100,900	100,900	100,900
		Ống nhựa PVC-U 114x4.0mm	m		4m/cây						120,900	120,900	120,900
		Ống nhựa PVC-U 114x5.0mm	m		4m/cây						148,900	148,900	148,900
		Ống nhựa PVC-U 125x3.5mm	m		4m/cây						122,400	122,400	122,400
		Ống nhựa PVC-U 125x4.8mm	m		4m/cây						175,100	175,100	175,100
		Ống nhựa PVC-U 130x3.5mm	m		4m/cây						120,100	120,100	120,100
		Ống nhựa PVC-U 130x4.0mm	m		4m/cây						131,800	131,800	131,800
		Ống nhựa PVC-U 130x5.0mm	m		4m/cây						167,200	167,200	167,200
		Ống nhựa PVC-U 140x4.0mm	m		4m/cây						156,300	156,300	156,300
		Ống nhựa PVC-U 140x5.0mm	m		4m/cây						199,100	199,100	199,100
		Ống nhựa PVC-U 140x5.4mm	m		4m/cây						209,000	209,000	209,000
		Ống nhựa PVC-U 140x6.7mm	m		4m/cây						258,300	258,300	258,300
	Ống nhựa PVC-U	Ống nhựa PVC-U 150x4.0mm	m	TCVN 8491-2:2011	4m/cây						171,500	171,500	171,500
		Ống nhựa PVC-U 150x5.0mm	m		4m/cây						212,900	212,900	212,900

	Ông nhựa PVC-U 160x4.0mm	m	4m/cây						181,900	181,900	181,900
	Ông nhựa PVC-U 160x4.7mm	m	4m/cây						213,200	213,200	213,200
	Ông nhựa PVC-U 160x6.2mm	m	4m/cây						274,800	274,800	274,800
	Ông nhựa PVC-U 160x7.7mm	m	4m/cây						338,600	338,600	338,600
	Ông nhựa PVC-U 168x4.3mm	m	4m/cây						191,600	191,600	191,600
	Ông nhựa PVC-U 168x4.5mm	m	4m/cây						210,700	210,700	210,700
	Ông nhựa PVC-U 168x4.8mm	m	4m/cây						225,500	225,500	225,500
	Ông nhựa PVC-U 168x5.0mm	m	4m/cây						234,900	234,900	234,900
	Ông nhựa PVC-U 168x7.0mm	m	4m/cây						308,200	308,200	308,200
	Ông nhựa PVC-U 200x5.0mm	m	4m/cây						280,500	280,500	280,500
	Ông nhựa PVC-U 200x5.1mm	m	4m/cây						286,100	286,100	286,100
	Ông nhựa PVC-U 200x5.9mm	m	4m/cây						331,900	331,900	331,900
	Ông nhựa PVC-U 200x7.7mm	m	4m/cây						428,000	428,000	428,000
	Ông nhựa PVC-U 200x9.6mm	m	4m/cây						525,600	525,600	525,600
	Ông nhựa PVC-U 220x5.1mm	m	4m/cây						296,500	296,500	296,500
	Ông nhựa PVC-U 220x5.9mm	m	4m/cây						361,400	361,400	361,400
	Ông nhựa PVC-U 220x6.5mm	m	4m/cây						397,000	397,000	397,000
	Ông nhựa PVC-U 220x8.7mm	m	4m/cây						497,300	497,300	497,300
	Ông nhựa PVC-U 225x6.6mm	m	4m/cây						417,200	417,200	417,200
	Ông nhựa PVC-U 250x7.3mm	m	4m/cây						513,000	513,000	513,000
	Ông nhựa PVC-U 250x9.6mm	m	4m/cây						725,000	725,000	725,000
	Ông nhựa PVC-U 250x11.9mm	m	4m/cây						812,000	812,000	812,000
	Ông nhựa HDPE PE100 DN20 dày 2.0mm PN16	m	300m/cuộn						8,700	8,700	8,700

	Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.0mm PN12.5	m	300m/cuộn					11,100	11,100	11,100
	Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.3mm PN16	m	300m/cuộn					13,200	13,200	13,200
	Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.0mm PN10	m	200m/cuộn					14,800	14,800	14,800
	Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.4mm PN12.5	m	200m/cuộn					18,100	18,100	18,100
	Ống HDPE PE100 DN40 dày 2.4mm PN10	m	100m/cuộn					22,600	22,600	22,600
	Ống HDPE PE100 DN50 dày 2.4mm PN8	m	100m/cuộn					29,100	29,100	29,100
	Ống HDPE PE100 DN63 dày 3.0mm PN8	m	50m/cuộn					45,100	45,100	45,100
	Ống HDPE PE100 DN75 dày 4.5mm PN10	m	50m/cuộn					79,100	79,100	79,100
	Ống HDPE PE100 DN90 dày 4.3mm PN8	m	25m/cuộn					101,300	101,300	101,300
	Ống HDPE PE100 DN110 dày 4.2mm PN6	m	6m/cây					109,400	109,400	109,400
	Ống HDPE PE100 DN110 dày 5.3mm PN8	m	6m/cây					135,900	135,900	135,900
	Ống HDPE PE100 DN110 dày 6.6mm PN10	m	6m/cây					170,000	170,000	170,000
	Ống HDPE PE100 DN125 dày 4.8mm PN6	m	6m/cây					141,600	141,600	141,600
	Ống HDPE PE100 DN125 dày 6.0mm PN8	m	6m/cây					175,500	175,500	175,500
	Ống HDPE PE100 DN125 dày 7.4mm PN10	m	6m/cây					214,600	214,600	214,600
	Ống HDPE PE100 DN140 dày 5.4mm PN6	m	6m/cây					177,600	177,600	177,600
	Ống HDPE PE100 DN140 dày 8.3mm PN10	m	6m/cây					267,900	267,900	267,900
	Ống HDPE PE100 DN160 dày 6.2mm PN6	m	6m/cây					232,800	232,800	232,800
	Ống HDPE PE100 DN160 dày 7.7mm PN8	m	6m/cây					287,000	287,000	287,000
	Ống HDPE PE100 DN160 dày 9.5mm PN10	m	6m/cây					352,000	352,000	352,000
	Ống HDPE PE100 DN180 dày 6.9mm PN6	m	6m/cây					290,800	290,800	290,800
	Ống HDPE PE100 DN200 dày 7.7mm PN6	m	6m/cây					361,200	361,200	361,200
	Ống HDPE PE100 DN200 dày 9.6mm PN8	m	6m/cây					450,100	450,100	450,100

	Ổng HDPE dùng cho hệ thống cấp-thoát nước	Ổng HDPE PE100 DN200 dày 11.9mm PN10	m	TCVN 7305-2:2008	6m/cây					555,300	555,300	555,300
		Ổng HDPE PE100 DN225 dày 8.6mm PN6	m		6m/cây					453,200	453,200	453,200
		Ổng HDPE PE100 DN225 dày 10.8mm PN8	m		6m/cây					566,900	566,900	566,900
		Ổng HDPE PE100 DN250 dày 9.6mm PN6	m		6m/cây					561,400	561,400	561,400
		Ổng HDPE PE100 DN250 dày 11.9mm PN8	m		6m/cây					691,700	691,700	691,700
		Ổng HDPE PE100 DN280 dày 10.7mm PN6	m		6m/cây					696,200	696,200	696,200
		Ổng HDPE PE100 DN280 dày 13.4mm PN8	m		6m/cây					882,300	882,300	882,300
		Ổng HDPE PE100 DN315 dày 12.1mm PN6	m		6m/cây					887,700	887,700	887,700
		Ổng HDPE PE100 DN315 dày 15.0mm PN8	m		6m/cây					1,105,300	1,105,300	1,105,300
		Ổng HDPE PE100 DN315 dày 18.7mm PN10	m		6m/cây					1,341,800	1,341,800	1,341,800
		Ổng HDPE PE100 DN315 dày 23.2mm PN12.5	m		6m/cây					1,629,900	1,629,900	1,629,900
		Ổng HDPE PE100 DN355 dày 13.6mm PN6	m		6m/cây					1,127,600	1,127,600	1,127,600
		Ổng HDPE PE100 DN355 dày 16.9mm PN8	m		6m/cây					1,389,900	1,389,900	1,389,900
		Ổng HDPE PE100 DN400 dày 15.3mm PN6	m		6m/cây					1,422,500	1,422,500	1,422,500
		Ổng HDPE PE100 DN400 dày 19.1mm PN8	m		6m/cây					1,782,400	1,782,400	1,782,400
		Ổng HDPE PE100 DN400 dày 23.7mm PN10	m		6m/cây					2,166,800	2,166,800	2,166,800
		Ổng HDPE PE100 DN450 dày 26.7mm PN10	m		6m/cây					2,737,900	2,737,900	2,737,900
		Ổng HDPE PE100 DN500 dày 19.1mm PN6	m		6m/cây					2,213,900	2,213,900	2,213,900
		Ổng HDPE PE100 DN500 dày 29.7mm PN10	m		6m/cây					3,404,800	3,404,800	3,404,800
		Ổng HDPE PE100 DN560 dày 21.4mm PN6	m		6m/cây					3,040,600	3,040,600	3,040,600
		Ổng HDPE PE100 DN630 dày 24.1mm PN6	m		6m/cây					3,852,600	3,852,600	3,852,600
		Ổng HDPE PE100 DN710 dày 27.2mm PN6	m		6m/cây					4,905,000	4,905,000	4,905,000
		Ổng HDPE PE100 DN800 dày 30.6mm PN6	m		6m/cây					6,212,100	6,212,100	6,212,100

		Ống HDPE PE100 DN900 dày 34.4mm PN6	m		6m/cây						7,856,600	7,856,600	7,856,600
		Ống HDPE PE100 DN1000 dày 38.2mm PN6	m		6m/cây						9,694,400	9,694,400	9,694,400
		Ống HDPE PE100 DN1200 dày 45.9mm PN6	m		6m/cây						13,963,400	13,963,400	13,963,400
	Phụ kiện HDPE dùng cho hệ thống cấp-thoát nước	Nối thẳng HDPE DN25 PN16	cái								28,700	28,700	28,700
		Nối thẳng HDPE DN32 PN16	cái								37,200	37,200	37,200
		Nối góc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái								27,100	27,100	27,100
		Nối góc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái								37,200	37,200	37,200
		Nối góc 90 độ HDPE DN40 PN16	cái								59,300	59,300	59,300
		Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái								34,600	34,600	34,600
		Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái								40,100	40,100	40,100
	Ống PP dùng cho hệ thống	Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	m	TCVN 10097:2013	4m/cây						16,200	16,200	16,200
		Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	m		4m/cây						20,100	20,100	20,100
		Ống PP-R DN 25 x2.8mm PN10 - 4m	m		4m/cây						29,000	29,000	29,000
		Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m		4m/cây						32,200	32,200	32,200
		Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	m		4m/cây						37,600	37,600	37,600
		Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m		4m/cây						51,800	51,800	51,800
		Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	m		4m/cây						50,400	50,400	50,400
		Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	m		4m/cây						80,300	80,300	80,300
		Ống PP-R DN 63 x 5.8mm PN10 - 4m	m		4m/cây						117,400	117,400	117,400
		Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m		4m/cây						196,600	196,600	196,600
		Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	m		4m/cây						163,300	163,300	163,300
		Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	m		4m/cây						272,300	272,300	272,300
		Ống PP-R DN 90 x 8.2mm PN10 - 4m	m		4m/cây						238,300	238,300	238,300

	Hệ thống cấp-thoát nước	Ổng PP-R DN 90 x 15mm PN10 - 4m	m	1007/2013	4m/cây	Nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong Phía Nam	407,100	407,100	407,100
		Ổng PP-R DN 110 x 10mm PN10 - 4m	m		4m/cây						381,400	381,400	381,400
		Ổng PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m		4m/cây						573,100	573,100	573,100
		Ổng PP-R DN 125x11.4mm PN10 - 4m	m		4m/cây						472,400	472,400	472,400
		Ổng PP-R DN 125x20.8mm PN20 - 4m	m		4m/cây						771,200	771,200	771,200
		Ổng PP-R DN 140x12.7mm PN10 - 4m	m		4m/cây						582,900	582,900	582,900
		Ổng PP-R DN 140x23.3mm PN20 - 4m	m		4m/cây						979,500	979,500	979,500
		Ổng PP-R DN 160x14.6mm PN10 - 4m	m		4m/cây						795,400	795,400	795,400
		Ổng PP-R DN 160x26.6mm PN20 - 4m	m		4m/cây						1,302,600	1,302,600	1,302,600
		Ổng PP-R DN 180x16.4mm PN10 - 4m	m		4m/cây						1,253,300	1,253,300	1,253,300
		Ổng PP-R DN 180x29mm PN20 - 4m	m		4m/cây						2,048,000	2,048,000	2,048,000
		Ổng PP-R DN 200x18.2mm PN10 - 4m	m		4m/cây						1,520,600	1,520,600	1,520,600
		Ổng PP-R DN 200x33.2mm PN20 - 4m	m		4m/cây						2,521,800	2,521,800	2,521,800
	Ổng PVC	Ổng PVC-U DN21 dày 1.3mm PN12	m		4m/cây						9,500	9,500	9,500
		Ổng PVC-U DN21 dày 1.7mm PN15	m		4m/cây						10,200	10,200	10,200
		Ổng PVC-U DN21 dày 2.1mm PN20	m		4m/cây						13,200	13,200	13,200
		Ổng PVC-U DN27 dày 1.2mm PN9	m		4m/cây						10,300	10,300	10,300
		Ổng PVC-U DN27 dày 1.6mm PN12	m		4m/cây						13,700	13,700	13,700
		Ổng PVC-U DN27 dày 2.5mm PN20	m		4m/cây						19,900	19,900	19,900
		Ổng PVC-U DN34 dày 1.4mm PN9	m		4m/cây						15,300	15,300	15,300
		Ổng PVC-U DN34 dày 1.9mm PN12	m		4m/cây						20,100	20,100	20,100
		Ổng PVC-U DN42 dày 1.2mm PN6	m		4m/cây						17,100	17,100	17,100
		Ổng PVC-U DN42 dày 1.9mm PN9	m		4m/cây						25,900	25,900	25,900

Ổng PVC dùng cho hệ thống cấp-thoát nước - hệ inch (BS)	Ổng PVC-U DN49 dày 1.4mm PN6	m	TCVN 8491-2:2011	4m/cây					21,800	21,800	21,800
	Ổng PVC-U DN49 dày 2.1mm PN9	m		4m/cây					32,400	32,400	32,400
	Ổng PVC-U DN60 dày 1.8mm PN6	m		4m/cây					35,900	35,900	35,900
	Ổng PVC-U DN60 dày 2.5mm PN9	m		4m/cây					48,700	48,700	48,700
	Ổng PVC-U DN90 dày 2.6mm PN6	m		4m/cây					76,000	76,000	76,000
	Ổng PVC-U DN90 dày 3,5mm PN9	m		4m/cây					98,800	98,800	98,800
	Ổng PVC-U DN114 dày 3.1mm PN6	m		4m/cây					114,400	114,400	114,400
	Ổng PVC-U DN114 dày 4.5mm PN9	m		4m/cây					160,700	160,700	160,700
	Ổng PVC-U DN168 dày 4.5mm PN6	m		4m/cây					243,600	243,600	243,600
	Ổng PVC-U DN168 dày 6.6mm PN9	m		4m/cây					355,300	355,300	355,300
	Ổng PVC-U DN220 dày 5.6mm PN6	m		4m/cây					388,300	388,300	388,300
	Ổng PVC-U DN220 dày 8.3mm PN9	m		4m/cây					564,400	564,400	564,400
Ổng PVC dùng cho hệ thống cấp-thoát nước - hệ mét (ISO)	Ổng PVC-U DN110 dày 3.2mm PN6	m		4m/cây					100,300	100,300	100,300
	Ổng PVC-U DN110 dày 4.2mm PN8	m		4m/cây					140,400	140,400	140,400
	Ổng PVC-U DN125 dày 3.7mm PN6	m		4m/cây					129,100	129,100	129,100
	Ổng PVC-U DN140 dày 4.1mm PN6	m		4m/cây					160,500	160,500	160,500
	Ổng PVC-U DN140 dày 6.7mm PN10	m		4m/cây					262,700	262,700	262,700
	Ổng PVC-U DN160 dày 4.7mm PN6	m		4m/cây					207,800	207,800	207,800
	Ổng PVC-U DN180 dày 5.3mm PN6	m		4m/cây					262,600	262,600	262,600
	Ổng PVC-U DN200 dày 5.9mm PN6	m		4m/cây					326,100	326,100	326,100
	Ổng PVC-U DN200 dày 9.6mm PN10	m		4m/cây					533,200	533,200	533,200
	Ổng PVC-U DN225 dày 6.6mm PN6	m		4m/cây					405,100	405,100	405,100
	Ổng PVC-U DN250 dày 7.3mm PN6	m		4m/cây					524,600	524,600	524,600

	nệ met (ISO)	Ông PVC-U DN280 dày 8.2mm PN6	m		4m/cây						629,800	629,800	629,800
		Ông PVC-U DN315 dày 9.2mm PN6	m		4m/cây						804,900	804,900	804,900
		Ông PVC-U DN400 dày 11.7mm PN6	m		4m/cây						1,324,600	1,324,600	1,324,600
		Ông PVC-U DN450 dày 13.2mm PN6	m		4m/cây						1,679,800	1,679,800	1,679,800
		Ông PVC-U DN500 dày 12.3mm PN6	m		4m/cây						1,777,900	1,777,900	1,777,900
		Ông PVC-U DN560 dày 13.7mm PN6	m		4m/cây						2,158,300	2,158,300	2,158,300
		Ông PVC-U DN630 dày 15.4mm PN6	m		4m/cây						2,731,000	2,731,000	2,731,000
		Ông PVC-U DN710 dày 17.4mm PN6	m		4m/cây						4,310,600	4,310,600	4,310,600
		Ông PVC-U DN800 dày 19.6mm PN6	m		4m/cây						5,453,100	5,453,100	5,453,100
		Ông gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8	m	TCVN 11821-3:2017	6m/cây						573,800	573,800	573,800
	Ông dùng cho hệ thống thoát nước và nước thải chôn ngầm	Ông gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN4	m		6m/cây						511,900	511,900	511,900
		Ông gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8	m		6m/cây						900,000	900,000	900,000
		Ông gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN4	m		6m/cây						725,700	725,700	725,700
		Ông gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN4	m		6m/cây						1,248,800	1,248,800	1,248,800
		Ông gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN8	m		6m/cây						1,645,900	1,645,900	1,645,900
		Ông gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN4	m		6m/cây						1,867,500	1,867,500	1,867,500
		Ông gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN8	m		6m/cây						2,700,000	2,700,000	2,700,000
		Ông gân sóng HDPE 2 lớp DN600 SN4	m		6m/cây						2,799,000	2,799,000	2,799,000
		Ông gân sóng HDPE 2 lớp DN600 SN8	m		6m/cây						3,388,500	3,388,500	3,388,500
		Ông gân sóng HDPE 2 lớp DN800 SN4	m		6m/cây						4,761,000	4,761,000	4,761,000
		Ông gân sóng HDPE 2 lớp DN800 SN8	m		6m/cây						6,293,300	6,293,300	6,293,300
		Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	cái								885,400	885,400	885,400
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110x110P - 225	cái								800,900	800,900	800,900

	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114 - 225	cái	TCVN 12755:2020						800,900	800,900	800,900
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110 - 225	cái							800,900	800,900	800,900
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110-160-200	cái							1,444,000	1,444,000	1,444,000
		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 160G	cái							849,700	849,700	849,700
		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	cái							1,026,300	1,026,300	1,026,300
		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 200 - 12,5T	cái							1,401,100	1,401,100	1,401,100
		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 225 - 12,5T	cái							1,554,600	1,554,600	1,554,600
	Vật tư ngành điện	Ông luồn dây điện DN16 dày 1.7mm	cây	TCVN 7417-21:2015	Loại D3 - 2.92m					330,500	330,500	330,500
		Ông luồn dây điện DN20 dày 1.6mm	cây		Loại D2 - 2.92m					34,700	34,700	34,700
		Ông luồn dây điện DN25 dày 1.8mm	cây		Loại D2 - 2.92m					48,100	48,100	48,100
		Ông luồn dây điện DN32 dày 2.1mm	cây		Loại D2 - 2.92m					96,600	96,600	96,600
		Ông gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN30	m	TCVN 7997:2009	200m/cuộn					16,800	16,800	16,800
		Ông gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN40	m		200m/cuộn					24,100	24,100	24,100
		Ông gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN50	m		200m/cuộn					33,000	33,000	33,000
		Ông gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN65	m		200m/cuộn					47,800	47,800	47,800
		Ông gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN80	m		200m/cuộn					62,200	62,200	62,200
		Ông gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN100	m		125m/cuộn					87,900	87,900	87,900
		Ông uPVC C1 D90	m		4m-6m/cây					59,200	59,200	59,200
		Ông uPVC C1 D110	m		4m-6m/cây					88,100	88,100	88,100
		Ông uPVC C1 D125	m		4m-6m/cây					108,900	108,900	108,900
		Ông uPVC C1 D160	m		4m-6m/cây					136,200	136,200	136,200
		Ông uPVC C1 D160	m		4m-6m/cây					180,000	180,000	180,000
		Ông uPVC C1 D200	m		4m-6m/cây					280,400	280,400	280,400
		Ông uPVC C1 D225	m		4m-6m/cây					341,800	341,800	341,800
		Ông uPVC C1 D250	m		4m-6m/cây					449,600	449,600	449,600
		Ông uPVC C2 D42	m		4m-6m/cây					25,500	25,500	25,500

		Ông uPVC C2 D48	m	TCVN 6151:2002; TCVN 8491:2011	4m-6m/cây				30,700	30,700	30,700
		Ông uPVC C2 D60	m		4m-6m/cây				43,900	43,900	43,900
		Ông uPVC C2 D75	m		4m-6m/cây				62,500	62,500	62,500
		Ông uPVC C2 D90	m		4m-6m/cây				68,400	68,400	68,400
		Ông uPVC C2 D110	m		4m-6m/cây				100,300	100,300	100,300
		Ông uPVC C2 D125	m		4m-6m/cây				129,100	129,100	129,100
		Ông uPVC C2 D160	m		4m-6m/cây				207,800	207,800	207,800
		Ông uPVC C2 D200	m		4m-6m/cây				326,100	326,100	326,100
		Ông uPVC C2 D225	m		4m-6m/cây				405,100	405,100	405,100
		Ông uPVC C2 D250	m		4m-6m/cây				524,600	524,600	524,600
		Ông uPVC C3 D42	m		4m-6m/cây				30,000	30,000	30,000
		Ông uPVC C3 D48	m		4m-6m/cây				37,200	37,200	37,200
		Ông uPVC C3 D60	m		4m-6m/cây				53,100	53,100	53,100
		Ông uPVC C3 D75	m		4m-6m/cây				77,400	77,400	77,400
		Ông uPVC C3 D90	m		4m-6m/cây				89,600	89,600	89,600
		Ông uPVC C3 D110	m		4m-6m/cây				140,400	140,400	140,400
		Ông uPVC C3 D125	m		4m-6m/cây				163,700	163,700	163,700
		Ông uPVC C3 D160	m		4m-6m/cây				268,700	268,700	268,700
		Ông uPVC C3 D200	m		4m-6m/cây				416,100	416,100	416,100
		Ông uPVC C3 D225	m		4m-6m/cây				526,100	526,100	526,100
		Ông uPVC C3 D250	m		4m-6m/cây				678,100	678,100	678,100
		Ông HDPE PE100 D110 PN6	m		6m-9m/cây				109,400	109,400	109,400
		Ông HDPE PE100 D125 PN6	m		6m-9m/cây				141,600	141,600	141,600
		Ông HDPE PE100 D140 PN6	m		6m-9m/cây				177,600	177,600	177,600
		Ông HDPE PE100 D160 PN6	m		6m-9m/cây				232,800	232,800	232,800
		Ông HDPE PE100 D200 PN6	m		6m-9m/cây				361,200	361,200	361,200
		Ông HDPE PE100 D225 PN6	m		6m-9m/cây				453,200	453,200	453,200
		Ông HDPE PE100 D250 PN6	m		6m-9m/cây				561,400	561,400	561,400
		Ông HDPE PE100 D280 PN6	m		6m-9m/cây				696,200	696,200	696,200
		Ông HDPE PE100 D315 PN6	m		6m-9m/cây				887,700	887,700	887,700
		Ông HDPE PE100 D355 PN6	m		6m-9m/cây				1,127,600	1,127,600	1,127,600
		Ông HDPE PE100 D400 PN6	m		6m-9m/cây				1,422,500	1,422,500	1,422,500
		Ông HDPE PE100 D450 PN6	m		6m-9m/cây				1,817,900	1,817,900	1,817,900

		Ông HDPE PE100 D500 PN6	m	TCVN 7305:2008	6m-9m/cây	Europipe	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	2,213,900	2,213,900	2,213,900
		Ông HDPE PE100 D560 PN6	m		6m-9m/cây						3,040,600	3,040,600	3,040,600
		Ông HDPE PE100 D630 PN6	m		6m-9m/cây						3,852,600	3,852,600	3,852,600
		Ông HDPE PE100 D710 PN6	m		6m-9m/cây						4,905,000	4,905,000	4,905,000
		Ông HDPE PE100 PE100 D800 PN6	m		6m-9m/cây						6,212,100	6,212,100	6,212,100
		Ông HDPE PE100 D50	cái		100m/cuộn						29,100	29,100	29,100
		Ông HDPE PE100 D63	cái		100m/cuộn						45,100	45,100	45,100
		Ông HDPE PE100 D140 PN8	cái		6m-9m/cây						218,600	218,600	218,600
		Ông HDPE PE100 D160 PN8	cái		100m/cuộn						287,000	287,000	287,000
		Ông HDPE PE100 D250 PN8	cái		100m/cuộn						691,700	691,700	691,700
		Ông HDPE PE100 D32 PN10	cái		200m/cuộn						14,800	14,800	14,800
		Ông HDPE PE100 D40 PN10	cái		200m/cuộn						22,600	22,600	22,600
		Ông HDPE PE100 D50 PN10	cái		100m/cuộn						34,700	34,700	34,700
		Ông HDPE PE100 D63 PN10	cái		100m/cuộn						55,400	55,400	55,400
		Ông HDPE PE100 D75 PN10	cái		100m/cuộn						79,100	79,100	79,100
		Ông HDPE PE100 D90 PN10	cái		50m/cuộn						112,200	112,200	112,200
		Ông HDPE PE100 D110 PN10	m		6m-9m/cây						170,000	170,000	170,000
		Ông HDPE PE100 D125 PN10	m		6m-9m/cây						214,600	214,600	214,600
		Ông HDPE PE100 D140 PN10	m		6m-9m/cây						267,900	267,900	267,900
		Ông HDPE PE100 D160 PN10	m		6m-9m/cây						352,000	352,000	352,000
		Ông HDPE PE100 D200 PN10	m		6m-9m/cây						555,300	555,300	555,300
		Ông HDPE PE100 D220 PN10	m		6m-9m/cây						682,600	682,600	682,600
		Ông HDPE PE100 D250 PN10	m		6m-9m/cây						845,700	845,700	845,700
		Ông HDPE PE100 D280 PN10	m		6m-9m/cây						1,053,800	1,053,800	1,053,800

		Ông HDPE PE100 D315 PN10	m		6m-9m/cây				1,341,800	1,341,800	1,341,800
		Ông HDPE PE100 D355 PN10	m		6m-9m/cây				1,705,200	1,705,200	1,705,200
		Ông HDPE PE100 D400 PN10	m		6m-9m/cây				2,166,800	2,166,800	2,166,800
		Ông HDPE PE100 D450 PN10	m		6m-9m/cây				2,737,900	2,737,900	2,737,900
		Ông HDPE PE100 D500 PN10	m		6m-9m/cây				3,404,800	3,404,800	3,404,800
		Ông HDPE PE100 D560 PN10	cái		6m-9m/cây				4,603,400	4,603,400	4,603,400
		Ông HDPE PE100 D630 PN10	cái		6m-9m/cây				5,830,600	5,830,600	5,830,600
		Ông HDPE PE100 D710 PN10	cái		6m-9m/cây				7,409,700	7,409,700	7,409,700
		Ông HDPE PE100 D800 PN10	cái		6m-9m/cây				9,395,900	9,395,900	9,395,900
		Ông HDPE PE100 D800 PN8	cái		6m-9m/cây				7,656,200	7,656,200	7,656,200
		Ông HDPE PE100 D25 PN12,5	cái		200m/cuộn				11,100	11,100	11,100
		Cút đều 90 độ D20	cái						23,700	23,700	23,700
		Cút đều 90 độ D25	cái						27,100	27,100	27,100
		Cút đều 90 độ D32	cái						37,200	37,200	37,200
		Cút đều 90 độ D40	cái						59,300	59,300	59,300
		Cút đều 90 độ D50	cái						76,600	76,600	76,600
		Cút đều 90 độ D110	cái						189,000	189,000	189,000
		Cút đều 90 độ D125	cái						292,500	292,500	292,500
		Cút đều 90 độ D160	cái						472,500	472,500	472,500
		Cút đều 90 độ D200	cái						1,029,400	1,029,400	1,029,400
		Cút đều 90 độ D225	cái						1,518,800	1,518,800	1,518,800
		Cút đều 90 độ D250	cái						1,800,000	1,800,000	1,800,000
		Ông PPR D20 x 2,3mm	m	DIN 8077/8078:2 009	4m/cây				16,200	16,200	16,200
		Ông PPR D25 x 2,8mm	m		4m/cây				29,000	29,000	29,000
		Ông PPR D32 x 2,9mm	m		4m/cây				37,600	37,600	37,600
		Ông PPR D40 x 3,7mm	m		4m/cây				50,400	50,400	50,400
		Ông PPR D50 x 4,6mm	m		4m/cây				73,900	73,900	73,900
		Ông PPR D20 x 2,8mm	m		4m/cây				18,100	18,100	18,100
		Ông PPR D25 x 3,5mm	m		4m/cây				33,300	33,300	33,300
		Ông PPR D32 x 4,4mm	m		4m/cây				45,200	45,200	45,200
		Ông PPR D40 x 5,5mm	m		4m/cây				61,200	61,200	61,200
		Ông PPR D50 x 6,9mm	m		4m/cây				97,300	97,300	97,300
		Ông PPR D20 x 3,4mm	m		4m/cây				20,100	20,100	20,100
		Ông PPR D25 x 4,2mm	m		4m/cây				35,200	35,200	35,200
		Ông PPR D32 x 5,4mm	m		4m/cây				51,800	51,800	51,800

		Ống PPR D40 x 6,7mm	m		4m/cây					80,300	80,300	80,300
		Ống PPR D50 x 8,3mm	m		4m/cây					124,700	124,700	124,700
		Ống nhựa HDPE D20x2,0mm PN16	m		200m/cuộn					7,700	7,700	7,700
		Ống nhựa HDPE D20x2,3mm PN20	m		200m/cuộn					9,100	9,100	9,100
		Ống nhựa HDPE D25x2,0mm PN12,5	m		200m/cuộn					9,800	9,800	9,800
		Ống nhựa HDPE D25x2,3mm PN16	m		200m/cuộn					11,700	11,700	11,700
		Ống nhựa HDPE D25x3,0mm PN20	m		200m/cuộn					13,700	13,700	13,700
		Ống nhựa HDPE D32x2,0mm PN10	m		200m/cuộn					13,200	13,200	13,200
		Ống nhựa HDPE D32x2,4mm PN12,5	m		200m/cuộn					16,100	16,100	16,100
		Ống nhựa HDPE D32x3,0mm PN16	m		200m/cuộn					18,300	18,300	18,300
		Ống nhựa HDPE D32x3,6mm PN20	m		200m/cuộn					22,600	22,600	22,600
		Ống nhựa HDPE D40x2,0mm PN8	m		200m/cuộn					16,600	16,600	16,600
		Ống nhựa HDPE D40x2,4mm PN10	m		200m/cuộn					20,100	20,100	20,100
		Ống nhựa HDPE D40x3,0mm PN12,5	m		200m/cuộn					24,300	24,300	24,300
		Ống nhựa HDPE D40x3,7mm PN16	m		200m/cuộn					29,200	29,200	29,200
		Ống nhựa HDPE D40x4,5mm PN20	m		200m/cuộn					34,600	34,600	34,600
		Ống nhựa HDPE D50x2,0mm PN6	m		100m/cuộn					21,700	21,700	21,700
		Ống nhựa HDPE D50x2,4mm PN8	m		100m/cuộn					25,800	25,800	25,800
		Ống nhựa HDPE D50x3,0mm PN10	m		100m/cuộn					30,800	30,800	30,800
		Ống nhựa HDPE D50x3,7mm PN12,5	m		100m/cuộn					37,100	37,100	37,100
		Ống nhựa HDPE D50x4,6mm PN16	m		100m/cuộn					45,300	45,300	45,300
		Ống nhựa HDPE D50x5,6mm PN20	m		100m/cuộn					53,500	53,500	53,500
		Ống nhựa HDPE D63x2,5mm PN6	m		100m/cuộn					33,900	33,900	33,900
		Ống nhựa HDPE D63x3,0mm PN8	m		100m/cuộn					40,100	40,100	40,100

	Ông nhựa HDPE D63x3,8mm PN10	m	100m/cuộn			49,300	49,300	49,300
	Ông nhựa HDPE D63x4,7mm PN12,5	m	100m/cuộn			59,700	59,700	59,700
	Ông nhựa HDPE D63x5,8mm PN16	m	100m/cuộn			71,200	71,200	71,200
	Ông nhựa HDPE D63x7,1mm PN20	m	100m/cuộn			85,300	85,300	85,300
	Ông nhựa HDPE D75x2,9mm PN6	m	50m/cuộn			46,200	46,200	46,200
	Ông nhựa HDPE D75x3,6mm PN8	m	50m/cuộn			57,000	57,000	57,000
	Ông nhựa HDPE D75x4,5mm PN10	m	50m/cuộn			70,300	70,300	70,300
	Ông nhựa HDPE D75x5,6mm PN12,5	m	50m/cuộn			84,700	84,700	84,700
	Ông nhựa HDPE D75x6,8mm PN16	m	50m/cuộn			101,100	101,100	101,100
	Ông nhựa HDPE D75x8,4mm PN20	m	50m/cuộn			120,700	120,700	120,700
	Ông nhựa HDPE D90x3,5mm PN6	m	50m/cuộn			75,700	75,700	75,700
	Ông nhựa HDPE D90x4,3mm PN8	m	50m/cuộn			90,000	90,000	90,000
	Ông nhựa HDPE D90x5,4mm PN10	m	50m/cuộn			99,700	99,700	99,700
	Ông nhựa HDPE D90x6,7mm PN12,5	m	50m/cuộn			120,500	120,500	120,500
	Ông nhựa HDPE D90x8,2mm PN16	m	50m/cuộn			144,700	144,700	144,700
	Ông nhựa HDPE D90x10,1mm PN20	m	50m/cuộn			173,300	173,300	173,300
	Ông nhựa HDPE D110x4,2mm PN6	m	6-9m/cây			97,300	97,300	97,300
	Ông nhựa HDPE D110x5,3mm PN8	m	6-9m/cây			120,800	120,800	120,800
	Ông nhựa HDPE D110x6,6mm PN10	m	6-9m/cây			151,100	151,100	151,100
	Ông nhựa HDPE D110x8,1mm PN12,5	m	6-9m/cây			180,500	180,500	180,500
	Ông nhựa HDPE D110x10,0mm PN16	m	6-9m/cây			218,000	218,000	218,000
	Ông nhựa HDPE D110x12,3mm PN20	m	6-9m/cây			262,400	262,400	262,400
	Ông nhựa HDPE D125x4,8mm PN6	m	6-9m/cây			125,800	125,800	125,800

[illegible]

	Ông nhựa HDPE D200x7,7mm PN6	m	6-9m/cây			321,100	321,100	321,100
	Ông nhựa HDPE D200x9,6mm PN8	m	6-9m/cây			400,100	400,100	400,100
	Ông nhựa HDPE D200x11,9mm PN10	m	6-9m/cây			493,600	493,600	493,600
	Ông nhựa HDPE D200x14,7mm PN12,5	m	6-9m/cây			587,800	587,800	587,800
	Ông nhựa HDPE D200x18,2mm PN16	m	6-9m/cây			727,700	727,700	727,700
	Ông nhựa HDPE D200x22,4mm PN20	m	6-9m/cây			867,700	867,700	867,700
	Ông nhựa HDPE D225x8,6mm PN6	m	6-9m/cây			402,800	402,800	402,800
	Ông nhựa HDPE D225x10,8mm PN8	m	6-9m/cây			503,800	503,800	503,800
	Ông nhựa HDPE D225x13,4mm PN10	m	6-9m/cây			606,700	606,700	606,700
	Ông nhựa HDPE D225x16,6mm PN12,5	m	6-9m/cây			743,100	743,100	743,100
	Ông nhựa HDPE D225x20,5mm PN16	m	6-9m/cây			889,700	889,700	889,700
	Ông nhựa HDPE D225x25,2mm PN20	m	6-9m/cây			1,073,200	1,073,200	1,073,200
	Ông nhựa HDPE D250x9,6mm PN6	m	6-9m/cây			499,000	499,000	499,000
	Ông nhựa HDPE D250x11,9mm PN8	m	6-9m/cây			614,800	614,800	614,800
	Ông nhựa HDPE D250x14,8mm PN10	m	6-9m/cây			751,700	751,700	751,700
	Ông nhựa HDPE D250x18,4mm PN12,5	m	6-9m/cây			923,900	923,900	923,900
	Ông nhựa HDPE D250x22,7mm PN16	m	6-9m/cây			1,106,900	1,106,900	1,106,900
	Ông nhựa HDPE D250x27,9mm PN20	m	6-9m/cây			1,324,400	1,324,400	1,324,400
	Ông nhựa HDPE D280x10,7mm PN6	m	6-9m/cây			618,800	618,800	618,800
	Ông nhựa HDPE D280x13,4mm PN8	m	6-9m/cây			784,300	784,300	784,300
	Ông nhựa HDPE D280x16,6mm PN10	m	6-9m/cây			936,600	936,600	936,600
	Ông nhựa HDPE D280x20,6mm PN12,5	m	6-9m/cây			1,158,400	1,158,400	1,158,400
	Ông nhựa HDPE D280x25,4mm PN16	m	6-9m/cây			1,387,300	1,387,300	1,387,300

	Ông nhựa HDPE D280x31,3mm PN20	m	6-9m/cây			1,658,800	1,658,800	1,658,800
	Ông nhựa HDPE D315x12,1mm PN6	m	6-9m/cây			789,100	789,100	789,100
	Ông nhựa HDPE D315x15mm PN8	m	6-9m/cây			982,500	982,500	982,500
	Ông nhựa HDPE D315x18,7mm PN10	m	6-9m/cây			1,192,700	1,192,700	1,192,700
	Ông nhựa HDPE D315x23,2mm PN12,5	m	6-9m/cây			1,448,800	1,448,800	1,448,800
	Ông nhựa HDPE D315x28,6mm PN16	m	6-9m/cây			1,756,000	1,756,000	1,756,000
	Ông nhựa HDPE D315x35,2mm PN20	m	6-9m/cây			2,113,200	2,113,200	2,113,200
	Ông nhựa HDPE D355x13,6mm PN6	m	6-9m/cây			1,002,300	1,002,300	1,002,300
	Ông nhựa HDPE D355x16,9mm PN8	m	6-9m/cây			1,235,500	1,235,500	1,235,500
	Ông nhựa HDPE D355x21,1mm PN10	m	6-9m/cây			1,515,700	1,515,700	1,515,700
	Ông nhựa HDPE D355x26mm PN12,5	m	6-9m/cây			1,837,500	1,837,500	1,837,500
	Ông nhựa HDPE D355x32,2mm PN16	m	6-9m/cây			2,229,300	2,229,300	2,229,300
	Ông nhựa HDPE D355x39,7mm PN20	m	6-9m/cây			2,680,700	2,680,700	2,680,700
	Ông nhựa HDPE D400x15,3mm PN6	m	6-9m/cây			1,264,500	1,264,500	1,264,500
	Ông nhựa HDPE D400x19,1mm PN8	m	6-9m/cây			1,584,400	1,584,400	1,584,400
	Ông nhựa HDPE D400x23,7mm PN10	m	6-9m/cây			1,926,000	1,926,000	1,926,000
	Ông nhựa HDPE D400x29,4mm PN12,5	m	6-9m/cây			2,326,400	2,326,400	2,326,400
	Ông nhựa HDPE D400x36,3mm PN16	m	6-9m/cây			2,841,000	2,841,000	2,841,000
	Ông nhựa HDPE D400x44,7mm PN20	m	6-9m/cây			3,414,200	3,414,200	3,414,200
	Ông nhựa HDPE D450x17,2mm PN6	m	6-9m/cây			1,615,900	1,615,900	1,615,900
	Ông nhựa HDPE D450x21,5mm PN8	m	6-9m/cây			1,988,700	1,988,700	1,988,700
	Ông nhựa HDPE D450x26,7mm PN10	m	6-9m/cây			2,433,700	2,433,700	2,433,700
	Ông nhựa HDPE D450x33,1mm PN12,5	m	6-9m/cây			2,941,400	2,941,400	2,941,400

		Ống nhựa HDPE D450x40,9mm PN16	m		6-9m/cây					3,595,900	3,595,900	3,595,900
		Ống nhựa HDPE D450x50,3mm PN20	m		6-9m/cây					4,316,100	4,316,100	4,316,100
		Ống nhựa HDPE D20mm x 1,8mm	m		Cuộn 100m					12,100	12,100	12,100
		Ống nhựa HDPE D20mm x 2,0mm	m		Cuộn 100m					12,500	12,500	12,500
		Ống nhựa HDPE D20mm x 2,3mm	m		Cuộn 100m					14,800	14,800	14,800
		Ống nhựa HDPE D25mm x 2,0mm	m		Cuộn 100m					16,000	16,000	16,000
		Ống nhựa HDPE D25mm x 2,3mm	m		Cuộn 100m					19,000	19,000	19,000
		Ống nhựa HDPE D25mm x 3,0mm	m		Cuộn 100m					22,300	22,300	22,300
		Ống nhựa HDPE D32mm x 2,0mm	m		Cuộn 100m					21,400	21,400	21,400
		Ống nhựa HDPE D32mm x 2,4mm	m		Cuộn 100m					26,100	26,100	26,100
		Ống nhựa HDPE D32mm x 3,0mm	m		Cuộn 100m					30,600	30,600	30,600
		Ống nhựa HDPE D32mm x 3,6mm	m		Cuộn 100m					36,800	36,800	36,800
		Ống nhựa HDPE D40mm x 2,0mm	m		Cuộn 100m					27,100	27,100	27,100
		Ống nhựa HDPE D40mm x 2,4mm	m		Cuộn 100m					32,600	32,600	32,600
		Ống nhựa HDPE D40mm x 3,0mm	m		Cuộn 100m					39,500	39,500	39,500
		Ống nhựa HDPE D40mm x 3,7mm	m		Cuộn 100m					47,400	47,400	47,400
		Ống nhựa HDPE D40mm x 4,5mm	m		Cuộn 100m					56,300	56,300	56,300
		Ống nhựa HDPE D50mm x 2,4mm	m		Cuộn 50m					42,000	42,000	42,000
		Ống nhựa HDPE D50mm x 3,0mm	m		Cuộn 50m					50,100	50,100	50,100
		Ống nhựa HDPE D50mm x 3,7mm	m		Cuộn 50m					60,300	60,300	60,300
		Ống nhựa HDPE D50mm x 4,6mm	m		Cuộn 50m					73,500	73,500	73,500
		Ống nhựa HDPE D50mm x 5,6mm	m		Cuộn 50m					87,000	87,000	87,000
		Ống nhựa HDPE D63mm x 3,0mm	m		Cuộn 50m					65,100	65,100	65,100

	Ống nhựa HDPE D63mm x 3,8mm	m	Cuộn 50m					80,000	80,000	80,000
	Ống nhựa HDPE D63mm x 4,7mm	m	Cuộn 50m					97,000	97,000	97,000
	Ống nhựa HDPE D63mm x 5,8mm	m	Cuộn 50m					115,700	115,700	115,700
	Ống nhựa HDPE D63mm x 7,1mm	m	Cuộn 50m					138,500	138,500	138,500
	Ống nhựa HDPE D75mm x 3,6mm	m	Cuộn 50m					92,700	92,700	92,700
	Ống nhựa HDPE D75mm x 4,5mm	m	Cuộn 50m					114,200	114,200	114,200
	Ống nhựa HDPE D75mm x 5,6mm	m	Cuộn 50m					137,700	137,700	137,700
	Ống nhựa HDPE D75mm x 6,8mm	m	Cuộn 50m					164,300	164,300	164,300
	Ống nhựa HDPE D75mm x 8,4mm	m	Cuộn 50m					196,200	196,200	196,200
	Ống nhựa HDPE D90mm x 4,3mm	m	6m/ Cây					146,300	146,300	146,300
	Ống nhựa HDPE D90mm x 5,4mm	m	6m/ Cây					162,000	162,000	162,000
	Ống nhựa HDPE D90mm x 6,7mm	m	6m/ Cây					195,800	195,800	195,800
	Ống nhựa HDPE D90mm x 8,2mm	m	6m/ Cây					235,200	235,200	235,200
	Ống nhựa HDPE D90mm x 10,1mm	m	6m/ Cây					281,500	281,500	281,500
	Ống nhựa HDPE D110mm x 4,2mm	m	6m/ Cây					158,000	158,000	158,000
	Ống nhựa HDPE D110mm x 5,3mm	m	6m/ Cây					196,300	196,300	196,300
	Ống nhựa HDPE D110mm x 6,6mm	m	6m/ Cây					245,600	245,600	245,600
	Ống nhựa HDPE D110mm x 8,1mm	m	6m/ Cây					293,300	293,300	293,300
	Ống nhựa HDPE D110mm x 10,0mm	m	6m/ Cây					354,300	354,300	354,300
	Ống nhựa HDPE D125mm x 4,8mm	m	6m/ Cây					204,500	204,500	204,500
	Ống nhựa HDPE D125mm x 6,0mm	m	6m/ Cây					253,500	253,500	253,500
	Ống nhựa HDPE D125mm x 7,4mm	m	6m/ Cây					310,000	310,000	310,000
	Ống nhựa HDPE D125mm x 9,2mm	m	6m/ Cây					377,700	377,700	377,700

[illegible]

	Ống nhựa HDPE D225mm x 13,4mm	m	6m/ Cây					986,000	986,000	986,000
	Ống nhựa HDPE D225mm x 16,6mm	m	6m/ Cây					1,206,000	1,206,000	1,206,000
	Ống nhựa HDPE D225mm x 20,5mm	m	6m/ Cây					1,445,800	1,445,800	1,445,800
	Ống nhựa HDPE D250mm x 9,6mm	m	6m/ Cây					810,900	810,900	810,900
	Ống nhựa HDPE D250mm x 11,9mm	m	6m/ Cây					999,100	999,100	999,100
	Ống nhựa HDPE D250mm x 14,8mm	m	6m/ Cây					1,221,500	1,221,500	1,221,500
	Ống nhựa HDPE D250mm x 18,4mm	m	6m/ Cây					1,501,400	1,501,400	1,501,400
	Ống nhựa HDPE D250mm x 22,7 mm	m	6m/ Cây					1,798,700	1,798,700	1,798,700
	Ống nhựa HDPE D280mm x 10,7mm	m	6m/ Cây					1,005,600	1,005,600	1,005,600
	Ống nhựa HDPE D280mm x 13,4mm	m	6m/ Cây					1,274,500	1,274,500	1,274,500
	Ống nhựa HDPE D280mm x 16,6mm	m	6m/ Cây					1,522,100	1,522,100	1,522,100
	Ống nhựa HDPE D280mm x 20,6mm	m	6m/ Cây					1,882,400	1,882,400	1,882,400
	Ống nhựa HDPE D280mm x 25,4mm	m	6m/ Cây					2,254,300	2,254,300	2,254,300
	Ống nhựa HDPE D315mm x 12,1mm	m	6m/ Cây					1,282,300	1,282,300	1,282,300
	Ống nhựa HDPE D315mm x 15,0mm	m	6m/ Cây					1,596,500	1,596,500	1,596,500
	Ống nhựa HDPE D315mm x 18,7mm	m	6m/ Cây					1,938,200	1,938,200	1,938,200
	Ống nhựa HDPE D315mm x 23,2mm	m	6m/ Cây					2,354,300	2,354,300	2,354,300
	Ống nhựa HDPE D315mm x 28,6mm	m	6m/ Cây					2,853,500	2,853,500	2,853,500
	Ống nhựa HDPE D355mm x 13,6mm	m	6m/ Cây					1,628,700	1,628,700	1,628,700
	Ống nhựa HDPE D355mm x 16,9mm	m	6m/ Cây					2,007,700	2,007,700	2,007,700
	Ống nhựa HDPE D355mm x 21,1mm	m	6m/ Cây					2,463,000	2,463,000	2,463,000
	Ống nhựa HDPE D355mm x 26,1mm	m	6m/ Cây					2,986,000	2,986,000	2,986,000
	Ống nhựa HDPE D355mm x 32,2mm	m	6m/ Cây					3,622,500	3,622,500	3,622,500

	Ông nhựa HDPE D400mm x 15,3mm	m	6m/ Cây					2,054,700	2,054,700	2,054,700
	Ông nhựa HDPE D400mm x 19,1mm	m	6m/ Cây					2,574,600	2,574,600	2,574,600
	Ông nhựa HDPE D400mm x 23,7mm	m	6m/ Cây					3,129,800	3,129,800	3,129,800
	Ông nhựa HDPE D400mm x 29,4mm	m	6m/ Cây					3,784,000	3,784,000	3,784,000
	Ông nhựa HDPE D400mm x 36,3mm	m	6m/ Cây					4,616,700	4,616,700	4,616,700
	Ông nhựa HDPE D450mm x 17,2mm	m	6m/ Cây					2,625,900	2,625,900	2,625,900
	Ông nhựa HDPE D450mm x 21,5mm	m	6m/ Cây					3,231,700	3,231,700	3,231,700
	Ông nhựa HDPE D450mm x 26,7mm	m	6m/ Cây					3,954,800	3,954,800	3,954,800
	Ông nhựa HDPE D450mm x 33,1mm	m	6m/ Cây					4,779,700	4,779,700	4,779,700
	Ông nhựa HDPE D450mm x 40,9mm	m	6m/ Cây					5,843,400	5,843,400	5,843,400
	Ông nhựa HDPE D500mm x 19,1mm	m	6m/ Cây					3,197,900	3,197,900	3,197,900
	Ông nhựa HDPE D500mm x 23,9mm	m	6m/ Cây					4,006,100	4,006,100	4,006,100
	Ông nhựa HDPE D500mm x 29,7mm	m	6m/ Cây					4,918,000	4,918,000	4,918,000
	Ông nhựa HDPE D500mm x 36,8mm	m	6m/ Cây					5,948,300	5,948,300	5,948,300
	Ông nhựa HDPE D500mm x 45,4mm	m	6m/ Cây					7,243,500	7,243,500	7,243,500
	Ông nhựa HDPE D560mm x 21,4mm	m	6m/ Cây					4,392,000	4,392,000	4,392,000
	Ông nhựa HDPE D560mm x 26,7mm	m	6m/ Cây					5,415,700	5,415,700	5,415,700
	Ông nhựa HDPE D560mm x 33,2mm	m	6m/ Cây					6,649,300	6,649,300	6,649,300
	Ông nhựa HDPE D560mm x 41,2mm	m	6m/ Cây					8,116,100	8,116,100	8,116,100
	Ông nhựa HDPE D560mm x 50,8mm	m	6m/ Cây					9,803,200	9,803,200	9,803,200
	Ông nhựa HDPE D630mm x 24,1mm	m	6m/ Cây					5,564,800	5,564,800	5,564,800
	Ông nhựa HDPE D630mm x 30,0mm	m	6m/ Cây					6,842,700	6,842,700	6,842,700
	Ông nhựa HDPE D630mm x 37,4mm	m	6m/ Cây					8,422,000	8,422,000	8,422,000

		Ống nhựa HDPE D630mm x 46,3mm	m		6m/ Cây					10,258,200	10,258,200	10,258,200
		Ống nhựa HDPE D630mm x 57,2mm	m		6m/ Cây					12,443,800	12,443,800	12,443,800
		Co 45 độ HDPE Ø63mm	cái		1 Cái					67,300	67,300	67,300
		Co 45 độ HDPE Ø75mm	cái		1 Cái					91,300	91,300	91,300
		Co 45 độ HDPE Ø90mm	cái		1 Cái					124,900	124,900	124,900
		Co 45 độ HDPE Ø 110mm	cái		1 Cái					196,600	196,600	196,600
		Co 45 độ HDPE Ø125mm	cái		1 Cái					308,900	308,900	308,900
		Co 45 độ HDPE Ø140mm	cái		1 Cái					463,300	463,300	463,300
		Co 45 độ HDPE Ø160mm	cái		1 Cái					449,300	449,300	449,300
		Co 45 độ HDPE Ø180mm	cái		1 Cái					1,053,000	1,053,000	1,053,000
		Co 45 độ HDPE Ø200mm	cái		1 Cái					814,300	814,300	814,300
		Co 45 độ HDPE Ø225mm	cái		1 Cái					1,263,600	1,263,600	1,263,600
		Co 45 độ HDPE Ø250mm	cái		1 Cái					1,375,900	1,375,900	1,375,900
		Co 45 độ HDPE Ø280mm	cái		1 Cái					2,527,200	2,527,200	2,527,200
		Co 45 độ HDPE Ø315mm	cái		1 Cái					2,667,600	2,667,600	2,667,600
		Co 45 độ HDPE Ø355 mm	cái		1 Cái					4,212,000	4,212,000	4,212,000
		Co 45 độ HDPE Ø400mm	cái		1 Cái					4,633,200	4,633,200	4,633,200
		Co 45 độ HDPE Ø450mm	cái		1 Cái					12,636,000	12,636,000	12,636,000
		Co 45 độ HDPE Ø500mm	cái		1 Cái					16,848,000	16,848,000	16,848,000
		Co 45 độ HDPE Ø560mm	cái		1 Cái					23,868,000	23,868,000	23,868,000
		Co 45 độ HDPE Ø630mm	cái		1 Cái					30,888,000	30,888,000	30,888,000
		Co 90 độ HDPE Ø63mm	cái		1 Cái					77,200	77,200	77,200
		Co 90 độ HDPE Ø75mm	cái		1 Cái					101,100	101,100	101,100
		Co 90 độ HDPE Ø90mm	cái		1 Cái					151,600	151,600	151,600
		Co 90 độ HDPE Ø 110mm	cái		1 Cái					235,800	235,800	235,800
		Co 90 độ HDPE Ø125mm	cái		1 Cái					365,000	365,000	365,000
		Co 90 độ HDPE Ø140mm	cái		1 Cái					589,700	589,700	589,700
		Co 90 độ HDPE Ø160mm	cái		1 Cái					589,700	589,700	589,700
		Co 90 độ HDPE Ø180mm	cái		1 Cái					1,263,600	1,263,600	1,263,600
		Co 90 độ HDPE Ø200mm	cái		1 Cái					1,284,700	1,284,700	1,284,700
		Co 90 độ HDPE Ø225mm	cái		1 Cái					1,895,400	1,895,400	1,895,400
		Co 90 độ HDPE Ø250mm	cái		1 Cái					2,246,400	2,246,400	2,246,400
		Co 90 độ HDPE Ø280mm	cái		1 Cái					3,510,000	3,510,000	3,510,000
		Co 90 độ HDPE Ø315mm	cái		1 Cái					3,650,400	3,650,400	3,650,400
		Co 90 độ HDPE Ø355 mm	cái		1 Cái					5,475,600	5,475,600	5,475,600
		Co 90 độ HDPE Ø400mm	cái		1 Cái					6,458,400	6,458,400	6,458,400
		Co 90 độ HDPE Ø450mm	cái		1 Cái					16,848,000	16,848,000	16,848,000
		Co 90 độ HDPE Ø500mm	cái		1 Cái					22,744,800	22,744,800	22,744,800
		Co 90 độ HDPE Ø560mm	cái		1 Cái					30,888,000	30,888,000	30,888,000
		Co 90 độ HDPE Ø630mm	cái		1 Cái					42,400,800	42,400,800	42,400,800
		Tê HDPE Ø63mm	cái		1 Cái					115,200	115,200	115,200
		Tê HDPE Ø75mm	cái		1 Cái					133,400	133,400	133,400
		Tê HDPE Ø90mm	cái		1 Cái					196,600	196,600	196,600
		Tê HDPE Ø 110mm	cái		1 Cái					351,000	351,000	351,000

Tê HDPE Ø125mm	cái
Tê HDPE Ø140mm	cái
Tê HDPE Ø160mm	cái
Tê HDPE Ø180mm	cái
Tê HDPE Ø200mm	cái
Tê HDPE Ø225mm	cái
Tê HDPE Ø250mm	cái
Tê HDPE Ø280mm	cái
Tê HDPE Ø315mm	cái
Tê HDPE Ø355 mm	cái
Tê HDPE Ø400mm	cái
Tê HDPE Ø450mm	cái
Tê HDPE Ø500mm	cái
Tê HDPE Ø560mm	cái
Tê HDPE Ø630mm	cái
Tê Giảm HDPE Ø63 x 50	cái
Tê Giảm HDPE Ø75 x 50	cái
Tê Giảm HDPE Ø75 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø90 x 50	cái
Tê Giảm HDPE Ø90 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø90 x 75	cái
Tê Giảm HDPE Ø110 x 50	cái
Tê Giảm HDPE Ø110 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø110 x 75	cái
Tê Giảm HDPE Ø110 x 90	cái
Tê Giảm HDPE Ø125 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø125 x 75	cái
Tê Giảm HDPE Ø125 x 90	cái
Tê Giảm HDPE Ø125 x	cái
Tê Giảm HDPE Ø140 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø140 x 75	cái
Tê Giảm HDPE Ø140 x 90	cái
Tê Giảm HDPE Ø140 x	cái
Tê Giảm HDPE Ø140 x	cái
Tê Giảm HDPE Ø160 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø160 x 75	cái
Tê Giảm HDPE Ø160 x 90	cái
Tê Giảm HDPE Ø160 x	cái
Tê Giảm HDPE Ø160 x	cái
Tê Giảm HDPE Ø160 x	cái
Tê Giảm HDPE Ø180 x 90	cái
Tê Giảm HDPE Ø180 x	cái
Tê Giảm HDPE Ø180 x	cái
Tê Giảm HDPE Ø200 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø200 x 75	cái

[illegible]

505,400	505,400	505,400
772,200	772,200	772,200
814,300	814,300	814,300
1,544,400	1,544,400	1,544,400
1,530,400	1,530,400	1,530,400
2,527,200	2,527,200	2,527,200
2,808,000	2,808,000	2,808,000
5,054,400	5,054,400	5,054,400
5,616,000	5,616,000	5,616,000
7,441,200	7,441,200	7,441,200
10,038,600	10,038,600	10,038,600
25,272,000	25,272,000	25,272,000
29,343,600	29,343,600	29,343,600
51,246,000	51,246,000	51,246,000
54,756,000	54,756,000	54,756,000
84,200	84,200	84,200
123,500	123,500	123,500
130,500	130,500	130,500
172,600	172,600	172,600
179,700	179,700	179,700
191,000	191,000	191,000
268,200	268,200	268,200
263,900	263,900	263,900
294,800	294,800	294,800
306,000	306,000	306,000
390,300	390,300	390,300
421,200	421,200	421,200
474,500	474,500	474,500
484,400	484,400	484,400
631,800	631,800	631,800
673,900	673,900	673,900
772,200	772,200	772,200
814,300	814,300	814,300
870,500	870,500	870,500
578,500	578,500	578,500
612,200	612,200	612,200
628,900	628,900	628,900
654,300	654,300	654,300
696,400	696,400	696,400
765,200	765,200	765,200
1,263,600	1,263,600	1,263,600
1,333,800	1,333,800	1,333,800
1,617,200	1,617,200	1,617,200
1,684,800	1,684,800	1,684,800
982,800	982,800	982,800
996,800	996,800	996,800

[illegible]

1,053,000	1,053,000	1,053,000
1,109,200	1,109,200	1,109,200
1,474,200	1,474,200	1,474,200
1,544,400	1,544,400	1,544,400
1,460,200	1,460,200	1,460,200
1,684,800	1,684,800	1,684,800
1,951,600	1,951,600	1,951,600
2,106,000	2,106,000	2,106,000
2,148,100	2,148,100	2,148,100
2,148,100	2,148,100	2,148,100
2,316,600	2,316,600	2,316,600
2,106,000	2,106,000	2,106,000
2,428,900	2,428,900	2,428,900
2,457,000	2,457,000	2,457,000
2,316,600	2,316,600	2,316,600
2,358,700	2,358,700	2,358,700
2,372,800	2,372,800	2,372,800
1,825,200	1,825,200	1,825,200
1,965,600	1,965,600	1,965,600
2,386,800	2,386,800	2,386,800
2,527,200	2,527,200	2,527,200
2,948,400	2,948,400	2,948,400
3,510,000	3,510,000	3,510,000
3,861,000	3,861,000	3,861,000
4,212,000	4,212,000	4,212,000
4,563,000	4,563,000	4,563,000
4,914,000	4,914,000	4,914,000
5,346,000	5,346,000	5,346,000
3,510,000	3,510,000	3,510,000
3,510,000	3,510,000	3,510,000
2,948,400	2,948,400	2,948,400
3,088,800	3,088,800	3,088,800
4,492,800	4,492,800	4,492,800
3,510,000	3,510,000	3,510,000
3,580,200	3,580,200	3,580,200
3,650,400	3,650,400	3,650,400
4,492,800	4,492,800	4,492,800
4,492,800	4,492,800	4,492,800
4,914,000	4,914,000	4,914,000
4,633,200	4,633,200	4,633,200
4,703,400	4,703,400	4,703,400
4,928,000	4,928,000	4,928,000
7,160,400	7,160,400	7,160,400
9,266,400	9,266,400	9,266,400
5,756,400	5,756,400	5,756,400
5,896,800	5,896,800	5,896,800

[illegible]

Y Giảm HDPE Ø160 x 90	cái
Y Giảm HDPE Ø160 x	cái
Nút Bịt HDPE Ø63mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø75mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø90mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø 110mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø125mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø140mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø160mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø180mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø200mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø225mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø250mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø280mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø315mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø355 mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø400mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø450mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø500mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø560mm	cái
Nút Bịt HDPE Ø630mm	cái
Giảm HDPE Ø75 x 50	cái
Giảm HDPE Ø75 x 63	cái
Giảm HDPE Ø90 x 50	cái
Giảm HDPE Ø90 x 63	cái
Giảm HDPE Ø90 x 75	cái
Giảm HDPE Ø110 x 50	cái
Giảm HDPE Ø110 x 63	cái
Giảm HDPE Ø110 x 75	cái
Giảm HDPE Ø110 x 90	cái
Giảm HDPE Ø125 x 63	cái
Giảm HDPE Ø125 x 75	cái
Giảm HDPE Ø125 x 90	cái
Giảm HDPE Ø125 x 110	cái
Giảm HDPE Ø140 x 63	cái
Giảm HDPE Ø140 x 75	cái
Giảm HDPE Ø140 x 90	cái
Giảm HDPE Ø140 x 110	cái
Giảm HDPE Ø140 x 125	cái
Giảm HDPE Ø160 x 63	cái
Giảm HDPE Ø160 x 75	cái
Giảm HDPE Ø160 x 90	cái
Giảm HDPE Ø160 x 110	cái
Giảm HDPE Ø160 x 125	cái
Giảm HDPE Ø160 x 140	cái
Giảm HDPE Ø180 x 90	cái

[illegible]

4,574,600	4,574,600	4,574,600
4,900,400	4,900,400	4,900,400
45,000	45,000	45,000
50,600	50,600	50,600
77,200	77,200	77,200
101,100	101,100	101,100
217,600	217,600	217,600
381,900	381,900	381,900
294,800	294,800	294,800
530,700	530,700	530,700
491,400	491,400	491,400
842,400	842,400	842,400
982,800	982,800	982,800
1,544,400	1,544,400	1,544,400
1,684,800	1,684,800	1,684,800
2,808,000	2,808,000	2,808,000
3,341,500	3,341,500	3,341,500
4,633,200	4,633,200	4,633,200
6,107,400	6,107,400	6,107,400
8,002,800	8,002,800	8,002,800
9,196,200	9,196,200	9,196,200
54,700	54,700	54,700
70,200	70,200	70,200
77,200	77,200	77,200
84,200	84,200	84,200
98,300	98,300	98,300
126,400	126,400	126,400
133,400	133,400	133,400
140,400	140,400	140,400
143,300	143,300	143,300
245,700	245,700	245,700
270,900	270,900	270,900
275,200	275,200	275,200
280,800	280,800	280,800
344,000	344,000	344,000
381,900	381,900	381,900
435,200	435,200	435,200
491,400	491,400	491,400
526,500	526,500	526,500
259,700	259,700	259,700
277,900	277,900	277,900
289,300	289,300	289,300
317,300	317,300	317,300
348,100	348,100	348,100
561,600	561,600	561,600
968,800	968,800	968,800

[illegible]

561,600	561,600	561,600
842,400	842,400	842,400
842,400	842,400	842,400
842,400	842,400	842,400
407,200	407,200	407,200
421,200	421,200	421,200
435,200	435,200	435,200
491,400	491,400	491,400
556,000	556,000	556,000
575,600	575,600	575,600
533,500	533,500	533,500
912,600	912,600	912,600
1,137,200	1,137,200	1,137,200
912,600	912,600	912,600
1,106,300	1,106,300	1,106,300
912,600	912,600	912,600
1,046,000	1,046,000	1,046,000
1,053,000	1,053,000	1,053,000
1,123,200	1,123,200	1,123,200
982,800	982,800	982,800
1,123,200	1,123,200	1,123,200
1,053,000	1,053,000	1,053,000
1,193,400	1,193,400	1,193,400
1,404,000	1,404,000	1,404,000
1,684,800	1,684,800	1,684,800
1,684,800	1,684,800	1,684,800
1,684,800	1,684,800	1,684,800
1,825,200	1,825,200	1,825,200
2,035,800	2,035,800	2,035,800
2,035,800	2,035,800	2,035,800
2,527,200	2,527,200	2,527,200
2,527,200	2,527,200	2,527,200
1,474,200	1,474,200	1,474,200
1,263,600	1,263,600	1,263,600
1,684,800	1,684,800	1,684,800
1,544,400	1,544,400	1,544,400
1,544,400	1,544,400	1,544,400
1,544,400	1,544,400	1,544,400
1,684,800	1,684,800	1,684,800
1,684,800	1,684,800	1,684,800
1,825,200	1,825,200	1,825,200
2,316,600	2,316,600	2,316,600
2,386,800	2,386,800	2,386,800
2,527,200	2,527,200	2,527,200
2,808,000	2,808,000	2,808,000
2,808,000	2,808,000	2,808,000

		Giảm HDPE Ø355 x 280	cái		1 Cái					4,212,000	4,212,000	4,212,000
		Giảm HDPE Ø355 x 315	cái		1 Cái					3,510,000	3,510,000	3,510,000
		Giảm HDPE Ø400 x 110	cái		1 Cái					2,948,400	2,948,400	2,948,400
		Giảm HDPE Ø400 x 160	cái		1 Cái					2,948,400	2,948,400	2,948,400
		Giảm HDPE Ø400 x 200	cái		1 Cái					3,088,800	3,088,800	3,088,800
		Giảm HDPE Ø400 x 225	cái		1 Cái					3,201,100	3,201,100	3,201,100
		Giảm HDPE Ø400 x 250	cái		1 Cái					3,299,400	3,299,400	3,299,400
		Giảm HDPE Ø400 x 280	cái		1 Cái					3,397,700	3,397,700	3,397,700
		Giảm HDPE Ø400 x 315	cái		1 Cái					3,580,200	3,580,200	3,580,200
		Giảm HDPE Ø400 x 355	cái		1 Cái					3,720,600	3,720,600	3,720,600
		Giảm HDPE Ø450 x 110	cái		1 Cái					9,996,500	9,996,500	9,996,500
		Giảm HDPE Ø450 x 160	cái		1 Cái					10,530,000	10,530,000	10,530,000
		Giảm HDPE Ø450 x 200	cái		1 Cái					7,722,000	7,722,000	7,722,000
		Giảm HDPE Ø450 x 225	cái		1 Cái					7,722,000	7,722,000	7,722,000
		Giảm HDPE Ø450 x 250	cái		1 Cái					8,283,600	8,283,600	8,283,600
		Giảm HDPE Ø450 x 315	cái		1 Cái					6,669,000	6,669,000	6,669,000
		Giảm HDPE Ø450 x 355	cái		1 Cái					7,300,800	7,300,800	7,300,800
		Giảm HDPE Ø450 x 400	cái		1 Cái					7,722,000	7,722,000	7,722,000
		Giảm HDPE Ø500 x 200	cái		1 Cái					6,149,500	6,149,500	6,149,500
		Giảm HDPE Ø500 x 225	cái		1 Cái					6,458,400	6,458,400	6,458,400
		Giảm HDPE Ø500 x 250	cái		1 Cái					6,247,800	6,247,800	6,247,800
		Giảm HDPE Ø500 x 280	cái		1 Cái					6,598,800	6,598,800	6,598,800
		Giảm HDPE Ø500 x 315	cái		1 Cái					6,458,400	6,458,400	6,458,400
		Giảm HDPE Ø500 x 355	cái		1 Cái					8,002,800	8,002,800	8,002,800
		Giảm HDPE Ø500 x 400	cái		1 Cái					6,598,800	6,598,800	6,598,800
		Giảm HDPE Ø500 x 450	cái		1 Cái					6,598,800	6,598,800	6,598,800
		Giảm HDPE Ø560 x 315	cái		1 Cái					6,949,800	6,949,800	6,949,800
		Giảm HDPE Ø560 x 355	cái		1 Cái					7,090,200	7,090,200	7,090,200
		Giảm HDPE Ø560 x 400	cái		1 Cái					7,090,200	7,090,200	7,090,200
		Giảm HDPE Ø560 x 450	cái		1 Cái					7,230,600	7,230,600	7,230,600
		Giảm HDPE Ø560 x 500	cái		1 Cái					7,300,800	7,300,800	7,300,800
		Giảm HDPE Ø630 x 200	cái		1 Cái					21,762,000	21,762,000	21,762,000
		Giảm HDPE Ø630 x 250	cái		1 Cái					22,744,800	22,744,800	22,744,800
		Giảm HDPE Ø630 x 315	cái		1 Cái					8,704,800	8,704,800	8,704,800
		Giảm HDPE Ø630 x 355	cái		1 Cái					10,670,400	10,670,400	10,670,400
		Giảm HDPE Ø630 x 400	cái		1 Cái					9,266,400	9,266,400	9,266,400
		Giảm HDPE Ø630 x 450	cái		1 Cái					12,074,400	12,074,400	12,074,400
		Giảm HDPE Ø630 x 500	cái		1 Cái					10,670,400	10,670,400	10,670,400
		Giảm HDPE Ø630 x 560	cái		1 Cái					10,670,400	10,670,400	10,670,400
		Ống nhựa uPVC D21mm x 1,2mm	m		4 m/ cây					8,000	8,000	8,000
		Ống nhựa uPVC D21mm x 1,7mm	m		4 m/ cây					11,000	11,000	11,000
		Ống nhựa uPVC D21mm x 2,0mm	m		4 m/ cây					13,300	13,300	13,300

TCVN
8491-
2:2011/

18,400	18,400	18,400
11,100	11,100	11,100
13,300	13,300	13,300
15,500	15,500	15,500
24,300	24,300	24,300
14,900	14,900	14,900
18,400	18,400	18,400
21,800	21,800	21,800
30,800	30,800	30,800
19,100	19,100	19,100
24,800	24,800	24,800
28,800	28,800	28,800
32,500	32,500	32,500
39,800	39,800	39,800
47,000	47,000	47,000
24,100	24,100	24,100
29,600	29,600	29,600
32,700	32,700	32,700
37,700	37,700	37,700
46,300	46,300	46,300
52,000	52,000	52,000
36,100	36,100	36,100
39,900	39,900	39,900

ISO
1452:2009

[illegible]

47,200	47,200	47,200
49,600	49,600	49,600
55,000	55,000	55,000
58,000	58,000	58,000
68,500	68,500	68,500
73,000	73,000	73,000
49,600	49,600	49,600
50,900	50,900	50,900
85,000	85,000	85,000
87,000	87,000	87,000
111,400	111,400	111,400
116,700	116,700	116,700
169,300	169,300	169,300
98,600	98,600	98,600
121,400	121,400	121,400
124,500	124,500	124,500
183,000	183,000	183,000
268,400	268,400	268,400
194,300	194,300	194,300
239,500	239,500	239,500
385,400	385,400	385,400
538,800	538,800	538,800
324,500	324,500	324,500

	Ống nhựa uPVC	Ống nhựa uPVC D220mm x 5,6mm	m	AS/NZS 1477: 2017	4 m/ cây						431,400	431,400	431,400
		Ống nhựa uPVC D220mm x 6,6mm	m		4 m/ cây						476,300	476,300	476,300
		Ống nhựa uPVC D220mm x 8,7mm	m		4 m/ cây						621,600	621,600	621,600
		Ống nhựa uPVC D121mm x 6,7mm	m		6 m/ cây						266,700	266,700	266,700
		Ống nhựa uPVC D177mm x 9,7mm	m		6 m/ cây						563,200	563,200	563,200
		Ống nhựa uPVC D177mm x 11,7mm	m		6 m/ cây						716,300	716,300	716,300
		Ống nhựa uPVC D222mm x 9,7mm	m		6 m/ cây						719,500	719,500	719,500
		Ống nhựa uPVC D222mm x 11,4mm	m		6 m/ cây						838,800	838,800	838,800
		Ống nhựa uPVC D222mm x 13,7mm	m		6 m/ cây						1,110,600	1,110,600	1,110,600
		Ống nhựa uPVC D75mm x 1,5mm	m		4 m/ cây						39,200	39,200	39,200
		Ống nhựa uPVC D75mm x 2,2mm	m		4 m/ cây						55,900	55,900	55,900
		Ống nhựa uPVC D75mm x 2,9mm	m		4 m/ cây						72,900	72,900	72,900
		Ống nhựa uPVC D75mm x 3,6mm	m		4 m/ cây						87,700	87,700	87,700
		Ống nhựa uPVC D90mm x 1,5mm	m		4 m/ cây						39,200	39,200	39,200
		Ống nhựa uPVC D90mm x 2,7mm	m		4 m/ cây						81,400	81,400	81,400
		Ống nhựa uPVC D90mm x 3,5mm	m		4 m/ cây						105,600	105,600	105,600
		Ống nhựa uPVC D90mm x 4,3mm	m		4 m/ cây						125,500	125,500	125,500
		Ống nhựa uPVC D90mm x 5,4mm	m		4 m/ cây						159,400	159,400	159,400
		Ống nhựa uPVC D110mm x 1,8mm	m		4 m/ cây						67,700	67,700	67,700
		Ống nhựa uPVC D110mm x 2,7mm	m		4 m/ cây						97,700	97,700	97,700
		Ống nhựa uPVC D110mm x 3,2mm	m		4 m/ cây						116,800	116,800	116,800
		Ống nhựa uPVC D110mm x 4,2mm	m		4 m/ cây						149,900	149,900	149,900
		Ống nhựa uPVC D110mm x 5,3mm	m		4 m/ cây						186,800	186,800	186,800

		Ông nhựa uPVC D140mm x 3,5mm	m	TCVN 6151:1996/I SO 4422: 1990	4 m/ cây						161,200	161,200	161,200
		Ông nhựa uPVC D140mm x 4,1mm	m		4 m/ cây						188,600	188,600	188,600
		Ông nhựa uPVC D140mm x 5,4mm	m		4 m/ cây						245,200	245,200	245,200
		Ông nhựa uPVC D140mm x 6,7mm	m		4 m/ cây						297,000	297,000	297,000
		Ông nhựa uPVC D160mm x 4,0mm	m		4 m/ cây						209,200	209,200	209,200
		Ông nhựa uPVC D160mm x 4,7mm	m		4 m/ cây						245,200	245,200	245,200
		Ông nhựa uPVC D160mm x 6,2mm	m		4 m/ cây						320,600	320,600	320,600
		Ông nhựa uPVC D160mm x 7,7mm	m		4 m/ cây						389,400	389,400	389,400
		Ông nhựa uPVC D200mm x 5,9mm	m		4 m/ cây						381,700	381,700	381,700
		Ông nhựa uPVC D200mm x 7,7mm	m		4 m/ cây						489,700	489,700	489,700
		Ông nhựa uPVC D200mm x 9,6mm	m		4 m/ cây						604,400	604,400	604,400
		Ông nhựa uPVC D225mm x 6,6mm	m		4 m/ cây						479,800	479,800	479,800
		Ông nhựa uPVC D225mm x 8,6mm	m		4 m/ cây						619,400	619,400	619,400
		Ông nhựa uPVC D225mm x 10,8mm	m		4 m/ cây						763,000	763,000	763,000
		Ông nhựa uPVC D250mm x 7,3mm	m		4 m/ cây						590,000	590,000	590,000
		Ông nhựa uPVC D250mm x 9,6mm	m		4 m/ cây						768,500	768,500	768,500
		Ông nhựa uPVC D250mm x 11,9mm	m		4 m/ cây						933,800	933,800	933,800
		Ông nhựa uPVC D280mm x 8,2mm	m		4 m/ cây						741,100	741,100	741,100
		Ông nhựa uPVC D280mm x 10,7mm	m		4 m/ cây						958,100	958,100	958,100
		Ông nhựa uPVC D280mm x 13,4mm	m		4 m/ cây						1,177,900	1,177,900	1,177,900
		Ông nhựa uPVC D280mm x 16,6mm	m	4 m/ cây						1,453,900	1,453,900	1,453,900	
		Ông nhựa uPVC D315mm x 7,7mm	m	4 m/ cây						785,100	785,100	785,100	
		Ông nhựa uPVC D315mm x 9,2mm	m	4 m/ cây						933,500	933,500	933,500	

		Ống nhựa uPVC D315mm x 12,1mm	m		4 m/ cây					1,216,110	1,216,110	1,216,110
		Ống nhựa uPVC D315mm x 15,0mm	m		4 m/ cây					1,556,000	1,556,000	1,556,000
		Ống nhựa uPVC D400mm x 9,8mm	m		4 m/ cây					1,261,700	1,261,700	1,261,700
		Ống nhựa uPVC D400mm x 11,7mm	m		4 m/ cây					1,499,000	1,499,000	1,499,000
		Ống nhựa uPVC D400mm x 15,3mm	m		4 m/ cây					1,942,000	1,942,000	1,942,000
		Ống nhựa uPVC D400mm x 19,1mm	m		4 m/ cây					2,393,200	2,393,200	2,393,200
	Ống PPR	Ống PPR D 20 x 2.3	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	4 m/ cây					36,000	36,000	36,000
		Ống PPR D 25 x 2.8	m		4 m/ cây					64,100	64,100	64,100
		Ống PPR D 32 x 2.9	m		4 m/ cây					83,100	83,100	83,100
		Ống PPR D 40 x 3.7	m		4 m/ cây					111,500	111,500	111,500
		Ống PPR D 50 x 4.6	m		4 m/ cây					163,300	163,300	163,300
		Ống PPR D 63 x 5.8	m		4 m/ cây					259,700	259,700	259,700
		Ống PPR D 75 x 6.8	m		4 m/ cây					361,100	361,100	361,100
		Ống PPR D 90 x 8.2	m		4 m/ cây					527,100	527,100	527,100
		Ống PPR D 110 x 10.0	m		4 m/ cây					843,400	843,400	843,400
		Ống PPR D 125 x 11.4	m		4 m/ cây					1,044,700	1,044,700	1,044,700
		Ống PPR D 140 x 12.7	m		4 m/ cây					1,289,100	1,289,100	1,289,100
		Ống PPR D 160 x 14.6	m		4 m/ cây					1,759,200	1,759,200	1,759,200
		Ống PPR D 200 x 18.2	m		4 m/ cây					3,379,200	3,379,200	3,379,200
		Ống PPR D 20 x 2.8	m		4 m/ cây					40,000	40,000	40,000
		Ống PPR D 25 x 3.5	m		4 m/ cây					73,800	73,800	73,800
		Ống PPR D 32 x 4.4	m		4 m/ cây					99,800	99,800	99,800
		Ống PPR D 40 x 5.5	m		4 m/ cây					135,200	135,200	135,200
		Ống PPR D 50 x 6.9	m		4 m/ cây					215,100	215,100	215,100
		Ống PPR D 63 x 8.6	m		4 m/ cây					338,000	338,000	338,000
		Ống PPR D 75 x 10.3	m		4 m/ cây					461,000	461,000	461,000
		Ống PPR D 90 x 12.3	m		4 m/ cây					645,400	645,400	645,400
		Ống PPR D 110 x 15.1	m		4 m/ cây					983,400	983,400	983,400
		Ống PPR D 125 x 17.1	m		4 m/ cây					1,275,200	1,275,200	1,275,200
		Ống PPR D 140 x 19.2	m		4 m/ cây					1,551,700	1,551,700	1,551,700
		Ống PPR D 160 x 21.9	m		4 m/ cây					2,151,000	2,151,000	2,151,000
		Ống PPR D 20 x 3.4	m		4 m/ cây					44,400	44,400	44,400
		Ống PPR D 25 x 4.2	m		4 m/ cây					77,800	77,800	77,800
		Ống PPR D 32 x 5.4	m		4 m/ cây					114,700	114,700	114,700
		Ống PPR D 40 x 6.7	m		4 m/ cây					177,500	177,500	177,500
		Ống PPR D 50 x 8.3	m		4 m/ cây					275,800	275,800	275,800
		Ống PPR D 63 x 10.5	m		4 m/ cây					434,800	434,800	434,800
		Ống PPR D 75 x 12.5	m		4 m/ cây					602,200	602,200	602,200
		Ống PPR D 90 x 15.0	m		4 m/ cây					900,400	900,400	900,400
		Ống PPR D 110 x 18.3	m		4 m/ cây					1,267,500	1,267,500	1,267,500

		Ống PPR D 125 x 20.8	m		4 m/ cây					1,705,300	1,705,300	1,705,300
		Ống PPR D 140 x 23.3	m		4 m/ cây					2,166,400	2,166,400	2,166,400
		Ống PPR D 160 x 26.6	m		4 m/ cây					2,880,700	2,880,700	2,880,700
		Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007	m	TCVN 7305-2:2010	D25 x 2.3mm					19,000	19,000	19,000
			m		D25 x 3.0mm					22,200	22,200	22,200
			m		D32 x 3.0mm					30,600	30,600	30,600
			m		D40 x 3.0mm					39,400	39,400	39,400
			m		D40 x 3.7mm					47,300	47,300	47,300
			m		D50 x 3.0mm					49,900	49,900	49,900
			m		D50 x 4.6mm					73,300	73,300	73,300
			m		D63 x 3.0mm					65,000	65,000	65,000
			m		D63 x 3.8mm					79,800	79,800	79,800
			m		D63 x 4.7mm					96,700	96,700	96,700
			m		D75 x 4.5mm					113,900	113,900	113,900
			m		D90 x 4.3mm					145,900	145,900	145,900
			m		D90 x 5.4mm					161,600	161,600	161,600
			m		D110 x 5.3mm					195,800	195,800	195,800
			m		D110 x 6.6mm					244,800	244,800	244,800
			m		D125 x 7.4mm					309,000	309,000	309,000
			m		D140 x 8.3mm					385,700	385,700	385,700
			m		D160 x 7.7mm					413,300	413,300	413,300
			m		D160 x 9.5mm					507,000	507,000	507,000
			m		D180 x 10.7mm					638,200	638,200	638,200
			m		D200 x 9.6mm					648,200	648,200	648,200
			m		D200 x 11.9mm					799,800	799,800	799,800
			m		D225 x 8.6mm					652,600	652,600	652,600
			m		D225 x 10.8mm					816,300	816,300	816,300
			m		D225 x 13.4mm					982,900	982,900	982,900
			m		D250 x 9.6mm					808,500	808,500	808,500
			m		D250 x 11.9mm					996,100	996,100	996,100
			m		D250 x 14.8mm					1,217,800	1,217,800	1,217,800
			m		D280 x 13.4mm					1,270,600	1,270,600	1,270,600
			m		D280 x 16.6mm					1,517,500	1,517,500	1,517,500
			m		D280 x 20.6mm					1,876,700	1,876,700	1,876,700
			m		D315 x 15.0mm					1,591,700	1,591,700	1,591,700
			m		D315 x 18.7mm					1,932,300	1,932,300	1,932,300
			m		D355 x 16.9mm					2,001,600	2,001,600	2,001,600
			m		D355 x 21.1mm					2,455,700	2,455,700	2,455,700
			m		D400 x 15.3mm					2,048,500	2,048,500	2,048,500
			m		D400 x 19.1mm					2,566,900	2,566,900	2,566,900
			m		D400 x 23.7mm					3,120,400	3,120,400	3,120,400
			m		D450 x 17.2mm					2,617,900	2,617,900	2,617,900
			m		D450 x 21.5mm					3,222,100	3,222,100	3,222,100
			m		D450 x 26.7mm					3,942,900	3,942,900	3,942,900
			m		D500 x 19.1mm					3,188,300	3,188,300	3,188,300
			m		D500 x 23.9mm					3,997,000	3,997,000	3,997,000

Phụ kiện đúc
HDPE hàn
đôi đầu -
PE100 -
PN10 - ISO
4427-3:2007

		cái		400mm					6,435,000	6,435,000	6,435,000
		cái		450mm					17,550,000	17,550,000	17,550,000
		cái		560mm					32,727,500	32,727,500	32,727,500
		TÊ ĐỀU	cái	110mm					446,900	446,900	446,900
			cái	160mm					999,100	999,100	999,100
			cái	200mm					1,808,700	1,808,700	1,808,700
			cái	225mm					3,159,000	3,159,000	3,159,000
			cái	315mm					7,302,800	7,302,800	7,302,800
			cái	400mm					13,406,300	13,406,300	13,406,300
		DN20 (PN16)	m						9,630	9,630	9,630
		DN20 (PN20)	m						11,389	11,389	11,389
		DN25 (PN10)	m						11,852	11,852	11,852
		DN25 (PN12.5)	m						12,315	12,315	12,315
		DN25 (PN16)	m						14,630	14,630	14,630
		DN32 (PN10)	m						16,481	16,481	16,481
		DN32 (PN12.5)	m						20,093	20,093	20,093
		DN32 (PN16)	m						23,519	23,519	23,519
		DN40 (PN10)	m						25,093	25,093	25,093
		DN40 (PN12.5)	m						30,370	30,370	30,370
		DN50 (PN8)	m						32,315	32,315	32,315
		DN50 (PN10)	m						38,519	38,519	38,519
		DN50 (PN12.5)	m						46,389	46,389	46,389
		DN50 (PN16)	m						56,574	56,574	56,574
		DN63 (PN8)	m						50,093	50,093	50,093
		DN63 (PN10)	m						61,574	61,574	61,574
		DN63 (PN12.5)	m						74,630	74,630	74,630
		DN75 (PN8)	m						71,296	71,296	71,296
		DN75 (PN10)	m						87,870	87,870	87,870
		DN75 (PN12.5)	m						105,926	105,926	105,926
		DN90 (PN8)	m						112,500	112,500	112,500
		DN90 (PN10)	m						124,630	124,630	124,630
		DN90 (PN12.5)	m						150,648	150,648	150,648
		DN110 (PN8)	m						151,019	151,019	151,019
		DN110 (PN10)	m						188,889	188,889	188,889
		DN110 (PN12.5)	m						225,648	225,648	225,648
		DN110 (PN16)	m						272,500	272,500	272,500
		DN125 (PN8)	m						195,000	195,000	195,000
		DN125 (PN10)	m						238,426	238,426	238,426
		DN125 (PN12.5)	m						290,556	290,556	290,556
		DN140 (PN8)	m						242,870	242,870	242,870
		DN140 (PN10)	m						297,593	297,593	297,593
		DN140 (PN12.5)	m						360,463	360,463	360,463
		DN160 (PN8)	m						318,889	318,889	318,889
		DN160 (PN10)	m						391,111	391,111	391,111
		DN160 (PN16)	m						577,963	577,963	577,963
		DN180 (PN8)	m						401,481	401,481	401,481

Ống HDPE
PE 100

TCVN 7305

		DN200 (PN8)	m							500,093	500,093	500,093
		DN200 (PN10)	m							617,037	617,037	617,037
		DN200 (PN12.5)	m							734,815	734,815	734,815
		DN225 (PN8)	m							629,815	629,815	629,815
		DN225 (PN10)	m							758,426	758,426	758,426
		DN250 (PN6)	m							623,796	623,796	623,796
		DN250 (PN8)	m							768,519	768,519	768,519
		DN250 (PN10)	m							939,630	939,630	939,630
		DN280 (PN6)	m							773,519	773,519	773,519
		DN280 (PN8)	m							980,370	980,370	980,370
		DN280 (PN10)	m							1,170,833	1,170,833	1,170,833
		DN315 (PN10)	m							1,490,926	1,490,926	1,490,926
		DN355 (PN6)	m							1,252,870	1,252,870	1,252,870
		DN355 (PN8)	m							1,544,352	1,544,352	1,544,352
		DN400 (PN10)	m							2,407,500	2,407,500	2,407,500
		DN450 (PN10)	m							3,042,130	3,042,130	3,042,130
		DN500 (PN10)	m							3,783,056	3,783,056	3,783,056
		DN560 (PN10)	m							5,114,815	5,114,815	5,114,815
		DN630 (PN6)	m							4,280,648	4,280,648	4,280,648
		DN630 (PN10)	m							6,478,426	6,478,426	6,478,426
		DN710 (PN6)	m							5,450,000	5,450,000	5,450,000
		DN710 (PN8)	m							6,711,389	6,711,389	6,711,389
	Ống HDPE PE 80	DN110 (PN6)	m	TCVN 7305						150,463	150,463	150,463
		DN110 (PN8)	m							185,185	185,185	185,185
		DN125 (PN8)	m							236,667	236,667	236,667
		DN125 (PN10)	m							291,111	291,111	291,111
		DN140 (PN8)	m							296,852	296,852	296,852
		DN140 (PN10)	m							362,963	362,963	362,963
		DN160 (PN8)	m							387,130	387,130	387,130
		DN200 (PN8)	m							610,093	610,093	610,093
		DN250 (PN6)	m							763,333	763,333	763,333
		DN250 (PN8)	m							946,667	946,667	946,667
		DN315 (PN6)	m							1,207,407	1,207,407	1,207,407
		DN315 (PN8)	m							1,504,444	1,504,444	1,504,444
		DN400 (PN6)	m							1,946,111	1,946,111	1,946,111
		DN450 (PN8)	m							3,045,000	3,045,000	3,045,000
		DN21 (NTC)	m							7,900	7,900	7,900
		DN21 (PN 10)	m							9,600	9,600	9,600
		DN21 (PN 12.5)	m							10,500	10,500	10,500
		DN21 (PN 16)	m							12,600	12,600	12,600
		DN21 (PN 25)	m							14,800	14,800	14,800
		DN27 (NTC)	m							9,800	9,800	9,800
		DN27 (PN 10)	m							12,300	12,300	12,300
		DN27 (PN 12.5)	m							14,400	14,400	14,400
		DN27 (PN 16)	m							16,000	16,000	16,000
		DN34 (NTC)	m							12,600	12,600	12,600

[illegible]

		DN140 (PN 10)	m							291,900	291,900	291,900
		DN160 (PN 5)	m							200,000	200,000	200,000
		DN160 (PN 6)	m							230,900	230,900	230,900
		DN160 (PN 8)	m							298,600	298,600	298,600
		DN160 (PN 10)	m							378,900	378,900	378,900
		DN160 (PN 12.5)	m							465,100	465,100	465,100
		DN180 (PN 6)	m							291,800	291,800	291,800
		DN180 (PN 8)	m							372,600	372,600	372,600
		DN200 (PN 6)	m							362,300	362,300	362,300
		DN200 (PN 8)	m							462,300	462,300	462,300
		DN200 (PN 10)	m							592,400	592,400	592,400
		DN225 (PN 6)	m							450,100	450,100	450,100
		DN225 (PN 8)	m							584,600	584,600	584,600
		DN225 (PN 10)	m							749,800	749,800	749,800
		DN250 (PN 5)	m							499,500	499,500	499,500
		DN250 (PN 6)	m							582,900	582,900	582,900
		DN250 (PN 8)	m							753,400	753,400	753,400
		DN280 (PN 6)	m							699,800	699,800	699,800
		DN280 (PN 8)	m							899,000	899,000	899,000
		DN315 (PN 5)	m							745,400	745,400	745,400
		DN315 (PN 6)	m							894,300	894,300	894,300
		DN315 (PN 8)	m							1,123,600	1,123,600	1,123,600
		DN355 (PN 5)	m							973,900	973,900	973,900
		DN355 (PN 6)	m							1,158,600	1,158,600	1,158,600
		DN355 (PN 8)	m							1,503,500	1,503,500	1,503,500
		DN400 (PN 4)	m							995,400	995,400	995,400
		DN400 (PN 5)	m							1,237,600	1,237,600	1,237,600
		DN400 (PN 10)	m							2,353,900	2,353,900	2,353,900
		DN450 (PN 6)	m							1,866,400	1,866,400	1,866,400
		DN450 (PN 8)	m							2,410,000	2,410,000	2,410,000
		DN500 (PN 4)	m							1,656,600	1,656,600	1,656,600
		DN500 (PN 5)	m							1,975,400	1,975,400	1,975,400
	Ổng PPR	D25 PN10	m	DIN 8077- 8078						49,500	49,500	49,500
		D32 PN10	m							64,200	64,200	64,200
		D40 PN10	m							86,100	86,100	86,100
		D50 PN10	m							126,300	126,300	126,300
		D63 PN10	m							200,700	200,700	200,700
		D75 PN10	m							279,100	279,100	279,100
		D90 PN10	m							407,300	407,300	407,300
		D110 PN10	m							651,900	651,900	651,900
		D125 PN10	m							807,500	807,500	807,500
		D140 PN10	m							996,400	996,400	996,400
		D160 PN10	m							1,359,700	1,359,700	1,359,700
		D200 PN10	m							2,599,400	2,599,400	2,599,400
		D25 PN20	m							60,200	60,200	60,200
		D32 PN20	m							88,600	88,600	88,600

		D40 PN20	m							137,200	137,200	137,200
		D50 PN20	m							213,200	213,200	213,200
		D63 PN20	m							336,000	336,000	336,000
		D75 PN20	m							465,500	465,500	465,500
		D90 PN20	m							695,900	695,900	695,900
		D110 PN20	m							979,700	979,700	979,700
		D125 PN20	m							1,318,200	1,318,200	1,318,200
		D140 PN20	m							1,674,400	1,674,400	1,674,400
		D160 PN20	m							2,226,600	2,226,600	2,226,600
	Ống HDPE gân sóng 2 lớp	ø 150 SN 4	m	TCVN 11821						136,500	136,500	136,500
		ø 200 SN 4	m							244,500	244,500	244,500
		ø 250 SN 4	m							375,300	375,300	375,300
		ø 300 SN 4	m							504,400	504,400	504,400
		ø 400 SN 4	m							852,800	852,800	852,800
		ø 500 SN 4	m							1,289,600	1,289,600	1,289,600
		ø 600 SN 4	m							1,765,600	1,765,600	1,765,600
		ø 150 SN 8	m							158,600	158,600	158,600
		ø 200 SN 8	m							283,400	283,400	283,400
		ø 250 SN 8	m							434,700	434,700	434,700
		ø 300 SN 8	m							582,400	582,400	582,400
		ø 400 SN 8	m							985,400	985,400	985,400
		ø 500 SN 8	m							1,405,800	1,405,800	1,405,800
		ø 600 SN 8	m							2,619,800	2,619,800	2,619,800
	Ống nhựa PVC-U	Ống nhựa PVC-U PN12	m		21 x 1.3mm					9,000	9,000	9,000
		Ống nhựa PVC-U PN15	m		21 x 1.7mm					10,000	10,000	10,000
		Ống nhựa PVC-U PN32	m		21 x 3.0mm-					16,400	16,400	16,400
		Ống nhựa PVC-U PN12	m		27 x 1.6mm					13,200	13,200	13,200
		Ống nhựa PVC-U PN15	m		27 x 1.9mm					15,300	15,300	15,300
		Ống nhựa PVC-U PN25	m		27 x 3.0mm					21,200	21,200	21,200
		Ống nhựa PVC-U PN12	m		34 x 1.9mm					18,700	18,700	18,700
		Ống nhựa PVC-U PN15	m		34 x 2.2mm					21,800	21,800	21,800
		Ống nhựa PVC-U PN19	m		34 x 3.0mm					27,000	27,000	27,000
		Ống nhựa PVC-U PN9	m		42 x 1.9mm					23,500	23,500	23,500
		Ống nhựa PVC-U PN12	m		42 x 2.2mm					28,200	28,200	28,200
		Ống nhựa PVC-U PN15	m		42 x 3.0mm					34,800	34,800	34,800
		Ống nhựa PVC-U PN9	m		49 x 2.1mm					29,600	29,600	29,600
		Ống nhựa PVC-U PN12	m		49 x 2.5mm					37,400	37,400	37,400
		Ống nhựa PVC-U PN15	m		49 x 3.0mm					40,500	40,500	40,500
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		60 x 1.8mm					35,000	35,000	35,000
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		60 x 2.0mm					37,500	37,500	37,500
		Ống nhựa PVC-U PN8	m		60 x 2.3mm					41,500	41,500	41,500
		Ống nhựa PVC-U PN9	m		60 x 2.5mm					47,500	47,500	47,500
		Ống nhựa PVC-U PN10	m		60 x 3.0mm					51,000	51,000	51,000
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		75 x 2.2mm					53,500	53,500	53,500
		Ống nhựa PVC-U PN10	m		75 x 3.6mm					83,500	83,500	83,500
		Ống nhựa PVC-U PN3	m		90 x 1.7mm					46,000	46,000	46,000

Ống dùng cho hệ thống cấp và thoát nước	Ống nhựa PVC-U PN6	m	TCVN 8491-2:2011	90 x 2.6mm	Bình Minh Việt	Việt Nam	Miễn phí vận chuyển trong bán kính 10 km (tính từ 182 Trần Quý Cáp, xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa)	Bảo giá của Công ty CP Nhựa Bình Minh Việt	74,000	74,000	74,000
	Ống nhựa PVC-U PN7	m		90 x 3.0mm					79,000	79,000	79,000
	Ống nhựa PVC-U PN9	m		90 x 3.5mm					97,000	97,000	97,000
	Ống nhựa PVC-U PN3	m		114 x 2.2mm					80,000	80,000	80,000
	Ống nhựa PVC-U PN6	m		114 x 3.1mm					110,900	110,900	110,900
	Ống nhựa PVC-U PN6	m		114 x 3.8mm					130,000	130,000	130,000
	Ống nhựa PVC-U PN9	m		114 x 4.5mm					155,000	155,000	155,000
	Ống nhựa PVC-U PN9	m		114 x 4.9mm					165,000	165,000	165,000
	Ống nhựa PVC-U PN10	m		130 x 5.0mm					190,000	190,000	190,000
	Ống nhựa PVC-U PN6	m		140 x 4.1mm					181,000	181,000	181,000
	Ống nhựa PVC-U PN7	m		140 x 5.1mm					223,000	223,000	223,000
	Ống nhựa PVC-U PN10	m		140 x 6.7mm					285,000	285,000	285,000
	Ống nhựa PVC-U PN3	m		168 x 3.2mm					170,000	170,000	170,000
	Ống nhựa PVC-U PN6	m		168 x 4.5mm					232,000	232,000	232,000
	Ống nhựa PVC-U PN9	m		168 x 6.6mm					340,000	340,000	340,000
	Ống nhựa PVC-U PN6	m		168 x 7.3mm					360,000	360,000	360,000
	Ống nhựa PVC-U PN5	m		200 x 5.1mm					320,000	320,000	320,000
	Ống nhựa PVC-U PN6	m		200 x 5.9mm					369,000	369,000	369,000
	Ống nhựa PVC-U PN10	m		200 x 9.6mm					580,000	580,000	580,000
	Ống nhựa PVC-U PN3	m		220 x 4.2mm					286,000	286,000	286,000
	Ống nhựa PVC-U PN6	m		220 x 5.6mm					380,000	380,000	380,000
	Ống nhựa PVC-U PN9	m		220 x 8.3mm					548,000	548,000	548,000
	Ống nhựa PVC-U PN6	m		250 x 7.3mm					564,000	564,000	564,000
	Ống nhựa PVC-U PN10	m		250 x 11.9mm					902,000	902,000	902,000
	Ống nhựa PVC-U PN6	m		280 x 8.2mm					705,000	705,000	705,000
	Ống nhựa PVC-U PN10	m		280 x 13.4mm					1,120,000	1,120,000	1,120,000
	Ống nhựa PVC-U PN6	m		315 x 9.2mm					890,000	890,000	890,000
	Ống nhựa PVC-U PN10	m		315 x 15.0mm					1,292,000	1,292,000	1,292,000
	Ống nhựa PVC-U PN6	m		400 x 11.7mm					1,430,000	1,430,000	1,430,000
	Ống nhựa PVC-U PN10	m		400 x 19.1mm					2,275,000	2,275,000	2,275,000
Phụ kiện ghép nối PVC-U dùng cho hệ thống cấp và thoát nước	Co 90° PN15	cái	TCVN 8491-2:2011	21 dày	Bình Minh Việt	Việt Nam	Miễn phí vận chuyển trong bán kính 10 km (tính từ 182 Trần Quý Cáp, xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa)	Bảo giá của Công ty CP Nhựa Bình Minh Việt	3,300	3,300	3,300
	Co 45° PN15	cái		21 dày					2,800	2,800	2,800
	Tê PN15	cái		21 dày					4,300	4,300	4,300
	Co 90° PN15	cái		27 dày					5,150	5,150	5,150
	Co 45° PN15	cái		27 dày					4,300	4,300	4,300
	Tê PN15	cái		27 dày					6,900	6,900	6,900
	Co 90° PN15	cái		34 dày					7,300	7,300	7,300
	Co 45° PN15	cái		34 dày					6,700	6,700	6,700
	Tê PN15	cái		34 dày					11,300	11,300	11,300
	Co 90° PN12	cái		42 dày					11,000	11,000	11,000
	Co 45° PN15	cái		42 dày					9,500	9,500	9,500
	Tê PN15	cái		42 dày					14,800	14,800	14,800
	Co 90° PN12	cái		49 dày					17,300	17,300	17,300
	Co 45° PN12	cái		49 dày					14,500	14,500	14,500
	Tê PN12	cái		49 dày					22,000	22,000	22,000
	Co 90° PN6	cái		60 mỏng					12,200	12,200	12,200

		Co 45° PN6	cái		60 mỏng					10,700	10,700	10,700
		Tê PN6	cái		60 mỏng					15,700	15,700	15,700
		Co 90° PN6	cái		90 mỏng					28,700	28,700	28,700
		Co 45° PN6	cái		90 mỏng					24,000	24,000	24,000
		Tê PN6	cái		90 mỏng					45,500	45,500	45,500
		Co 90° PN6	cái		114 mỏng					59,800	59,800	59,800
		Co 45° PN6	cái		114 mỏng					47,000	47,000	47,000
		Tê PN6	cái		114 mỏng					82,000	82,000	82,000
	Ống dùng cho hệ thống cấp và thoát nước	Ống nhựa PP-R PN10	m	TCVN 10097- 2:2013	20 x 1.9mm					15,200	15,200	15,200
		Ống nhựa PP-R PN20	m		20 x 3.4mm					18,100	18,100	18,100
		Ống nhựa PP-R PN10	m		25 x 2.3mm					26,000	26,000	26,000
		Ống nhựa PP-R PN20	m		25 x 4.2mm					31,700	31,700	31,700
		Ống nhựa PP-R PN10	m		32 x 2.9mm					34,000	34,000	34,000
		Ống nhựa PP-R PN20	m		32 x 5.4mm					46,800	46,800	46,800
		Ống nhựa PP-R PN10	m		40 x 3.7mm					45,500	45,500	45,500
		Ống nhựa PP-R PN20	m		40 x 6.7mm					72,300	72,300	72,300
		Ống nhựa PP-R PN10	m		50 x 4.6mm					66,600	66,600	66,600
		Ống nhựa PP-R PN20	m		50 x 8.3mm					114,000	114,000	114,000
		Ống HDPE PN20	m	TCVN 7305-2:2008	20x2,3mm					11,700	11,700	11,700
		Ống HDPE PN16	m		25x2,3mm					15,000	15,000	15,000
		Ống HDPE PN16	m		32x3,0mm					24,500	24,500	24,500
		Ống HDPE PN8	m		40x2,0mm					21,600	21,600	21,600
		Ống HDPE PN8	m		50x2,4mm					32,700	32,700	32,700
		Ống HDPE PN8	m		63x3,0mm					50,800	50,800	50,800
		Ống HDPE PN8	m		75x3,6mm					72,600	72,600	72,600
		Ống HDPE PN8	m		90x4,3mm					104,200	104,200	104,200
		Ống HDPE PN8	m		110x4,2mm					156,300	156,300	156,300
		Ống HDPE PN16	m		140x12,7mm					449,800	449,800	449,800
		Ống HDPE PN10	m		160x9,5mm					399,600	399,600	399,600
		Ống HDPE PN8	m		200x9,6mm					510,900	510,900	510,900
		Ống HDPE PN10	m		315x18,7mm					1,542,500	1,542,500	1,542,500
		Ống HDPE PN8	m		400x19,1mm					2,029,400	2,029,400	2,029,400
		Ống HDPE PN16	m		D20 dày 2,0mm					9,530	9,530	9,530
		Ống HDPE PN20	m		D20 dày 2,3mm					14,600	14,600	14,600
		Ống HDPE PN12,5	m		D25 dày 2,0mm					15,900	15,900	15,900
		Ống HDPE PN16	m		D25 dày 2,3mm					18,900	18,900	18,900
		Ống HDPE PN20	m		D25 dày 3,0mm					22,200	22,200	22,200
		Ống HDPE PN10	m		D32 dày 2,0mm					21,300	21,300	21,300
		Ống HDPE PN12,5	m		D32 dày 2,4mm					26,000	26,000	26,000
		Ống HDPE PN16	m		D32 dày 3,0 mm					30,500	30,500	30,500
		Ống HDPE PN20	m		D32 dày 3,6 mm					36,600	36,600	36,600
		Ống HDPE PN8	m		D40 dày 2,0mm					27,000	27,000	27,000
		Ống HDPE PN10	m		D40 dày 2,4mm					32,400	32,400	32,400
		Ống HDPE PN12,5	m		D40 dày 3,0mm					39,300	39,300	39,300
		Ống HDPE PN16	m		D40 dày 3,7mm					47,300	47,300	47,300
		Ống HDPE PN20	m		D40 dày 4,5mm					56,200	56,200	56,200

[illegible]

		Ống HDPE PN10	m		D180 dày 10,7mm						639,900	639,900	639,900
		Ống HDPE PN12,5	m		D180 dày 13,3mm						779,300	779,300	779,300
		Ống HDPE PN16	m		D180 dày 16,4mm						945,000	945,000	945,000
		Ống HDPE PN20	m		D180 dày 20,1mm						1,135,230	1,135,230	1,135,230
		Ống HDPE PN6	m		D200 dày 7,7mm						521,600	521,600	521,600
		Ống HDPE PN8	m		D200 dày 9,6mm						649,900	649,900	649,900
		Ống HDPE PN10	m		D200 dày 11,9mm						501,900	501,900	501,900
		Ống HDPE PN12,5	m		D200 dày 14,7mm						955,100	955,100	955,100
		Ống HDPE PN16	m		D200 dày 18,2mm						1,182,300	1,182,300	1,182,300
		Ống HDPE PN20	m		D200 dày 22,4mm						1,296,000	1,296,000	1,296,000
		Ống HDPE PN6	m		D225 dày 8,6mm						645,400	645,400	645,400
		Ống HDPE PN8	m		D225 dày 10,8mm						818,600	818,600	818,600
		Ống HDPE PN10	m		D225 dày 13,4mm						985,800	985,800	985,800
		Ống HDPE PN12,5	m		D225 dày 16,6mm						1,205,900	1,205,900	1,205,900
		Ống HDPE PN16	m		D225 dày 20,5mm						1,445,600	1,445,600	1,445,600
		Ống HDPE PN20	m		D225 dày 25,2mm						1,590,650	1,590,650	1,590,650
		Ống HDPE PN6	m		D250 dày 9,6mm						810,800	810,800	810,800
		Ống HDPE PN8	m		D250 dày 11,9mm						998,900	998,900	998,900
		Ống HDPE PN10	m		D250 dày 14,8mm						1,221,300	1,221,300	1,221,300
		Ống HDPE PN12,5	m		D250 dày 18,4mm						1,501,200	1,501,200	1,501,200
		Ống HDPE PN16	m		D250 dày 22,7mm						1,798,500	1,798,500	1,798,500
		Ống HDPE PN20	m		D250 dày 27,9mm						1,980,650	1,980,650	1,980,650
		Ống HDPE PN6	m		D280 dày 10,7mm						1,005,400	1,005,400	1,005,400
		Ống HDPE PN8	m		D280 dày 13,4mm						1,274,300	1,274,300	1,274,300
		Ống HDPE PN10	m		D280 dày 16,6mm						1,522,000	1,522,000	1,522,000
		Ống HDPE PN12,5	m		D280 dày 20,6mm						1,882,200	1,882,200	1,882,200
		Ống HDPE PN16	m		D280 dày 25,4mm						2,254,100	2,254,100	2,254,100
		Ống HDPE PN20	m		D280 dày 31,3mm						2,530,562	2,530,562	2,530,562
		Ống HDPE PN6	m		D315 dày 12,1mm						1,282,100	1,282,100	1,282,100
		Ống HDPE PN8	m		D315 dày 15,0mm						1,596,300	1,596,300	1,596,300
		Ống HDPE PN10	m		D315 dày 18,7mm						1,938,000	1,938,000	1,938,000
		Ống HDPE PN12,5	m		D315 dày 23,2mm						2,354,100	2,354,100	2,354,100
		Ống HDPE PN16	m		D315 dày 28,6mm						2,853,300	2,853,300	2,853,300
		Ống HDPE PN20	m		D315 dày 35,2mm						2,965,350	2,965,350	2,965,350
	Phòng cháy chữa cháy	Van bảo động	cái	TCVN6305-2	DN65						11,029,950	11,029,950	11,029,950
			cái		DN80						11,553,190	11,553,190	11,553,190
			cái		DN100						11,988,800	11,988,800	11,988,800
			cái		DN125						14,977,110	14,977,110	14,977,110
			cái		DN150						15,147,290	15,147,290	15,147,290
			cái		DN200						20,330,160	20,330,160	20,330,160
			cái		DN250						35,062,160	35,062,160	35,062,160
		Van xả khí kép- ren	cái	BS EN 1074-4	DN300						49,466,500	49,466,500	49,466,500
			cái		DN32						1,308,100	1,308,100	1,308,100
			cái		DN40						1,319,530	1,319,530	1,319,530
			cái		DN50						2,011,680	2,011,680	2,011,680
			cái		DN50						1,958,340	1,958,340	1,958,340

	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép mặt bích	cái	BS EN 1074-4	DN65					2,020,570	2,020,570	2,020,570
			cái		DN80					3,304,540	3,304,540	3,304,540
			cái		DN100					4,498,340	4,498,340	4,498,340
		Van xả khí đơn- ren	cái	BS EN 1074-4	DN15					895,350	895,350	895,350
			cái		DN20					895,350	895,350	895,350
			cái		DN25					895,350	895,350	895,350
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc PCCC	cái	TCVN 5739-2023	DN50					543,560	543,560	543,560
			cái		DN65					715,010	715,010	715,010
		Van góc PCCC giảm áp PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN50					1,045,210	1,045,210	1,045,210
			cái		DN65					1,320,800	1,320,800	1,320,800
		Van cổng ty nổi	cái	AWWA C509	DN50					3,115,310	3,115,310	3,115,310
			cái		DN65					3,750,310	3,750,310	3,750,310
			cái		DN80					4,558,030	4,558,030	4,558,030
			cái		DN100					5,957,570	5,957,570	5,957,570
			cái		DN125					8,542,020	8,542,020	8,542,020
			cái		DN150					10,053,320	10,053,320	10,053,320
			cái		DN200					14,905,990	14,905,990	14,905,990
			cái		DN250					20,074,890	20,074,890	20,074,890
			cái		DN300					28,559,760	28,559,760	28,559,760
		Van cổng ty chìm nắp chụp	cái	AWWA C509	DN50					2,101,850	2,101,850	2,101,850
			cái		DN65					2,509,520	2,509,520	2,509,520
			cái		DN80					3,063,240	3,063,240	3,063,240
			cái		DN100					3,661,410	3,661,410	3,661,410
			cái		DN125					5,463,540	5,463,540	5,463,540
			cái		DN150					6,483,350	6,483,350	6,483,350
			cái		DN200					10,679,430	10,679,430	10,679,430
			cái		DN250					14,843,760	14,843,760	14,843,760
			cái		DN300					20,161,250	20,161,250	20,161,250
		Van cổng ty chìm tay quay	cái	AWWA C509	DN50					2,255,520	2,255,520	2,255,520
			cái		DN65					2,654,300	2,654,300	2,654,300
			cái		DN80					3,277,870	3,277,870	3,277,870
			cái		DN100					3,930,650	3,930,650	3,930,650
			cái		DN125					5,732,780	5,732,780	5,732,780
			cái		DN150					6,925,310	6,925,310	6,925,310
			cái		DN200					11,220,450	11,220,450	11,220,450
			cái		DN250					15,596,870	15,596,870	15,596,870
			cái		DN300					20,914,360	20,914,360	20,914,360
		Van phao	cái	BS EN 1074-5	DN50					7,030,720	7,030,720	7,030,720
			cái		DN65					7,965,440	7,965,440	7,965,440
			cái		DN80					9,772,650	9,772,650	9,772,650
			cái		DN100					11,979,910	11,979,910	11,979,910
			cái		DN125					13,271,500	13,271,500	13,271,500
			cái		DN150					20,777,200	20,777,200	20,777,200
			cái		DN50					10,337,800	10,337,800	10,337,800
			cái		DN65					11,224,260	11,224,260	11,224,260
			cái		DN80					12,712,700	12,712,700	12,712,700

Van giảm áp	cái	BS EN 1074-5	DN100
	cái		DN125
	cái		DN150
	cái		DN200
	cái		DN250
	cái		DN300
Khuỷu 11.25° BB	cái	TCVN 10177:2013	DN80
	cái		DN100
	cái		DN150
	cái		DN200
	cái		DN250
	cái		DN300
Khuỷu 22.5° BB	cái	TCVN 10177:2013	DN80
	cái		DN100
	cái		DN150
	cái		DN200
	cái		DN250
	cái		DN300
Khuỷu 45° BB	cái	TCVN 10177:2013	DN80
	cái		DN100
	cái		DN125
	cái		DN150
	cái		DN200
	cái		DN250
	cái		DN300
	cái		DN350
Khuỷu 90° BB	cái	TCVN 10177:2013	DN80
	cái		DN100
	cái		DN125
	cái		DN150
	cái		DN200
	cái		DN250
	cái		DN300
Khuỷu 11.25° FF	cái	TCVN 10177:2013	DN80
	cái		DN100
	cái		DN150
	cái		DN200
	cái		DN250
	cái		DN300
Khuỷu 22.5° FF	cái	TCVN 10177:2013	DN80
	cái		DN100
	cái		DN150
	cái		DN200
	cái		DN250
	cái		DN300
	cái		DN80

15,073,630	15,073,630	15,073,630
16,297,910	16,297,910	16,297,910
24,377,650	24,377,650	24,377,650
42,558,970	42,558,970	42,558,970
60,213,240	60,213,240	60,213,240
97,199,450	97,199,450	97,199,450
1,071,880	1,071,880	1,071,880
1,156,970	1,156,970	1,156,970
1,887,220	1,887,220	1,887,220
2,644,140	2,644,140	2,644,140
3,724,910	3,724,910	3,724,910
6,084,570	6,084,570	6,084,570
1,071,880	1,071,880	1,071,880
1,192,530	1,192,530	1,192,530
1,986,280	1,986,280	1,986,280
2,829,560	2,829,560	2,829,560
5,121,910	5,121,910	5,121,910
7,697,470	7,697,470	7,697,470
1,271,270	1,271,270	1,271,270
1,337,310	1,337,310	1,337,310
1,715,770	1,715,770	1,715,770
2,482,850	2,482,850	2,482,850
3,352,800	3,352,800	3,352,800
4,221,480	4,221,480	4,221,480
6,828,790	6,828,790	6,828,790
7,559,040	7,559,040	7,559,040
1,217,930	1,217,930	1,217,930
1,457,960	1,457,960	1,457,960
1,747,520	1,747,520	1,747,520
2,359,660	2,359,660	2,359,660
3,675,380	3,675,380	3,675,380
5,588,000	5,588,000	5,588,000
7,573,010	7,573,010	7,573,010
2,512,060	2,512,060	2,512,060
2,783,840	2,783,840	2,783,840
3,371,850	3,371,850	3,371,850
5,675,630	5,675,630	5,675,630
7,882,890	7,882,890	7,882,890
9,254,490	9,254,490	9,254,490
2,545,080	2,545,080	2,545,080
2,818,130	2,818,130	2,818,130
4,079,240	4,079,240	4,079,240
5,675,630	5,675,630	5,675,630
7,716,520	7,716,520	7,716,520
10,137,140	10,137,140	10,137,140
2,301,240	2,301,240	2,301,240

Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° FF	cái	TCVN 10177:2013	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Bảo vận chuyển đến chân công trình tại phường Nha Trang và phường Phan Rang	Bảo giá của Công ty TNHH Long Phú Kim	2,833,370	2,833,370	2,833,370
		cái		DN125						3,788,410	3,788,410	3,788,410
		cái		DN150						4,137,660	4,137,660	4,137,660
		cái		DN200						6,027,420	6,027,420	6,027,420
		cái		DN250						8,421,370	8,421,370	8,421,370
	Khuỷu 90° FF	cái	TCVN 10177:2013	DN300						11,485,880	11,485,880	11,485,880
		cái		DN80						2,672,080	2,672,080	2,672,080
		cái		DN100						2,951,480	2,951,480	2,951,480
		cái		DN125						3,968,750	3,968,750	3,968,750
		cái		DN150						4,372,610	4,372,610	4,372,610
		cái		DN200						6,615,430	6,615,430	6,615,430
	Mối nối mềm FF	cái	TCVN 10177:2013	DN250						9,240,520	9,240,520	9,240,520
		cái		DN300						12,543,790	12,543,790	12,543,790
		cái		DN50						1,201,420	1,201,420	1,201,420
		cái		DN65						1,357,630	1,357,630	1,357,630
		cái		DN80						2,091,690	2,091,690	2,091,690
		cái		DN100						2,801,620	2,801,620	2,801,620
		cái		DN125						4,023,360	4,023,360	4,023,360
		cái		DN150						4,022,090	4,022,090	4,022,090
	Van một chiều lá lật	cái	BS EN 1074-3	DN200						5,869,940	5,869,940	5,869,940
		cái		DN250						8,008,620	8,008,620	8,008,620
		cái		DN300						10,612,120	10,612,120	10,612,120
		cái		DN50						1,600,200	1,600,200	1,600,200
		cái		DN65						1,864,360	1,864,360	1,864,360
		cái		DN80						2,524,760	2,524,760	2,524,760
		cái		DN100						3,369,310	3,369,310	3,369,310
		cái		DN125						5,130,800	5,130,800	5,130,800
	Van hút	cái	BS EN 1074-3	DN150						6,236,970	6,236,970	6,236,970
		cái		DN200						12,260,580	12,260,580	12,260,580
		cái		DN250						19,638,010	19,638,010	19,638,010
		cái		DN300						29,751,020	29,751,020	29,751,020
		cái		DN50						2,811,780	2,811,780	2,811,780
		cái		DN65						2,947,670	2,947,670	2,947,670
		cái		DN80						3,633,470	3,633,470	3,633,470
		cái		DN100						4,335,780	4,335,780	4,335,780
		cái		DN125						5,401,310	5,401,310	5,401,310
		cái		DN150						6,931,660	6,931,660	6,931,660
		cái		DN200						10,331,450	10,331,450	10,331,450
		cái		DN250						14,067,790	14,067,790	14,067,790
		cái		DN300						19,651,980	19,651,980	19,651,980
cái		DN100x100		2,061,210	2,061,210	2,061,210						
cái		DN100x50		1,703,070	1,703,070	1,703,070						
cái		DN100x65		1,652,270	1,652,270	1,652,270						
	cái		DN100x80	1,944,370	1,944,370	1,944,370						
	cái		DN125x100	2,368,550	2,368,550	2,368,550						
	cái		DN125x125	2,702,560	2,702,560	2,702,560						

Tê BBB	cái	TCVN 10177:2013	DN150x100							2,772,410	2,772,410	2,772,410
	cái		DN150x125							3,382,010	3,382,010	3,382,010
	cái		DN150x150							2,907,030	2,907,030	2,907,030
	cái		DN150x50							2,245,360	2,245,360	2,245,360
	cái		DN150x65							2,858,770	2,858,770	2,858,770
	cái		DN150x80							2,636,520	2,636,520	2,636,520
	cái		DN200x100							3,686,810	3,686,810	3,686,810
	cái		DN200x100							3,686,810	3,686,810	3,686,810
	cái		DN200x150							3,971,290	3,971,290	3,971,290
	cái		DN200x200							4,132,580	4,132,580	4,132,580
	cái		DN200x200							4,132,580	4,132,580	4,132,580
	cái		DN200x50							3,902,710	3,902,710	3,902,710
	cái		DN200x65							4,020,820	4,020,820	4,020,820
	cái		DN200x80							3,529,330	3,529,330	3,529,330
	cái		DN50x50							1,347,470	1,347,470	1,347,470
	cái		DN65x65							1,537,970	1,537,970	1,537,970
	cái		DN80x50							1,419,860	1,419,860	1,419,860
	Tê FFB		cái							TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80x65	
cái		DN80x80	1,573,530	1,573,530	1,573,530							
cái		DN100x100	3,912,870	3,912,870	3,912,870							
cái		DN100x50	2,785,110	2,785,110	2,785,110							
cái		DN100x80	3,401,060	3,401,060	3,401,060							
cái		DN125x100	4,043,680	4,043,680	4,043,680							
cái		DN125x80	5,711,190	5,711,190	5,711,190							
cái		DN150x100	5,384,800	5,384,800	5,384,800							
cái		DN150x150	5,538,470	5,538,470	5,538,470							
cái		DN150x50	2,829,560	2,829,560	2,829,560							
cái		DN150x80	5,003,800	5,003,800	5,003,800							
cái		DN200x100	7,181,850	7,181,850	7,181,850							
cái		DN200x125	5,148,580	5,148,580	5,148,580							
cái		DN200x150	8,028,940	8,028,940	8,028,940							
cái		DN200x200	8,246,110	8,246,110	8,246,110							
cái		DN200x80	7,026,910	7,026,910	7,026,910							
cái		DN300x80	13,328,650	13,328,650	13,328,650							
Tê FFF		cái	TCVN 10177:2013	DN80x50								
	cái	DN80x80		2,421,890						2,421,890		2,421,890
	cái	DN100x100		4,599,940						4,599,940		4,599,940
	cái	DN100x50		5,902,960						5,902,960		5,902,960
	cái	DN100x80		3,606,800						3,606,800		3,606,800
	cái	DN125x100		4,899,660						4,899,660		4,899,660
	cái	DN125x125		4,739,640						4,739,640		4,739,640
	cái	DN150x100		6,010,910						6,010,910		6,010,910
	cái	DN150x150		6,633,210						6,633,210		6,633,210
	cái	DN150x50		8,430,260						8,430,260		8,430,260

		cái		DN200x125						7,917,180	7,917,180	7,917,180
		cái		DN200x150						9,036,050	9,036,050	9,036,050
		cái		DN200x200						9,653,270	9,653,270	9,653,270
		cái		DN200x80						7,866,380	7,866,380	7,866,380
	Phòng cháy		TCVN5739:	DN100						3,035,300	3,035,300	3,035,300
	chữa cháy	Van PCCC ngoài trời	2023	DN150						3,625,850	3,625,850	3,625,850
				DN50						588,010	588,010	588,010
				DN65						764,540	764,540	764,540
				DN80						1,120,140	1,120,140	1,120,140
				DN100						1,483,360	1,483,360	1,483,360
				DN125						1,949,450	1,949,450	1,949,450
				DN150						2,595,880	2,595,880	2,595,880
				DN200						4,353,560	4,353,560	4,353,560
				DN250						7,415,530	7,415,530	7,415,530
				DN300						10,638,790	10,638,790	10,638,790
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm	BS EN 558-1	DN50						1,521,460	1,521,460	1,521,460
				DN65						2,020,570	2,020,570	2,020,570
				DN80						2,493,010	2,493,010	2,493,010
				DN100						3,907,790	3,907,790	3,907,790
				DN125						5,160,010	5,160,010	5,160,010
				DN150						6,657,340	6,657,340	6,657,340
				DN200						10,266,680	10,266,680	10,266,680
				DN250						15,671,800	15,671,800	15,671,800
				DN300						23,853,140	23,853,140	23,853,140
9	Cửa, khung các loại											
		Vách cố định.	m ²							2,030,000	2,030,000	2,030,000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay.	m ²							2,743,000	2,743,000	2,743,000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay.	m ²							2,743,000	2,743,000	2,743,000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa.	m ²							2,440,000	2,440,000	2,440,000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa.	m ²							2,370,000	2,370,000	2,370,000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/quay + fix	m ²							2,743,000	2,743,000	2,743,000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²							2,300,000	2,300,000	2,300,000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²							2,680,000	2,680,000	2,680,000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²							2,690,000	2,690,000	2,690,000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa.	m ²							2,580,000	2,580,000	2,580,000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa.	m ²							2,550,000	2,550,000	2,550,000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m ²							2,660,000	2,660,000	2,660,000
		Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²							2,530,000	2,530,000	2,530,000

	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m ²	TCVN197-1:2014; TCVN1251 3-7:2018	Dày 2,0mm (±8%.)	Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến	2,152,000	2,152,000	2,152,000
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m ²							3,463,000	3,463,000	3,463,000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²							3,470,000	3,470,000	3,470,000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m ²							3,360,000	3,360,000	3,360,000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa	m ²							3,251,000	3,251,000	3,251,000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa	m ²							3,438,000	3,438,000	3,438,000
		Cửa đi 2/4 cánh cánh mở lùa + fix	m ²		3,330,000					3,330,000	3,330,000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay	m ²		3,263,000					3,263,000	3,263,000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay	m ²		3,295,000					3,295,000	3,295,000	
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hắt/ quay + fix	m ²		3,283,000					3,283,000	3,283,000	
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m ²		2,830,000					2,830,000	2,830,000	
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m ²		2,948,000					2,948,000	2,948,000	
	Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²	2,933,000		2,933,000					2,933,000		
	Hệ 56 vách cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m ²		Dày 1.2mm (±5%.)					2,012,000	2,012,000	2,012,000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²							3,138,000	3,138,000	3,138,000
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²							3,173,000	3,173,000	3,173,000
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay	m ²							2,913,000	2,913,000	2,913,000
	Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay	m ²	Dày 1.0mm (±5%.)		2,987,000					2,987,000	2,987,000	
	Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nổi đồ			m ²					3,966,000	3,966,000	3,966,000
		Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt			m ²					4,205,000	4,205,000	4,205,000
		Hệ vách dựng đầu đồ.			m ²					3,934,000	3,934,000	3,934,000

	Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nổi đồ	m ²				hợp đồng	chân công trình.		3,398,000	3,398,000	3,398,000
		Hệ vách dựng nổi đồ+ có cửa mở hắt	m ²							3,719,000	3,719,000	3,719,000
		Hệ vách dựng dẫu đồ+ có cửa sổ 1 cánh mở hắt.	m ²							3,395,000	3,395,000	3,395,000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tầm: K200, SC180	m ²							6,105,000	6,105,000	6,105,000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tầm: K200, SC120	m ²							5,672,000	5,672,000	5,672,000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tầm: K200, SC140	m ²							5,914,000	5,914,000	5,914,000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tầm: SK120, SC180	m ²							5,100,000	5,100,000	5,100,000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tầm: SK120, SC120	m ²							4,925,000	4,925,000	4,925,000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tầm: SK120, SC140	m ²							4,944,000	4,944,000	4,944,000
	Hệ chấn song độc lập	Khung vách chấn song độc lập	m ²							2,083,000	2,083,000	2,083,000
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m ²			Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền				3,210,000	3,210,000	3,210,000
		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu cà phê, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²			Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan				2,720,000	2,720,000	2,720,000

		Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng + cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình hoa văn						3,090,000	3,090,000	3,090,000
		Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						2,593,000	2,593,000	2,593,000
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						1,980,000	1,980,000	1,980,000
	Phụ trội kèm theo	Sơn bảo hành 10 năm	m ²							Cộng thêm vào đơn giá trên	80,000	80,000	80,000
		Sơn bảo hành 15 năm	m ²								110,000	110,000	110,000
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m ²								65,000	65,000	65,000
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m ²								130,000	130,000	130,000
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m ²								230,000	230,000	230,000
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m ²								390,000	390,000	390,000
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m ²								480,000	480,000	480,000
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m ²								80,000	80,000	80,000
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m ²								150,000	150,000	150,000
		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m ²								230,000	230,000	230,000
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m ²								560,000	560,000	560,000

		Cửa đi thông phòng cho tường dày 100mm đến 139mm.	m ²	TCVN 9366-1:2012	1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 100mmx40mm.	Thiên Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại Showroom (56 Lê Duẩn, phường Bảo An và 202 Thích Quảng Đức, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa), đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện, không bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty CP ĐT&PTC N Thiên Minh	2,050,000	2,050,000	2,050,000
	Cửa nhựa gỗ composite (Cánh cửa phẳng không trang trí, đã bao gồm phụ kiện: bản lề, khung nẹp, gioăng cao su giảm chấn; chưa bao gồm ổ khóa cửa)	Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 140mm đến 179mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 140mmx40mm.						2,150,000	2,150,000	2,150,000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 180mm đến 239mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 180mmx40mm.						2,250,000	2,250,000	2,250,000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 240mm đến 340mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 240mmx40mm.						2,350,000	2,350,000	2,350,000
		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m ²								2,024,000	2,024,000	2,024,000
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²								2,466,750	2,466,750	2,466,750
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m ²								2,972,750	2,972,750	2,972,750
		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m ²								2,972,750	2,972,750	2,972,750

	V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực	m ²						2,466,750	2,466,750	2,466,750
	V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực	m ²						2,530,000	2,530,000	2,530,000
	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²						2,530,000	2,530,000	2,530,000
	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²						2,340,250	2,340,250	2,340,250
	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm)	m ²						2,719,750	2,719,750	2,719,750
	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²						2,277,000	2,277,000	2,277,000
	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²						3,617,900	3,617,900	3,617,900
	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²						3,162,500	3,162,500	3,162,500
	V11.1: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m ²						3,314,300	3,314,300	3,314,300

		V12.1: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m ²							2,783,000	2,783,000	2,783,000
		V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²							3,415,500	3,415,500	3,415,500
		V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²							3,352,250	3,352,250	3,352,250
		V13.1: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²							3,415,500	3,415,500	3,415,500
		V14.1: Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²							3,352,250	3,352,250	3,352,250
	Cửa, vách nhôm kính (bảo hành 5 năm)	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²							3,162,500	3,162,500	3,162,500
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²							3,137,200	3,137,200	3,137,200
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ, kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	m ²							3,693,800	3,693,800	3,693,800
		V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m ²							3,617,900	3,617,900	3,617,900

	V17.2: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đổ chìm, kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	m ²						2,846,250	2,846,250	2,846,250
	V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đổ chìm, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m ²						3,870,900	3,870,900	3,870,900
	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm	m ²						2,972,750	2,972,750	2,972,750
	V19: Cửa đi một cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²						2,656,500	2,656,500	2,656,500
	V20: Cửa đi 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²						2,530,000	2,530,000	2,530,000
	V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²						2,783,000	2,783,000	2,783,000
	V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²						2,403,500	2,403,500	2,403,500
	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²						2,403,500	2,403,500	2,403,500
	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²						2,365,550	2,365,550	2,365,550

		V25: Vách kính cố định hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²									2,188,450	2,188,450	2,188,450
		V26: Cửa nhôm thủy lực TL-FA 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm), kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m ²									4,781,700	4,781,700	4,781,700
		V27: Cửa nhôm thủy lực TL-FA 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm), kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m ²									4,933,500	4,933,500	4,933,500
		V27: Cửa trượt quay VFA 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m ²									3,137,200	3,137,200	3,137,200
		V28: Cửa trượt quay VFA 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m ²									3,036,000	3,036,000	3,036,000
	Cửa cuốn (bảo hành 5 năm)	Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	m ²							Giá chưa bao gồm moto, bộ lưu điện		2,561,050	2,561,050	2,561,050
		Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	m ²									2,392,000	2,392,000	2,392,000
		Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	m ²									2,768,050	2,768,050	2,768,050
		Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	m ²									2,975,050	2,975,050	2,975,050
		Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	m ²									3,494,850	3,494,850	3,494,850
		Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	m ²									3,184,350	3,184,350	3,184,350
		Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	m ²									3,494,850	3,494,850	3,494,850

		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²		900x2200mm						3,150,000	3,150,000	3,150,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²		900x2200mm						2,810,000	2,810,000	2,810,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²		1800x2200mm						2,810,000	2,810,000	2,810,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²		1800x2200mm						2,540,000	2,540,000	2,540,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²		3600x2200mm						2,630,000	2,630,000	2,630,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²		3600x2200mm						2,390,000	2,390,000	2,390,000

	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	700x1200mm						3,260,000	3,260,000	3,260,000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	700x1200mm						3,070,000	3,070,000	3,070,000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1400x1200mm						3,120,000	3,120,000	3,120,000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1400x1200mm						2,940,000	2,940,000	2,940,000
	Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	2800x1200mm						2,900,000	2,900,000	2,900,000
	Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	2800x1200mm						2,720,000	2,720,000	2,720,000

	Cửa nhôm sử dụng thanh nhôm Đại Tân. Sơn tĩnh điện (Trắng, Xám, Nâu, Đen...). Bảo hành 5 năm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	700x1200mm						3,380,000	3,380,000	3,380,000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	700x1200mm						3,180,000	3,180,000	3,180,000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1400x1200mm						3,410,000	3,410,000	3,410,000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1400x1200mm						3,220,000	3,220,000	3,220,000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	m ²	1000x1000mm						1,610,000	1,610,000	1,610,000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	m ²	1000x1000mm						1,540,000	1,540,000	1,540,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1200x1400mm						2,500,000	2,500,000	2,500,000

	Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1200x1400mm						2,410,000	2,410,000	2,410,000
	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	2400x1400mm						2,210,000	2,210,000	2,210,000
	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	2400x1400mm						2,130,000	2,130,000	2,130,000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1800x2200mm						2,530,000	2,530,000	2,530,000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1800x2200mm						2,010,000	2,010,000	2,010,000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	3600x2200mm						1,920,000	1,920,000	1,920,000

	Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	3600x2200mm						1,580,000	1,580,000	1,580,000
	Cửa đi xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	3600x2200mm						2,530,000	2,530,000	2,530,000
	Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm không sử dụng kính	m ²	1000x1000mm						1,510,000	1,510,000	1,510,000
	Hệ mặt dựng 65, quy cách khung 65x120 dày 2.5mm, kính trắng cường lực 8mm	m ²	3000x3200mm						3,840,000	3,840,000	3,840,000
	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	900x2200mm						3,350,000	3,350,000	3,350,000
	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	900x2200mm						2,970,000	2,970,000	2,970,000
	Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1800x2200mm						2,990,000	2,990,000	2,990,000

	Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1800x2200mm						2,690,000	2,690,000	2,690,000
	Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	3600x2200mm						2,800,000	2,800,000	2,800,000
	Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	3600x2200mm						2,540,000	2,540,000	2,540,000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	700x1200mm						3,500,000	3,500,000	3,500,000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	700x1200mm						3,280,000	3,280,000	3,280,000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1400x1200mm						3,330,000	3,330,000	3,330,000

		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1400x1200mm						3,130,000	3,130,000	3,130,000
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	2800x1200mm						3,090,000	3,090,000	3,090,000
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	2800x1200mm						2,900,000	2,900,000	2,900,000
	Cửa nhôm sử dụng thanh nhôm Đại Tân. Màu	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	700x1200mm						3,610,000	3,610,000	3,610,000
	Metalic (M01- xám ánh kim, M02- Nâu ánh kim, M03- Vàng champagne, M04- Xám titan, M05- vàng hồng). Bảo hành 5 năm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	700x1200mm						3,390,000	3,390,000	3,390,000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1400x1200mm						3,630,000	3,630,000	3,630,000

	Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1400x1200mm						3,420,000	3,420,000	3,420,000
	Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	m ²	1000x1000mm						1,720,000	1,720,000	1,720,000
	Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	m ²	1000x1000mm						1,640,000	1,640,000	1,640,000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1200x1400mm						2,670,000	2,670,000	2,670,000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1200x1400mm						2,570,000	2,570,000	2,570,000
	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	2400x1400mm						2,360,000	2,360,000	2,360,000
	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	2400x1400mm						2,280,000	2,280,000	2,280,000

	Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1800x2200mm						2,710,000	2,710,000	2,710,000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1800x2200mm						2,130,000	2,130,000	2,130,000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	3600x2200mm						2,050,000	2,050,000	2,050,000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	3600x2200mm						1,670,000	1,670,000	1,670,000
	Cửa đi xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	3600x2200mm						2,700,000	2,700,000	2,700,000
	Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm không sử dụng kính	m ²	1000x1000mm						1,570,000	1,570,000	1,570,000

		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²		900x2200mm						3,350,000	3,350,000	3,350,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²		900x2200mm						2,970,000	2,970,000	2,970,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²		1800x2200mm						2,990,000	2,990,000	2,990,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²		1800x2200mm						2,690,000	2,690,000	2,690,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²		3600x2200mm						2,800,000	2,800,000	2,800,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²		3600x2200mm					Giá tại nhà máy (đ/c: H19-H20- H20A, đường số 3 và số 6,	2,540,000	2,540,000	2,540,000

	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	TCVN 9366-2:2012	700x1200mm	An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều kiện HD	KCN Lê Minh Xuân, xã Bình Lợi, tp HCM); Chưa bao gồm chi phi vận chuyên, lắp đặt	Bảo giá của Công ty TNHH SXTMĐT Nhôm An Lập Phát	3,500,000	3,500,000	3,500,000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²		700x1200mm						3,280,000	3,280,000	3,280,000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²		1400x1200mm						3,330,000	3,330,000	3,330,000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²		1400x1200mm						3,130,000	3,130,000	3,130,000
	Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²		2800x1200mm						3,090,000	3,090,000	3,090,000
	Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²		2800x1200mm						2,900,000	2,900,000	2,900,000

	Cửa nhôm sử dụng thanh nhôm Đại Tân. Màu vân gỗ 2D (96 - gỗ anh đào đỏ, VG20- gỗ sưa vàng, VG30- gỗ sồi vàng, VG40- gỗ trắc.). Bảo hành 2 năm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	700x1200mm						3,610,000	3,610,000	3,610,000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	700x1200mm						3,390,000	3,390,000	3,390,000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1400x1200mm						3,630,000	3,630,000	3,630,000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1400x1200mm						3,420,000	3,420,000	3,420,000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1000x1000mm						1,720,000	1,720,000	1,720,000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1000x1000mm						1,640,000	1,640,000	1,640,000

	Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1200x1400mm						2,670,000	2,670,000	2,670,000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1200x1400mm						2,570,000	2,570,000	2,570,000
	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	2400x1400mm						2,360,000	2,360,000	2,360,000
	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	2400x1400mm						2,280,000	2,280,000	2,280,000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1800x2200mm						2,710,000	2,710,000	2,710,000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	1800x2200mm						2,130,000	2,130,000	2,130,000

		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	3600x2200mm						2,050,000	2,050,000	2,050,000
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	3600x2200mm						1,670,000	1,670,000	1,670,000
		Cửa đi xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m ²	3600x2200mm						2,700,000	2,700,000	2,700,000
		Lam nhôm cô định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. không sử dụng kính	m ²	1000x1000mm						1,570,000	1,570,000	1,570,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	900x2200mm						4,190,000	4,190,000	4,190,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	1800x2200mm						3,570,000	3,570,000	3,570,000

	Cửa nhôm sử dụng thanh nhôm REVO. Sơn tĩnh điện (Trắng, Xám, Nâu, Đen...). Bảo hành 10 năm	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	3600x2200mm						3,450,000	3,450,000	3,450,000
		Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	700x1200mm						4,430,000	4,430,000	4,430,000
		Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	1400x1200mm						4,240,000	4,240,000	4,240,000
		Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	2800x1200mm						4,330,000	4,330,000	4,330,000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	700x1200mm						4,390,000	4,390,000	4,390,000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	1400x1200mm						4,250,000	4,250,000	4,250,000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	m ²	1000x1000mm						1,770,000	1,770,000	1,770,000

		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²		1400x1200mm						4,010,000	4,010,000	4,010,000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²		2800x1200mm						3,800,000	3,800,000	3,800,000
		Cửa đi mở trượt 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²		1800x2200mm						3,350,000	3,350,000	3,350,000
		Cửa đi mở trượt 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²		3600x2200mm						3,110,000	3,110,000	3,110,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²		900x2200mm						4,420,000	4,420,000	4,420,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²		1800x2200mm						3,770,000	3,770,000	3,770,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²		3600x2200mm						3,640,000	3,640,000	3,640,000

		Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	700x1200mm						4,670,000	4,670,000	4,670,000
		Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	1400x1200mm						4,460,000	4,460,000	4,460,000
	Cửa nhôm sử dụng thanh nhôm REVO. Màu Metalic (M01- xám ánh kim, M02- Nâu ánh kim, M03-Vàng champagne, M04- Xám titan, M05-vàng hồng). Bảo hành 10 năm	Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	2800x1200mm						4,550,000	4,550,000	4,550,000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	700x1200mm						4,620,000	4,620,000	4,620,000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	1400x1200mm						4,480,000	4,480,000	4,480,000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	m ²	1000x1000mm						1,870,000	1,870,000	1,870,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	1400x1200mm						4,250,000	4,250,000	4,250,000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	2800x1200mm						4,030,000	4,030,000	4,030,000

	Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	1800x2200mm						3,550,000	3,550,000	3,550,000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	3600x2200mm						3,290,000	3,290,000	3,290,000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	900x2200mm						4,950,000	4,950,000	4,950,000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	1800x2200mm						4,210,000	4,210,000	4,210,000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	3600x2200mm						4,070,000	4,070,000	4,070,000
	Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	700x1200mm						5,210,000	5,210,000	5,210,000
	Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	1400x1200mm						4,980,000	4,980,000	4,980,000

	Cửa nhôm sử dụng thanh nhôm REVO. Màu vân gỗ 4D (W02 - Teak Nâu, W03 - Gỗ Tàn Bì.). Bảo hành 10 năm	Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	2800x1200mm						5,060,000	5,060,000	5,060,000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	700x1200mm						5,160,000	5,160,000	5,160,000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	1400x1200mm						4,990,000	4,990,000	4,990,000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	m ²	1000x1000mm						2,110,000	2,110,000	2,110,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	1400x1200mm						4,800,000	4,800,000	4,800,000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	2800x1200mm						4,550,000	4,550,000	4,550,000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	1800x2200mm						4,010,000	4,010,000	4,010,000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m ²	3600x2200mm						3,710,000	3,710,000	3,710,000

	Cửa nhôm thông dụng sử dụng thanh nhôm Đại Tân. Sơn tĩnh điện (Trắng, Xám, Nâu,...). Bảo hành 2 năm	Cửa sô mở lửa 2 cánh nhôm thông dụng hệ 500/700. Kính trắng cường lực 5mm.	m ²		1200x1400mm						1,560,000	1,560,000	1,560,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 700. Kính trắng cường lực 5mm.	m ²		900x2200mm						2,180,000	2,180,000	2,180,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	m ²		900x2200mm						2,650,000	2,650,000	2,650,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	m ²		1800x2200mm						2,110,000	2,110,000	2,110,000
		Vách ngăn hệ 700, kính trắng cường lực 5mm	m ²		1000x2000mm						1,230,000	1,230,000	1,230,000
		Vách ngăn hệ 1000, kính trắng cường lực 5mm	m ²		1000x2000mm						1,780,000	1,780,000	1,780,000
		Khung lá sách hệ 76, dày 1.0mm	m ²		1000x2000mm						2,520,000	2,520,000	2,520,000
	Cửa nhôm thông dụng sử dụng thanh nhôm Đại Tân. Màu vân gỗ 2D (96-gỗ anh đào đỏ, VG20-gỗ sưa vàng). Bảo hành 2 năm	Cửa sô mở lửa 2 cánh nhôm thông dụng hệ 500/700. Kính trắng cường lực 5mm.	m ²		1200x1400mm						1,730,000	1,730,000	1,730,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 700. Kính trắng cường lực 5mm.	m ²		900x2200mm						2,420,000	2,420,000	2,420,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	m ²		900x2200mm						2,930,000	2,930,000	2,930,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	m ²		1800x2200mm						2,310,000	2,310,000	2,310,000
		Vách ngăn hệ 700, kính trắng cường lực 5mm	m ²		1000x2000mm						1,340,000	1,340,000	1,340,000
		Vách ngăn hệ 1000, kính trắng cường lực 5mm	m ²		1000x2000mm						1,870,000	1,870,000	1,870,000
		Khung lá sách hệ 76, dày 1.0mm	m ²		1000x2000mm						2,560,000	2,560,000	2,560,000
		Kính cường lựcPhú Mỹ/Chu Lai, màu trắng dày 6mm	m ²								40,000	40,000	40,000

	Sử dụng kính khác cho sản phẩm	Kính cường lựcPhủ Mỹ/Chu Lai, màu trắng dày 8mm	m ²						Cộng thêm vào đơn giá trên		70,000	70,000	70,000
		Kính cường lựcPhủ Mỹ/Chu Lai, màu trắng dày 10mm	m ²								120,000	120,000	120,000
		Kính cường lựcPhủ Mỹ/Chu Lai, màu trắng dày 12mm	m ²								145,000	145,000	145,000
	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						3,140,000	3,140,000	3,140,000
			m ²		- Độ dày nhôm 1.8 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						3,090,000	3,090,000	3,090,000
			m ²		- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						2,920,000	2,920,000	2,920,000
			m ²		- Độ dày nhôm 1.2 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						2,810,000	2,810,000	2,810,000
			m ²		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						3,230,000	3,230,000	3,230,000
			m ²		- Độ dày nhôm 1.8 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						3,190,000	3,190,000	3,190,000
			m ²		- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						3,020,000	3,020,000	3,020,000
			m ²		- Độ dày nhôm 1.2 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						2,910,000	2,910,000	2,910,000
			m ²		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						3,630,000	3,630,000	3,630,000

	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					3,300,000	3,300,000	3,300,000
	Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					3,710,000	3,710,000	3,710,000
		m ²	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					3,380,000	3,380,000	3,380,000
	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	m ²	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2,500,000	2,500,000	2,500,000
	Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2,140,000	2,140,000	2,140,000
		m ²	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2,690,000	2,690,000	2,690,000
		m ²	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2,260,000	2,260,000	2,260,000
	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	m ²	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2,670,000	2,670,000	2,670,000
	Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2,800,000	2,800,000	2,800,000
	Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định	m ²	- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					3,190,000	3,190,000	3,190,000
	Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					3,350,000	3,350,000	3,350,000

Cửa khung nhôm - hàng hệ	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60	m ²	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						3,170,000	3,170,000	3,170,000
	Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						3,240,000	3,240,000	3,240,000
	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²	- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						2,760,000	2,760,000	2,760,000
	Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						2,840,000	2,840,000	2,840,000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	m ²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						3,450,000	3,450,000	3,450,000
		m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						3,310,000	3,310,000	3,310,000
		m ²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						3,550,000	3,550,000	3,550,000
		m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						3,400,000	3,400,000	3,400,000
	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	m ²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						3,450,000	3,450,000	3,450,000
		m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						3,310,000	3,310,000	3,310,000
		m ²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						3,550,000	3,550,000	3,550,000

		m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					3,400,000	3,400,000	3,400,000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS- VC55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					3,090,000	3,090,000	3,090,000
	Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					3,130,000	3,130,000	3,130,000
	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2,810,000	2,810,000	2,810,000
		m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2,710,000	2,710,000	2,710,000
		m ²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2,890,000	2,890,000	2,890,000
		m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2,790,000	2,790,000	2,790,000
	Cửa sổ xếp gấp lên 2 cánh, hệ NS-60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					3,700,000	3,700,000	3,700,000
		m ²	Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 10.38 mm					3,800,000	3,800,000	3,800,000
	Cửa sổ trượt thẳng đứng, hệ NS-TC55 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2,850,000	2,850,000	2,850,000
		m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 10.38 mm					2,950,000	2,950,000	2,950,000

		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 100.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	4,920,000	4,920,000	4,920,000
		Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²								5,190,000	5,190,000	5,190,000
		Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²								4,460,000	4,460,000	4,460,000
		Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²								4,820,000	4,820,000	4,820,000
		Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²								4,870,000	4,870,000	4,870,000
		Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²								5,210,000	5,210,000	5,210,000
	Cửa khung nhôm - hàng LUX A	Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80	m ²								5,430,000	5,430,000	5,430,000
		Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²								5,740,000	5,740,000	5,740,000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định	m ²								4,580,000	4,580,000	4,580,000
		Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²								4,870,000	4,870,000	4,870,000
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76	m ²		- Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm						3,980,000	3,980,000	3,980,000
					- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm								
					- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm								
					- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm								
					- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm								
					- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm								
					- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm								
					- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm								
					- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm								
					Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm								
					Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm								
					Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm								

		Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm						4,300,000	4,300,000	4,300,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						1,990,000	1,990,000	1,990,000
			m ²	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						2,180,000	2,180,000	2,180,000
			m ²	Độ dày nhôm 0.9 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						2,110,000	2,110,000	2,110,000
			m ²	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 5 mm						2,300,000	2,300,000	2,300,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						2,300,000	2,300,000	2,300,000
			m ²	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						2,410,000	2,410,000	2,410,000
			m ²	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						2,380,000	2,380,000	2,380,000
			m ²	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 5 mm						2,490,000	2,490,000	2,490,000
			m ²	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						2,310,000	2,310,000	2,310,000

		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	m ²	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						2,560,000	2,560,000	2,560,000
		Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	Độ dày nhôm 1.0-1.1 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày						2,420,000	2,420,000	2,420,000
			m ²	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						2,660,000	2,660,000	2,660,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						2,540,000	2,540,000	2,540,000
			m ²	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						2,690,000	2,690,000	2,690,000
			m ²	Độ dày nhôm 1.0-1.1 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày						2,610,000	2,610,000	2,610,000
			m ²	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						2,760,000	2,760,000	2,760,000
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						2,230,000	2,230,000	2,230,000
			m ²	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						2,370,000	2,370,000	2,370,000

	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	Độ dày nhôm 1.0 - 1.2mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2,200,000	2,200,000	2,200,000
		m ²	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2,330,000	2,330,000	2,330,000
	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2,800,000	2,800,000	2,800,000
		m ²	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2,530,000	2,530,000	2,530,000
		m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2,910,000	2,910,000	2,910,000
		m ²	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2,650,000	2,650,000	2,650,000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2,830,000	2,830,000	2,830,000
		m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2,830,000	2,830,000	2,830,000
		m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2,940,000	2,940,000	2,940,000
		m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm					2,940,000	2,940,000	2,940,000
		m ²	Độ dày nhôm 1.2 - 1.3mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm					2,850,000	2,850,000	2,850,000

		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.2 - 1.3mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm						2,850,000	2,850,000	2,850,000
		Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						2,950,000	2,950,000	2,950,000
			m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm						2,950,000	2,950,000	2,950,000
	Sử dụng nhôm Nam Sung màu khác	Nhôm màu vân gỗ	m ²						Cộng thêm vào đơn giá m ² cửa		270,000	270,000	270,000
		Nhôm màu xi bóng	m ²								225,000	225,000	225,000
		Nhôm màu xi mờ	m ²								180,000	180,000	180,000
10	Bê tông và các sản phẩm bê tông												
	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM	M150	m ³	TCVN 9340:2012		Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xi nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hoà	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	900,000	900,000	900,000
		M200	m ³								988,889	988,889	988,889
		M250	m ³								1,079,630	1,079,630	1,079,630
		M300	m ³								1,169,444	1,169,444	1,169,444
		M350	m ³								1,275,926	1,275,926	1,275,926
		M400	m ³								1,321,296	1,321,296	1,321,296
		M450	m ³								1,372,222	1,372,222	1,372,222
		M500	m ³								1,408,333	1,408,333	1,408,333
		D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4						345,370	345,370	345,370
	ỐNG CỐNG LY TÂM - H10	D400	m		Dày 45mm, L=4						403,704	403,704	403,704
		D600	m		Dày 60mm, L=4						617,593	617,593	617,593
		D800	m		Dày 80mm, L=4						880,556	880,556	880,556
		D1000	m		Dày 100mm, L=4						1,118,519	1,118,519	1,118,519
		D1200	m		Dày 120mm, L=3						1,887,963	1,887,963	1,887,963
		D1500	m		Dày 120mm, L=3						2,533,333	2,533,333	2,533,333
		D2000	m		Dày 150mm, L=3						4,579,630	4,579,630	4,579,630
	ỐNG CỐNG LY TÂM - H30	D300	m		Dày 45mm, L=4						388,889	388,889	388,889
		D400	m		Dày 45mm, L=4						449,074	449,074	449,074
		D600	m		Dày 60mm, L=4						694,444	694,444	694,444
		D800	m		Dày 80mm, L=4						986,111	986,111	986,111
		D1000	m		Dày 100mm, L=4						1,254,630	1,254,630	1,254,630
		D1200	m		Dày 120mm, L=3						2,115,741	2,115,741	2,115,741
		D1500	m		Dày 120mm, L=3						2,837,963	2,837,963	2,837,963
		D2000	m		Dày 150mm, L=3						5,130,556	5,130,556	5,130,556

		Dự ứng lực TN1	thanh						Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Giá trên phương tiện bên mua, tại xưởng (phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa)	Báo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	635,000	635,000	635,000
	Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1-P	thanh	EN:13230:2016								800,000	800,000	800,000
		Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Via hè	bộ		1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi)							10,486,111	10,589,111	10,589,111
	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1000mm	Busadco	Việt Nam					7,926,852	8,026,852	8,026,852
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ		Kt: 780x380x 1250mm							8,093,519	8,193,519	8,193,519
		Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=1,92x4,0x2,0m							19,888,800	21,058,800	21,058,800
		Kè vát cô cao bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,5x4,0x2,0m							22,309,400	23,479,400	23,479,400
		Kè hình thoi bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,2x4,0x2,0m							20,970,450	22,211,700	22,211,700
		Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 (Mái nghiêng chân vệt)	md		BxHxL=2,72x4,0x1,5m							20,295,000	22,295,000	22,295,000
		Kè chữ A bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=4,1x4,0x2,0m							23,588,056	25,810,278	25,810,278
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 1 ngăn – Lòng đường	md		Kt: B300-H500-L1000mm.							2,182,407	2,282,407	2,282,407
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn – Lòng đường	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm.							3,143,519	3,243,519	3,243,519
	Bê tông cốt thép	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chông tầng – Vía hè	md	TCVN 10332:2014	Ngăn trên: B350x350H500xL1000m	Busadco	Việt Nam					5,481,000	5,581,000	5,581,000
			md		Ngăn dưới: B350x350H500xL1000m							5,481,000	5,581,000	5,581,000
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chông tầng – Lòng đường	md		Ngăn trên: B350x350H500xL1000m							6,132,000	6,232,000	6,232,000
			md		Ngăn dưới: B350x350H500xL1000m							6,132,000	6,232,000	6,232,000

		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	Công ty CP CN V27	Việt Nam		Giá bán tại xưởng (Thôn Tây 3 xã Diên Điện, tỉnh Khánh Hòa), trên phương tiện vận chuyển bên mua.	Bảo giá của Công ty Cổ phần Công nghiệp V27	341,000	341,000	341,000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						357,500	357,500	357,500
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						451,000	451,000	451,000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						475,200	475,200	475,200
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						646,800	646,800	646,800
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						739,200	739,200	739,200
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						1,039,500	1,039,500	1,039,500
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						1,111,000	1,111,000	1,111,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						1,595,000	1,595,000	1,595,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						1,760,000	1,760,000	1,760,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						2,601,500	2,601,500	2,601,500
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						2,695,000	2,695,000	2,695,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						3,668,500	3,668,500	3,668,500
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						3,883,000	3,883,000	3,883,000
	Ống BTCT thoát nước	Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=4m						357,500	357,500	357,500
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						374,000	374,000	374,000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md	L=4m		473,000	473,000	473,000					
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=4m		506,000	506,000	506,000					

		Ổng cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=4m					682,000	682,000	682,000
		Ổng cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					781,000	781,000	781,000
		Ổng cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=4m					1,089,000	1,089,000	1,089,000
		Ổng cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					1,185,800	1,185,800	1,185,800
		Ổng cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=4m					1,650,000	1,650,000	1,650,000
		Ổng cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					1,815,000	1,815,000	1,815,000
		Ổng cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=3m					2,645,500	2,645,500	2,645,500
		Ổng cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m					2,744,500	2,744,500	2,744,500
		Ổng cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=3m					3,734,500	3,734,500	3,734,500
		Ổng cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m					3,954,500	3,954,500	3,954,500
		Cống hộp bê tông cốt thép 2x(2,5x2,5)	md		L1,2m					27,412,037	27,412,037	27,412,037
		Cống hộp bê tông cốt thép 2,5x2,5	md		L1,2m					18,976,852	18,976,852	18,976,852
		Ổng cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					346,500	346,500	346,500
		Ổng cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					363,000	363,000	363,000
		Ổng cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					456,500	456,500	456,500
		Ổng cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					484,000	484,000	484,000
		Ổng cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					660,000	660,000	660,000
		Ổng cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					753,500	753,500	753,500
		Ổng cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					1,058,200	1,058,200	1,058,200

		Ổng công bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						1,105,500	1,105,500	1,105,500
		Ổng công bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						1,760,000	1,760,000	1,760,000
		Ổng công bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						1,870,000	1,870,000	1,870,000
		Ổng công bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						2,651,000	2,651,000	2,651,000
		Ổng công bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						2,750,000	2,750,000	2,750,000
		Ổng công bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						3,740,000	3,740,000	3,740,000
		Ổng công bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						3,960,000	3,960,000	3,960,000
		Ổng công bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=4m						363,000	363,000	363,000
		Ổng công bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						379,500	379,500	379,500
		Ổng công bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=4m						478,500	478,500	478,500
		Ổng công bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						517,000	517,000	517,000
		Ổng công bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=4m						693,000	693,000	693,000
		Ổng công bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						792,000	792,000	792,000
		Ổng công bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=4m						1,111,000	1,111,000	1,111,000
		Ổng công bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						1,210,000	1,210,000	1,210,000
		Ổng công bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=4m						1,815,000	1,815,000	1,815,000
		Ổng công bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						1,963,500	1,963,500	1,963,500
		Ổng công bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=3m						2,783,000	2,783,000	2,783,000

		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m						2,887,500	2,887,500	2,887,500
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=3m						3,927,000	3,927,000	3,927,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m						4,158,000	4,158,000	4,158,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1800; Cấp tải thấp	md		L=2,75m						4,895,000	4,895,000	4,895,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,75m						5,280,000	5,280,000	5,280,000
		Ống cống bê tông cốt thép D2000; Cấp tải thấp	md		L=2,65m						5,940,000	5,940,000	5,940,000
		Ống cống bê tông cốt thép D2000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,65m						6,435,000	6,435,000	6,435,000
	Tấm tường	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm	m ²	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)			Tạm ứng trước 30% giá trị theo hợp đồng	Giá tại Nhà máy: KCN Diên Phú, Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư VCN	280,000	280,000	280,000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm	m ²		Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						310,000	310,000	310,000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m ²		Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)						620,000	620,000	620,000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m ²		Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						680,000	680,000	680,000

		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-01B	Bộ	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ thut nước 01B Kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300 - Song chắn rác (gang cầu) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm						10,000,000	10,000,000	10,000,000
		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-02C	Bộ	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm						10,800,000	10,800,000	10,800,000

		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-03B	Bộ	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ thu nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 x 2 M300) - Song chắn rác (gang cầu), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm						7,500,000	7,500,000	7,500,000
		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-04A	Bộ	Hệ thông cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước						11,000,000	11,000,000	11,000,000

	<i>Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải</i>	Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-04A-BVHĐ (bỏ via hè đứng)	Bộ	Cập nhật 01:2025 TCCS.02:20 20/SIGEN	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bỏ via hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	SiGen	Việt Nam	Giá tại kho (số 780/11/10 Bình Giã, TP. HCM), chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển	Cung cấp và giao hàng	Báo giá của Công ty TNHH	12,500,000	12,500,000	12,500,000
--	--	---	----	--	--	-------	----------	---	-----------------------	--------------------------	------------	------------	------------

Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-04A-BVHX (bó via hè xiên)	Bộ	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó via hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước			lượng yêu cầu		SIGEN	12,500,000	12,500,000	12,500,000
Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-07A	Bộ	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, nhựa ABS						9,500,000	9,500,000	9,500,000

		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-07A (bó via hè đứng)	Bộ		Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, nhựa ABS						11,000,000	11,000,000	11,000,000
		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-07A (bó via hè xiên)	Bộ		Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, nhựa ABS						11,000,000	11,000,000	11,000,000
		Nắp hồ ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (nắp gang tròn)	Bộ	Cập nhật 01:2025	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống ngập (có khả năng chống trộm). - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga (inox SUS 316L hoặc nhựa ABS)				Giá tại kho (số 780/11/10 Bình Giã, phường Phước		12,500,000	12,500,000	12,500,000

		Nắp hồ ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ	TCCS 01/2023/SI GEN	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống ngập (có khả năng chống trộm) - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga (inox SUS 316L hoặc nhựa ABS)				Thăng, TP. HCM), chưa bao gồm chi phí lắp đặt và phí vận chuyển		12,500,000	12,500,000	12,500,000	
11	Nhựa đường													
	Nhựa đường Petrolimex	Nhựa đường 60/70 – xá	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu			Tại nhà máy Cam Ranh, Khánh Hòa. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới.	Bảo giá của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolime x	24,200	24,200	24,200	
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu-đóng phuy tại Việt Nam					26,500	26,500	26,500	
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Petrolimex					17,300	17,300	17,300	
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Phuy	kg								19,800	19,800	19,800	
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Xá	kg								18,800	18,800	18,800	
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Phuy	kg								21,300	21,300	21,300	
		Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg								17,900	17,900	17,900	
		Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới			32,000			32,000	32,000		
		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg					34,500			34,500	34,500		
		Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 9,5	tấn	TCCS 09:2021/CĐ BVN	Bao 25kg	CARBON Việt Nam	Việt Nam				Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm khu vực	Bảo giá của Công ty Cổ phần CARBON Việt Nam	4,530,000
	CarboncorAsphalt - CA 19		tấn	3,675,000					3,821,000	3,832,000				
12	Thiết bị, vật tư ngành điện													
		CV-1,5 - 0,6/1kV	m								8,300	8,300	8,300	
		CV-2,5 - 0,6/1kV	m								13,500	13,500	13,500	
		CV-4 - 0,6/1kV	m								20,400	20,400	20,400	

[illegible]

		CXV/DSTA-3x70+1x35-0,6/1kV	m							1,234,100	1,234,100	1,234,100
		CXV/DSTA-3x70+1x50-0,6/1kV	m							1,293,500	1,293,500	1,293,500
		CXV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV	m							1,721,300	1,721,300	1,721,300
		CXV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV	m							1,823,400	1,823,400	1,823,400
		CXV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV	m							2,262,400	2,262,400	2,262,400
		CXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV	m							2,390,400	2,390,400	2,390,400
		CXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV	m							2,697,600	2,697,600	2,697,600
		CXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV	m							2,826,200	2,826,200	2,826,200
		CXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV	m							3,290,200	3,290,200	3,290,200
		CXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV	m							3,516,600	3,516,600	3,516,600
		CXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	m							4,404,300	4,404,300	4,404,300
		LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV	m							41,900	41,900	41,900
		LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV	m							56,000	56,000	56,000
		LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV	m							71,800	71,800	71,800
		LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV	m							97,400	97,400	97,400
		LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV	m							136,100	136,100	136,100
		LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV	m							179,700	179,700	179,700
		LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV	m							227,500	227,500	227,500
		LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV	m							274,400	274,400	274,400
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							7,100,000	7,100,000	7,100,000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							7,800,000	7,800,000	7,800,000

		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 180w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 200w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ

9,830,000	9,830,000	9,830,000
11,480,000	11,480,000	11,480,000
13,130,000	13,130,000	13,130,000
13,870,000	13,870,000	13,870,000
5,520,000	5,520,000	5,520,000
6,560,000	6,560,000	6,560,000

		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	TCVN 7722 -2-3:2019	Chíp LED - LM80 Bộ nguồn Driver: CE, EN 55015, EN61000, EN61547 Bộ Đèn: LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, IEC 61547, IEC 62471, CE, RoHS, LM79, LM80	Success Malaysia	Malaysia	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SXTM&D V Đại Quang Phát	7,600,000	7,600,000	7,600,000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							8,800,000	8,800,000	8,800,000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							10,400,000	10,400,000	10,400,000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							12,000,000	12,000,000	12,000,000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							14,320,000	14,320,000	14,320,000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ							13,600,000	13,600,000	13,600,000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ							14,450,000	14,450,000	14,450,000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ							15,750,000	15,750,000	15,750,000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ							20,250,000	20,250,000	20,250,000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ							24,750,000	24,750,000	24,750,000

		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	bộ

11,925,000	11,925,000	11,925,000
13,425,000	13,425,000	13,425,000
14,925,000	14,925,000	14,925,000
20,250,000	20,250,000	20,250,000
21,750,000	21,750,000	21,750,000
23,250,000	23,250,000	23,250,000
153,000,000	153,000,000	153,000,000

	Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi <u>hoạt động bộ đèn</u>	bộ									8,850,000	8,850,000	8,850,000
	Socket Nema bộ kết nối từ bộ nguồn chiếu sáng thông minh đến bộ phát tín hiệu LCU	bộ									750,000	750,000	750,000
	RADAR Tranffic Sensor [Bộ Cảm Biến Phân Tích Giao Thông] Điều Khiển Chiếu sáng theo Lưu Lượng xe	bộ									57,600,000	57,600,000	57,600,000
	Remote Weather sensor [Bộ cảm Biến Thời tiết] Điều khiển chiếu sáng theo thời gian thực	bộ									217,500,000	217,500,000	217,500,000
	Smart 3 - Phase Energy Meter [Bộ Phân Tích điện Nguồn 3 pha Thông Minh]	bộ									88,000,000	88,000,000	88,000,000
	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ									11,670,000	11,670,000	11,670,000
	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ									14,100,000	14,100,001	14,100,001
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ									3,900,000	3,900,000	3,900,000
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ									4,200,000	4,200,000	4,200,000
	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ									6,600,000	6,600,000	6,600,000
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ									8,550,000	8,550,000	8,550,000
	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ									13,350,000	13,350,000	13,350,000
	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ									23,700,000	23,700,000	23,700,000
	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ									33,800,000	33,800,000	33,800,000
	Dù che tủ điều khiển	bộ									9,700,000	9,700,000	9,700,000
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cản dù	bộ									3,750,000	3,750,000	3,750,000
		m			CV 1x1.5 (V-75)						8,982	8,982	8,982
		m			CV 1x2.5 (V-75)						14,583	14,583	14,583

m	TCVN AS/NZS500 0.1:2005	CV 1x4.0 (V-75)
m		CV 1x6.0 (V-75)
m		CV 1x10 (V-75)
m		CV 1x16 (7/1,71)
m		CV 1x25 (7/2,14)
m		CV 1x35 (7/2,52)
m		CV 1x50 (19/1,83)
m		CV 1x70 (19/2,14)
m		CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV
m		CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV
m		CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV
m		CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV
m		CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV
m		CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV
m		CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV
m		CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV
m	TCVN 6610-5/ IEC 60227- 5	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV
m		CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV
m		VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V
m		VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V
m		VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V
m		VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V
m		VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V
m		VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V
m		VCTF 3x0.75 300/500V
m		VCTF 3x1.0-300/500V
m		VCTF 3x1.5-300/500V
m		VCTF 3x2.5-300/500V
m		VCTF 3x4.0-300/500V
m		VCTF 3x6.0-300/500V

23,834	23,834	23,834
34,743	34,743	34,743
56,392	56,392	56,392
87,985	87,985	87,985
136,546	136,546	136,546
188,596	188,596	188,596
257,760	257,760	257,760
368,096	368,096	368,096
511,111	511,111	511,111
642,580	642,580	642,580
798,363	798,363	798,363
993,538	993,538	993,538
1,309,393	1,309,393	1,309,393
1,638,762	1,638,762	1,638,762
2,123,108	2,123,108	2,123,108
2,689,014	2,689,014	2,689,014
3,472,762	3,472,762	3,472,762
4,440,772	4,440,772	4,440,772
10,422	10,422	10,422
12,943	12,943	12,943
18,037	18,037	18,037
29,395	29,395	29,395
46,742	46,742	46,742
70,684	70,684	70,684
15,978	15,978	15,978
19,935	19,935	19,935
27,869	27,869	27,869
45,679	45,679	45,679
71,422	71,422	71,422
108,530	108,530	108,530

		m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x16 (V-75)	Thượng Đình	Việt Nam	Đến chân công trình		10,843	10,843	10,843
		m		AV 1x25 (V-75)				16,269	16,269	16,269	
		m		AV 1x35 (V-75)				21,530	21,530	21,530	
		m		AV 1x50 (V-75)				29,560	29,560	29,560	
		m		AV 1x70 (V-75)				41,539	41,539	41,539	
		m		AV 1x95 (V-75)				56,990	56,990	56,990	
		m	TCVN 6447:1998	ABC 2x16				23,294	23,294	23,294	
		m		ABC 2x25				33,188	33,188	33,188	
		m		ABC 2x35				43,798	43,798	43,798	
		m		ABC 2x50				58,371	58,371	58,371	
		m		ABC 2x70				81,433	81,433	81,433	
		m		ABC 2x95				111,376	111,376	111,376	
		m		ABC 3x25				34,363	34,363	34,363	
		m		ABC 3x35				49,219	49,219	49,219	
		m		ABC 4x16				45,309	45,309	45,309	
		m		ABC 4x25				65,447	65,447	65,447	
		m		ABC 4x35				86,698	86,698	86,698	
		m		ABC 4x50				115,141	115,141	115,141	
		m	ABC 4x70	161,058				161,058	161,058		
		m	ABC 4x95	220,543				220,543	220,543		
		m		CXV 1x25				139,017	139,017	139,017	
		m		CXV 1x35				191,472	191,472	191,472	
		m		CXV 1x50				260,787	260,787	260,787	
		m		CXV 1x70				371,893	371,893	371,893	
		m		CXV 1x95				515,056	515,056	515,056	
		m		CXV 1x120				647,508	647,508	647,508	
		m		CXV 1x150				804,052	804,052	804,052	
		m		CXV 1x185				1,000,691	1,000,691	1,000,691	
		m		CXV 1x240				1,316,904	1,316,904	1,316,904	
		m		CXV 1x300				1,646,619	1,646,619	1,646,619	
		m		CXV 4x16				365,489	365,489	365,489	
		m		CXV 4x25				569,135	569,135	569,135	
		m		CXV 4x35				782,158	782,158	782,158	
		m		CXV 4x50				1,065,565	1,065,565	1,065,565	
		m		CXV 4x70				1,519,442	1,519,442	1,519,442	
		m		CXV 4x95				2,083,748	2,083,748	2,083,748	
		m		CXV 4x120				2,618,779	2,618,779	2,618,779	
		m		CXV 4x150				3,251,795	3,251,795	3,251,795	
		m		CXV 4x185	4,043,105	4,043,105	4,043,105				
		m		CXV 4x240	5,319,391	5,319,391	5,319,391				
		m		CXV 3x16+1x10	332,728	332,728	332,728				
		m		CXV 3x25+1x16	518,349	518,349	518,349				
		m		CXV 3x35+1x16	677,517	677,517	677,517				
		m		CXV 3x35+1x25	729,042	729,042	729,042				
		m	CXV 3x50+1x25	941,354	941,354	941,354					
		m	CXV 3x50+1x35	994,620	994,620	994,620					
Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun						Báo giá của Chi nhánh CTCP Dây và Cáp điện Thượng Đình tại Đắk Lắk				

		m	CXV 3x70+1x35			1,334,741	1,334,741	1,334,741
		m	CXV 3x70+1x50			1,405,041	1,405,041	1,405,041
		m	CXV 3x95+1x50			1,825,370	1,825,370	1,825,370
		m	CXV 3x95+1x70			1,938,757	1,938,757	1,938,757
		m	CXV 3x120+1x70			2,341,075	2,341,075	2,341,075
		m	CXV 3x120+1x95			2,485,395	2,485,395	2,485,395
		m	CXV 3x150+1x70			2,814,137	2,814,137	2,814,137
		m	CXV 3x150+1x95			2,958,972	2,958,972	2,958,972
		m	CXV 3x185+1x150			3,844,264	3,844,264	3,844,264
		m	CXV 3x240+1x120			4,644,108	4,644,108	4,644,108
		m	CVV 3x35+1x25			521,323	521,323	521,323
		m	CVV 3x50+1x25			681,831	681,831	681,831
		m	CVV 3x50+1x35			732,889	732,889	732,889
		m	CVV 3x70+1x35			947,400	947,400	947,400
		m	CVV 3x70+1x50			1,001,889	1,001,889	1,001,889
		m	DSTA 2x16			201,402	201,402	201,402
		m	DSTA 2x25			304,440	304,440	304,440
		m	DSTA 2x35			413,136	413,136	413,136
		m	DSTA 2x50			559,015	559,015	559,015
		m	DSTA 4x6.0			161,438	161,438	161,438
		m	DSTA 4x10			248,977	248,977	248,977
		m	DSTA 4x16			379,555	379,555	379,555
		m	DSTA 4x25			585,599	585,599	585,599
		m	DSTA 4x35			801,196	801,196	801,196
		m	DSTA 4x50			1,088,564	1,088,564	1,088,564
		m	DSTA 4x70			1,562,294	1,562,294	1,562,294
		m	DSTA 4x95			2,130,165	2,130,165	2,130,165
		m	DSTA 4x120			2,673,304	2,673,304	2,673,304
		m	DSTA 3x35+1x16			694,703	694,703	694,703
		m	DSTA 3x35+1x25			747,590	747,590	747,590
		m	DSTA 3x50+1x25			961,345	961,345	961,345
		m	DSTA 3x50+1x35			1,017,385	1,017,385	1,017,385
		m	DSTA 3x70+1x35			1,375,224	1,375,224	1,375,224
		m	DSTA 3x70+1x50			1,446,682	1,446,682	1,446,682
		m	DSTA 3x95+1x50			1,870,217	1,870,217	1,870,217
		m	DSTA 3x95+1x70			1,984,192	1,984,192	1,984,192
		m	DSTA 3x120+1x70			2,392,061	2,392,061	2,392,061
		m	DSTA 3x185+1x95			3,619,960	3,619,960	3,619,960
		m	DSTA 3x185+1x120			3,758,601	3,758,601	3,758,601
		m	DSTA 3x185+1x150			3,913,517	3,913,517	3,913,517
		m	DSTA 3x240+1x120			4,715,681	4,715,681	4,715,681
		m	DSTA 3x240+1x150			4,879,204	4,879,204	4,879,204
		kg	CF 10			613,679	613,679	613,679
		kg	CF 16			606,928	606,928	606,928
		kg	CF 25			606,847	606,847	606,847
		kg	CF 35			606,535	606,535	606,535

			kg	TCVN 6612	CF 50					607,477	607,477	607,477
			kg		CF 70					606,894	606,894	606,894
			kg		CF 95					606,803	606,803	606,803
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150lm/w; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2- 3:2019	30W, IP67 - quang học, IK10-kính					5,136,364	5,136,364	5,136,364
			bộ		40W, IP67 - quang học, IK10-kính					5,863,636	5,863,636	5,863,636
			bộ		50W, IP67 - quang học, IK10-kính,					6,500,000	6,500,000	6,500,000
			bộ		60W, IP67 - quang học, IK08-kính					7,000,000	7,000,000	7,000,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 170lm/w; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ		70W, IP67 - quang học, IK08-kính					7,772,727	7,772,727	7,772,727
			bộ		75W, IP67 - quang học, IK08-kính					7,872,727	7,872,727	7,872,727
			bộ		80W, IP67 - quang học, IK08-kính					8,181,818	8,181,818	8,181,818
			bộ		90W, IP67 - quang học, IK08-kính					8,440,000	8,440,000	8,440,000
			bộ		100W, IP67 - quang học, IK08-kính					9,380,000	9,380,000	9,380,000
			bộ		120W, IP67 - quang học, IK08-kính					9,850,000	9,850,000	9,850,000
			bộ		140W, IP67 - quang học, IK08-kính					10,670,000	10,670,000	10,670,000
			bộ		150W, IP67 - quang học, IK08-kính					11,050,000	11,050,000	11,050,000
			bộ		180W, IP67 - quang học, IK08-kính					14,600,000	14,600,000	14,600,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC; Vỏ đèn bằng hợp kim	bộ		30W, $\geq$ P67 Quang học $\geq$ IK09 Bộ Đèn					4,600,000	4,600,000	4,600,000
			bộ		40W; $\geq$ P67 Quang học, $\geq$ IK09 Bộ Đèn					4,800,000	4,800,000	4,800,000
			bộ		50W; $\geq$ P67 Quang học, $\geq$ IK09 Bộ Đèn					4,909,000	4,909,000	4,909,000
			bộ		60W; $\geq$ P67 Quang học; $\geq$ IK09 Bộ Đèn					5,600,000	5,600,000	5,600,000

		nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất, Hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	70W; $\geq P67$ Quang học; $\geq IK09$ Bộ Đèn					5,909,000	5,909,000	5,909,000
			bộ		80W; $\geq P67$ Quang học; $\geq IK09$ Bộ Đèn					6,200,000	6,200,000	6,200,000
			bộ		90W; $\geq P67$ Quang học; $\geq IK09$ Bộ Đèn					6,300,000	6,300,000	6,300,000
			bộ		100W; $\geq P67$ Quang học; $\geq IK09$ Bộ Đèn					7,000,000	7,000,000	7,000,000
			bộ		120W; $\geq P67$ Quang học; $\geq IK09$ Bộ Đèn					7,500,000	7,500,000	7,500,000
			bộ		140W; $\geq P67$ Quang học; $\geq IK09$ Bộ Đèn					9,000,000	9,000,000	9,000,000
			bộ		150W; $\geq P67$ Quang học; $\geq IK09$ Bộ Đèn					9,091,000	9,091,000	9,091,000
			bộ		180W; $\geq P67$ Quang học; $\geq IK09$ Bộ Đèn					10,000,000	10,000,000	10,000,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS ; Hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$; Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W; IP68 Quang học, IK10					7,130,000	7,130,000	7,130,000
			bộ		70W; IP68 Quang học, IK10					7,510,000	7,510,000	7,510,000
			bộ		75W; IP68 Quang học, IK10					7,630,000	7,630,000	7,630,000
			bộ		80W; IP68 Quang học, IK10					8,180,000	8,180,000	8,180,000
			bộ		90W; IP68 Quang học, IK10					8,420,000	8,420,000	8,420,000
			bộ		100W; IP68 Quang học, IK10					9,500,000	9,500,000	9,500,000
			bộ		107W; IP68 Quang học, IK10					11,260,000	11,260,000	11,260,000
			bộ		123W; IP68 Quang học, IK10					11,500,000	11,500,000	11,500,000
		Đèn NLMT MFUHAILIGHT FS168: Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); Công nghệ LED SMD; CRI ≥ 70 ; Bảo vệ kín nước và bụi	bộ		150W; IP68 Quang học, IK10					11,700,000	11,700,000	11,700,000
			bộ		180W; IP68 Quang học, IK10					13,500,000	13,500,000	13,500,000
		Đèn NLMT MFUHAILIGHT FS168: Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); Công nghệ LED SMD; CRI ≥ 70 ; Bảo vệ kín nước và bụi	bộ		40W; MPPT charge controllers 12V, 60W 18V solar panel, 12.8V - 30AH Pin Lithium - H/số dung lượng phóng $> 99\%$					10,200,000	10,200,000	10,200,000

		Bộ đèn kết cấu rời và bộ quang học; ≥ IP66; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; Thời gian chiếu sáng ≥ 1 chu kỳ tiết giảm và ≥ 8 giờ tại công suất danh định; Bộ sạc MPPT chất lượng cao; Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, quá dòng, ngắn mạch....; Chế độ bảo hành: 2 năm	bộ	TCVN 7722-2- 3:2019	60W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 12.8V - 45AH Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%							13,800,000	13,800,000	13,800,000
		Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, quá dòng, ngắn mạch....; Chế độ bảo hành: 2 năm	bộ		80W; MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 12.8V - 60AH Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%							17,800,000	17,800,000	17,800,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố bằng NLMT MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC Bộ đèn kết cấu rời; Điện áp hoạt động 12/24VDC; Sử dụng Chip Led SMD, LM80; Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; Chỉ số hoàn màu: CRI70; Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; IP67 quang, IK09; Thời gian chiếu sáng ≥ 2 chu kỳ tiết giảm và ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	TCVN 7722-2- 3:2019	40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%							11,200,000	11,200,000	11,200,000
			bộ		60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%							14,200,000	14,200,000	14,200,000
			bộ		80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%							18,600,000	18,600,000	18,600,000
			bộ		100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%							20,500,000	20,500,000	20,500,000
			bộ		120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%							21,500,000	21,500,000	21,500,000

			bộ		150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%						22,500,000	22,500,000	22,500,000
			bộ		40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium						19,450,000	19,450,000	19,450,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố bằng NLMT MFUHAILIGHT SOLAR KMC	bộ		60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium						24,300,000	24,300,000	24,300,000
		Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc, Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, IP67 quang học, IK09 kính; Hiệu suất quang của bộ đèn: ≥170 Lm/W; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% mà vẫn đảm bảo độ bền; Hệ số duy trì dung lượng pin ≥80% sau 3.000 chu kỳ sạc xả; Tuổi thọ Pack Pin: >3000 lần sạc xả (8-10 năm); Thời gian chiếu sáng: ≥3 ngày mưa; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ		80W; MPPT charge controllers 12V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium						28,700,000	28,700,000	28,700,000
			bộ		100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium						31,000,000	31,000,000	31,000,000
			bộ		120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium						34,900,000	34,900,000	34,900,000
			bộ		150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium						41,800,000	41,800,000	41,800,000
			bộ		GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs						6,380,000	6,380,000	6,380,000
			bộ		GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs						7,200,000	7,200,000	7,200,000
			bộ		GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs						7,680,000	7,680,000	7,680,000
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL - IP66, chống xâm sát	bộ		GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs						8,400,000	8,400,000	8,400,000

		LED, H 00, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm.	bộ	T 722-2-3:2019,	GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs						6,860,000	6,860,000	6,860,000
			bộ		GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs						7,470,000	7,470,000	7,470,000
			bộ		GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs						7,020,000	7,020,000	7,020,000
			bộ		GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs						7,650,000	7,650,000	7,650,000
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm						3,170,000	3,170,000	3,170,000
			bộ		FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm						3,230,000	3,230,000	3,230,000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	30W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;						2,700,000	2,700,000	2,700,000
			bộ		40W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;						2,850,000	2,850,000	2,850,000
			bộ		50W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;						2,950,000	2,950,000	2,950,000
			bộ		60W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;						3,200,000	3,200,000	3,200,000
			bộ		70W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;						3,727,273	3,727,273	3,727,273
			bộ		80W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;						3,818,182	3,818,182	3,818,182
			bộ		90W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;						4,000,000	4,000,000	4,000,000
			bộ		100W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;						4,181,818	4,181,818	4,181,818
			bộ		120W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;						5,000,000	5,000,000	5,000,000
			bộ		150W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;						5,181,818	5,181,818	5,181,818
			bộ		180W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;						6,090,909	6,090,909	6,090,909
			bộ		200W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;						6,363,636	6,363,636	6,363,636
			bộ		280W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;						7,727,273	7,727,273	7,727,273
			bộ		330W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;						8,181,818	8,181,818	8,181,818

			bộ		360W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;							8,818,182	8,818,182	8,818,182
			bộ		400W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;							10,000,000	10,000,000	10,000,000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	100W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn							8,700,000	8,700,000	8,700,000
			bộ		120W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn							9,250,000	9,250,000	9,250,000
			bộ		150W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn							9,600,000	9,600,000	9,600,000
			bộ		180W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn							10,000,000	10,000,000	10,000,000
			bộ		200W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn							10,500,000	10,500,000	10,500,000
			bộ		240W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn							12,180,000	12,180,000	12,180,000
			bộ		280W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn							12,700,000	12,700,000	12,700,000
			bộ		330W : ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn							13,800,000	13,800,000	13,800,000
			bộ		400W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn							23,200,000	23,200,000	23,200,000
			bộ		500W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn							24,800,000	24,800,000	24,800,000
			bộ		600W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn							26,200,000	26,200,000	26,200,000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang bộ đèn: ≥ 130 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	40W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính							5,850,000	5,850,000	5,850,000
			bộ		50W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính							6,280,000	6,280,000	6,280,000
			bộ		70W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính							6,580,000	6,580,000	6,580,000
			bộ		80W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính							6,680,000	6,680,000	6,680,000
			bộ		90W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính							6,800,000	6,800,000	6,800,000
			bộ		100W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính							7,380,000	7,380,000	7,380,000
			bộ		120W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính							8,000,000	8,000,000	8,000,000

		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS; Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);	50A						66,300,000	66,300,000	66,300,000
			tủ		60A						69,500,000	69,500,000	69,500,000
			tủ		75A						71,500,000	71,500,000	71,500,000
			tủ		100A						79,200,000	79,200,000	79,200,000
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	bộ	TCVN 5790-2-13:2013	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín $\geq$ IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn						2,440,000	2,440,000	2,440,000
		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	bộ	TCVN 5790-2-13:2013	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h						41,200,000	41,200,000	41,200,000
		Tủ điện ĐKCS MFUHAILIGHT; Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);	3 pha 50A-2CĐ -						23,572,727	23,572,727	23,572,727
			tủ		3 pha 60A-2CĐ						27,472,727	27,472,727	27,472,727
			tủ		3 pha 75A-2CĐ						28,818,182	28,818,182	28,818,182
			tủ		3 pha 100A-2CĐ						32,500,000	32,500,000	32,500,000
		Dây đơn , ruột đồng, cách điện PVC không chì -	m	TCVN 6610-3:2000	VC/LF-0.5 (F 0.80) - 300/500V						3,890	3,890	3,890

[illegible]

	(4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x2,5 (4,7x0,67) - 300/500 V					79,490	79,490	79,490
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV	m		CVV-2x16 - 0,6/1 kV					229,800	229,800	229,800
		m		CVV-2x25 - 0,6/1 kV					333,200	333,200	333,200
	(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x150 - 0,6/1 kV					1,744,300	1,744,300	1,744,300
		m		CVV-2x185 - 0,6/1 kV					2,171,230	2,171,230	2,171,230
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV	m		CVV-3x16 - 0,6/1 kV					324,630	324,630	324,630
		m		CVV-3x50 - 0,6/1 kV					857,020	857,020	857,020
	(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x95 - 0,6/1 kV					1,665,690	1,665,690	1,665,690
		m		CVV-3x120 - 0,6/1 kV					2,156,280	2,156,280	2,156,280
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV	m		CVV-4x16 - 0,6/1 kV					416,660	416,660	416,660
		m		CVV-4x25 - 0,6/1 kV					617,720	617,720	617,720
		m		CVV-4x50 - 0,6/1 kV					1,152,390	1,152,390	1,152,390
	(4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x120 - 0,6/1 kV					2,856,820	2,856,820	2,856,820
		m		CVV-4x185 - 0,6/1 kV					4,245,750	4,245,750	4,245,750
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV	m		CVV-3x16+1x10-0,6/1kV					391,730	391,730	391,730
		m		CVV-3x25+1x16 -					565,320	565,320	565,320
		m		CVV-3x50+1x25 - 0,6/1					1,004,910	1,004,910	1,004,910
	(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x95+1x50 - 0,6/1					1,938,420	1,938,420	1,938,420
		m		CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV					2,556,660	2,556,660	2,556,660
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV	m		CVV/DATA-25 - 0,6/1					200,400	200,400	200,400
		m		CVV/DATA-50 - 0,6/1					335,850	335,850	335,850
	(1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-95 - 0,6/1					600,710	600,710	600,710
		m		CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV					1,438,000	1,438,000	1,438,000
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV					103,220	103,220	103,220
		m		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV					180,750	180,750	180,750
	(2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV					627,400	627,400	627,400
		m		CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV					1,850,030	1,850,030	1,850,030
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV	m		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV					169,560	169,560	169,560
		m		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV					348,430	348,430	348,430
	(3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV					893,830	893,830	893,830
		m		CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV					3,313,180	3,313,180	3,313,180

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV						149,930	149,930	149,930
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x16+1x10						419,250	419,250	419,250
			m		CVV/DSTA - 3x50+1x25						1,051,490	1,051,490	1,051,490
			m		CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV						5,198,880	5,198,880	5,198,880
		Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN -	C-10						60,470	60,470	60,470
			m	5064:1994	C-50						286,390	286,390	286,390
		Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV						89,500	89,500	89,500
			m		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV						179,870	179,870	179,870
			m		DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV						484,070	484,070	484,070
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV						33,070	33,070	33,070
			m		DVV-10x2,5 (10x7/0,67)						178,840	178,840	178,840
			m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV						512,040	512,040	512,040
			m		DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV						629,140	629,140	629,140
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)						62,600	62,600	62,600
			m		DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67)						175,490	175,490	175,490
			m		DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV						555,280	555,280	555,280
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn và cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2:2013	CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV						627,160	627,160	627,160
			m		CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV						1,521,530	1,521,530	1,521,530

		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2:2013 / IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50 -12/20(24) kV	Cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1,563,740	1,563,740	1,563,740
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m		CXV/SE-DSTA-3x400 -12/20(24) kV						8,302,930	8,302,930	8,302,930
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV						12,770	12,770	12,770
			m		AV-35-0,6/1 kV						23,410	23,410	23,410
			m		AV-120-0,6/1 kV						73,070	73,070	73,070
			m		AV-500-0,6/1 kV						290,410	290,410	290,410
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064:1994	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)						29,380	29,380	29,380
			m		ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)						56,940	56,940	56,940
			m		ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)						141,730	141,730	141,730
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV						65,690	65,690	65,690
		Ổng luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ổng luồn tròn f16 dài 2,9m						27,170	27,170	27,170
			ống		Ổng luồn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m						31,530	31,530	31,530
			cuộn		Ổng luồn đàn hồi CAF 16 dài 50m						253,980	253,980	253,980
			cuộn		Ổng luồn đàn hồi CAF 20 dài 50m						352,730	352,730	352,730
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1:2013/IEC 60331-21, IEC 60332-	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV						158,100	158,100	158,100
			m		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV						1,400,600	1,400,600	1,400,600

		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4 -1,5kV DC						33,100	33,100	33,100
		H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m		H1Z2Z2-K-6 -1,5kV DC						47,390	47,390	47,390
			m		H1Z2Z2-K-240 -1,5kV DC						1,657,280	1,657,280	1,657,280
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi	m	TCVN 5064:1994	As 120/19						75,080	75,080	75,080
		Dây đồng trần xoắn Cadivi	m		As 150/24						89,930	89,930	89,930
			m		C 70						402,110	402,110	402,110
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi -0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	CV/LF-1 -0,6/1KV						7,300	7,300	7,300
			m		CV/LF-1.5 -0,6/1KV						10,020	10,020	10,020
			m		CV/LF-10 -0,6/1kV						60,080	60,080	60,080
			m		CV/LF-2.5 -0,6/1kV						16,330	16,330	16,330
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF	m		CV/LF-16 -0,6/1kV						88,710	88,710	88,710
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-25 -0,6/1kV						143,990	143,990	143,990
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì -0,6/1kV	m		VCm/LF-10 -0,6/1 kV						66,400	66,400	66,400
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV 3x10+1x6-1kV						245,810	245,810	245,810
			m		CVV-2x2.5 -300/500V						46,840	46,840	46,840
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x6 -300/500V						93,680	93,680	93,680
			m		CXV 10 -0,6/1kV						65,640	65,640	65,640
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 2x10 -0,6/1kV						148,590	148,590	148,590
			m		CXV 2x2.5 -0,6/1kV						49,940	49,940	49,940
			m		CXV 2x6 -0,6/1kV						96,890	96,890	96,890
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 35 -0,6/1kV						209,120	209,120	209,120
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 3x10+1x6 -0,6/1kV						245,810	245,810	245,810
			m		CXV 3x4 -0,6/1kV						95,310	95,310	95,310

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CXV 4x25 -0,6/1kV						636,000	636,000	636,000
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 6 -0,6/1kV						41,840	41,840	41,840
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CXV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV						301,900	301,900	301,900
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m		CXV/FR-2x1 -0,6/1kV						46,030	46,030	46,030
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m		CXV/FR-2x1.5 -0,6/1kV						53,180	53,180	53,180
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng,thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CXV/DSTA 4x16 - 0,6/1kV						437,850	437,850	437,850
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-120 -0,6/1kV						708,970	708,970	708,970
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-2x1.5 -0,6/1kV						35,620	35,620	35,620
			m		CXV-2x4 -0,6/1kV						71,220	71,220	71,220
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-300 -0,6/1kV						1,778,880	1,778,880	1,778,880
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-3x2.5 -0,6/1kV						65,940	65,940	65,940
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách	m		CXV-4x10 -0,6/1kV						269,900	269,900	269,900
			m		CXV-4x2.5 -0,6/1kV						83,180	83,180	83,180

		điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-4x4 -0,6/1kV						122,210	122,210	122,210
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-50 -0,6/1kV						281,130	281,130	281,130
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)	m		DVV/Sc-2x1.5 -0,6/1kV						50,630	50,630	50,630
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	Vcmo/LF-2x0.75 - 300/500V						12,030	12,030	12,030
			m		Vcmo/LF-2x2.5 -						34,150	34,150	34,150
			m		Vcmo/LF-2x4-300/500V						51,620	51,620	51,620
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi - 300/500V	m		VCmt 2x2.5-500V						36,140	36,140	36,140
			m		VCmt 3x2.5-500V						49,300	49,300	49,300
			m		VCmt-4x1.5-300/500V						40,500	40,500	40,500
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì -450/750V	m		VC/LF-1,5 -450/750V						9,310	9,310	9,310
			m		VC/LF-10 -450/750V						57,530	57,530	57,530
			m		VCm/LF-1.5 -450/750V						9,850	9,850	9,850
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x4 -300/500V						89,670	89,670	89,670
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1.5 -300/500V						52,570	52,570	52,570
			m		CVV-4x6 -300/500V						167,750	167,750	167,750
		Cáp đồng trung thế 5kV, cách điện XLPE, có màn chắn bằng đồng, vỏ PVC	m	IEC 60502-2:2014	CXV/S-5kV (2 băng Cu 0.05mm) DA SBLT						104,630	104,630	104,630
		Đèn SH-633 (60w - 69w)	bộ		Kích thước: 530x235x130; Chồng sét: 30kV/30kA; Chip Led						8,200,000	8,200,000	8,200,000
		Đèn SH-633 (70w - 79w)	bộ								8,800,000	8,800,000	8,800,000
		Đèn SH-633 (80w - 89w)	bộ								9,100,000	9,100,000	9,100,000
		Đèn SH-633 (90w - 99w)	bộ								9,400,000	9,400,000	9,400,000
		Đèn SH-633 (100w - 109w)	bộ		Kích thước: 605x295x150; Chồng sét: 30kV/30kA; Chip Led						10,000,000	10,000,000	10,000,000
		Đèn SH-633 (110w - 119w)	bộ		Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						10,300,000	10,300,000	10,300,000
		Đèn SH-633 (120w - 129w)	bộ								10,900,000	10,900,000	10,900,000
		Đèn SH-633 (130w - 139w)	bộ								11,350,000	11,350,000	11,350,000
		Đèn SH-633 (140w - 149w)	bộ								12,100,000	12,100,000	12,100,000
		Đèn SH-633 (150w - 159w)	bộ								12,550,000	12,550,000	12,550,000
		Đèn SH-688 (100w - 109w)	bộ								10,400,000	10,400,000	10,400,000
		Đèn SH-688 (110w - 119w)	bộ								10,700,000	10,700,000	10,700,000
		Đèn SH-688 (120w - 129w)	bộ								11,300,000	11,300,000	11,300,000
		Đèn SH-688 (130w -	bộ								11,750,000	11,750,000	11,750,000
		Đèn SH-688 (140w - 149w)	bộ		KT 688x350x150; Chồng sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn						12,500,000	12,500,000	12,500,000
		Đèn SH-688 (150w - 159w)	bộ								12,950,000	12,950,000	12,950,000

Sky Lighting Dimming 6 cấp
KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6
KT 602x2276x105; Chống sét: 30kV/30kA;
KT 697x311x112; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp
Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: - Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: $4.5\text{V}/35\text{W}$ - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): $3.2\text{V}/40\text{AH}$ - Chip Led: SMD 5050x100 chip - Độ kín: IP 66
- Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: $4.5\text{V}/60\text{W}$ - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): $3.2\text{V} - 60\text{AH}$

[illegible]

13,400,000	13,400,000	13,400,000
13,850,000	13,850,000	13,850,000
14,300,000	14,300,000	14,300,000
14,750,000	14,750,000	14,750,000
15,200,000	15,200,000	15,200,000
7,800,000	7,800,000	7,800,000
8,400,000	8,400,000	8,400,000
8,700,000	8,700,000	8,700,000
9,000,000	9,000,000	9,000,000
9,600,000	9,600,000	9,600,000
9,900,000	9,900,000	9,900,000
10,500,000	10,500,000	10,500,000
4,000,000	4,000,000	4,000,000
6,000,000	6,000,000	6,000,000
7,000,000	7,000,000	7,000,000
4,500,000	4,500,000	4,500,000
5,500,000	5,500,000	5,500,000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	bộ	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 4.5V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH						6,500,000	6,500,000	6,500,000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W	bộ	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 4.5V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 100AH						7,500,000	7,500,000	7,500,000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 60W	bộ	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 120W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 120AH						9,800,000	9,800,000	9,800,000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 80W	bộ	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 140W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 12.8V/45AH	TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-	Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình tại địa	Báo giá của Công ty TNHH Công trình Chiến	10,500,000	10,500,000	10,500,000

		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W	bộ	3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 180W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH		trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Chiều sáng đô thị số 1	11,500,000	11,500,000	11,500,000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 120W	bộ		- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH				12,500,000	12,500,000	12,500,000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W	bộ		- Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm				2,500,000	2,500,000	2,500,000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W	bộ		- Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH				2,700,000	2,700,000	2,700,000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ
		Thiết bị điều khiển từ thông minh Z-Master	bộ
		Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	bộ

- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4.5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3.2V/105AH
- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH
- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH
- Vỏ thiết bị: Bảng nhựa chống cháy ABS - KT: 170x118x97mm
- Vỏ thiết bị: Bảng nhựa chống cháy ABS - KT: 110x54x34mm
Kích thước: 605x295x150: Chống sét:

5,000,000	5,000,000	5,000,000
7,900,000	7,900,000	7,900,000
8,500,000	8,500,000	8,500,000
35,000,000	35,000,000	35,000,000
3,000,000	3,000,000	3,000,000
9,600,000	9,600,000	9,600,000

		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ		30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥ 140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng					10,750,000	10,750,000	10,750,000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ							11,650,000	11,650,000	11,650,000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ							12,850,000	12,850,000	12,850,000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 6 mét đường kính ngoài D156xD60x3mm, bản đế vuông dập nổi 375x375x10mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm					3,080,000	3,080,000	3,080,000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 7 mét đường kính ngoài D156xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm					4,060,000	4,060,000	4,060,000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 8 mét đường kính ngoài D176xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm					4,620,000	4,620,000	4,620,000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 9 mét đường kính ngoài D186xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm					5,320,000	5,320,000	5,320,000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 10 mét đường kính ngoài D186xD86x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm					6,160,000	6,160,000	6,160,000

Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn côn cao 2m vuôn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn kiểu cao 2m vuôn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn kiểu cao 2m vuôn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần

Ổng D60x3mm, cao 2m vuôn 1m5, bulong M8x20
Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vuôn 1m5, bulong M8x20
Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ổng bắt đèn D60x3x1556mm, Ổng đuôi đèn D60x3x606mm, Ổng chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ổng chống cần đèn sau D32x2x1040mm, Ổng liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ
Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ổng bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ
Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vuôn 1m5, bulong M8x20

1,344,000	1,344,000	1,344,000
1,456,000	1,456,000	1,456,000
2,072,000	2,072,000	2,072,000
2,044,000	2,044,000	2,044,000
1,960,000	1,960,000	1,960,000

	Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ					3,640,000	3,640,000	3,640,000
	Cần đèn chiếu sáng BHT Light bốn côn cao 2m vuôn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vuôn 1m5, bulong M8x20					3,066,000	3,066,000	3,066,000
	Cần đèn chiếu sáng BHT Light bốn kiểu cao 2m vuôn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ					4,508,000	4,508,000	4,508,000
	Khung móng trụ đèn BHT Light M24x1000 giằng thép phi D10	khung	Khung móng 300x300mm, M24x1000mm, bao gồm bê L100mm, mạ kẽm đầu ren, Hàn thép giằng D10x300mm, Hàn thép chéo D10x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đền vuông 50x50x3mm.					1,274,000	1,274,000	1,274,000
	Khung móng trụ đèn BHT Light M24x700 giằng thép phi D10	khung	Khung móng 300x300mm, M24x700mm, bao gồm bê L100mm, mạ kẽm đầu ren, Hàn thép giằng D10x300mm, Hàn thép chéo D10x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đền vuông 50x50x3mm.					1,162,000	1,162,000	1,162,000

Trụ đỡ máy

	biến áp	Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 2 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	bộ	H8641:2021 ; ASTM A123-17	Thân trụ W1000xD1000xH3100m m tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD1400xH200x3mm)								42,467,000	42,467,000	42,467,000
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	bộ		Thân trụ W1300xD1000xH3100m m tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD1400xH200x3mm)							44,567,000	44,567,000	44,567,000	
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	bộ		Thân trụ W1450xD1000xH3100m m tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 100-800kVA (W1550xD1400xH200x3mm)								46,084,000	46,084,000	46,084,000
	Phụ kiện sắt thép	Sắt thép gia công thành phẩm mạ kẽm nhúng nóng	kg		Sắt U, V, Pla, ...							38,000	38,000	38,000	
	Thang máng cáp	Máng cáp W300xH100x1.2mm sơn tĩnh điện	m	TCVN 10688:2015/ IEC 61537:2006	Máng cáp W300xH100xT1.2mm, sơn tĩnh điện + nắp						275,000	275,000	275,000		
		Máng cáp W300xH100x1.5mm mạ kẽm nhúng nóng	m		Máng cáp W300xH100xT1.5mm, mạ kẽm nhúng nóng + nắp						458,000	458,000	458,000		
		Máng cáp W300xH100x1.2mm tole kẽm	m		Máng cáp W300xH100xT1.2mm, tole kẽm Z8 + nắp						237,000	237,000	237,000		
		Thang cáp W300xH100x1.2mm sơn tĩnh điện	m		Thang cáp W300xH100xT1.2mm,sơn tĩnh điện						130,000	130,000	130,000		
		Thang cáp W300xH100x1.5mm mạ kẽm nhúng nóng	m		Thang cáp W300xH100xT1.5mm, mạ kẽm nhúng nóng						188,000	188,000	188,000		
		Thang cáp W300xH100x1.2mm tole kẽm	m		Thang cáp W300xH100xT1.2mm, tole kẽm Z8						103,000	103,000	103,000		
		Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.2mm sơn tĩnh điện	m		Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.2mm, sơn tĩnh điện + nắp						314,000	314,000	314,000		

	Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.5mm mạ kẽm nhúng nóng	m		Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.5mm, mạ kẽm nhúng nóng + nắp						468,000	468,000	468,000
	Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.2mm tole kẽm	m		Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.2mm, tole kẽm Z8 + nắp						243,000	243,000	243,000
	TỦ ĐIỆN HẠ THỂ ACB 3P 1000A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						71,634,000	71,634,000	71,634,000
	TỦ ĐIỆN HẠ THỂ ACB 3P 1250A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						77,467,000	77,467,000	77,467,000
	TỦ ĐIỆN HẠ THỂ ACB 3P 1600A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						86,800,000	86,800,000	86,800,000
	TỦ ĐIỆN HẠ THỂ ACB 3P 2000A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						110,134,000	110,134,000	110,134,000
	TỦ BÙ 120kVAr BHT-Med	tủ		Vỏ tủ ngoài trời tole 1.2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT- Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						26,134,000	26,134,000	26,134,000
	TỦ BÙ 160kVAr BHT-Med	tủ		Vỏ tủ ngoài trời tole 1.2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT- Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						28,467,000	28,467,000	28,467,000

	Tủ điện	TỦ ATS ACB 3P 630A BHT-Med	tủ	TCVN 13724- 1:2023 ; TCVN 13724- 2:2023; TCVN 4255:2008	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen								126,467,000	126,467,000	126,467,000
		TỦ ATS ACB 3P 1000A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen								141,634,000	141,634,000	141,634,000
		TỦ ATS ACB 3P 1600A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen								168,467,000	168,467,000	168,467,000
		TỦ ATS ACB 3P 2500A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen								294,467,000	294,467,000	294,467,000
		TỦ ATS ACB 3P 4000A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen								545,300,000	545,300,000	545,300,000

	m		CV-185 - 0,6/1kV
	m		CV-240 - 0,6/1kV
	m		CV-300 - 0,6/1kV
	m		CV-400 - 0,6/1kV
Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 227-4:1992/AM D1:1997)	CVV-2x1.5 - 300/500V
	m		CVV-2x2.5-300/500V
	m		CVV-2x4 -300/500V
	m		CVV-2x6-300/500V
Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-3x1.5 -300/500V
	m		CVV-3x2.5 -300/500V
	m		CVV-3x4 -300/500V
	m		CVV-3x6 -300/500V
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m		CXV/DSTA-2x4 -
	m		CXV/DSTA-2x6 -
	m		CXV/DSTA-2x10 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV
Cáp điện lực hạ thế có giáp	m		CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x4 -
	m		CXV/DSTA-4x6 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x10 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV

[illegible]

940,570	940,570	940,570
1,232,470	1,232,470	1,232,470
1,604,220	1,604,220	1,604,220
2,046,160	2,046,160	2,046,160
28,700	28,700	28,700
42,080	42,080	42,080
60,920	60,920	60,920
84,140	84,140	84,140
37,870	37,870	37,870
56,090	56,090	56,090
82,200	82,200	82,200
117,010	117,010	117,010
93,230	93,230	93,230
118,720	118,720	118,720
162,060	162,060	162,060
233,790	233,790	233,790
336,180	336,180	336,180
442,880	442,880	442,880
577,330	577,330	577,330
798,120	798,120	798,120
1,080,890	1,080,890	1,080,890
1,442,910	1,442,910	1,442,910
1,707,220	1,707,220	1,707,220
2,110,530	2,110,530	2,110,530
2,729,010	2,729,010	2,729,010
142,970	142,970	142,970
179,070	179,070	179,070
270,290	270,290	270,290
392,910	392,910	392,910
596,720	596,720	596,720
800,820	800,820	800,820

[illegible]

		m		CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV						3,061,080	3,061,080	3,061,080
		m		CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV						3,565,560	3,565,560	3,565,560
		m		CXV/DSTA- 3x185+1x120 - 0.6/1kV						3,808,930	3,808,930	3,808,930
		m		CXV/DSTA- 3x240+1x120 - 0.6/1kV						4,770,330	4,770,330	4,770,330
		m		CXV/DSTA- 3x240+1x150 - 0.6/1kV						5,024,910	5,024,910	5,024,910
		m		CXV/DSTA- 3x240+1x185 - 0.6/1kV						5,117,400	5,117,400	5,117,400
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV-16 - 0.6/1kV						11,550	11,550	11,550
		m		AV-25 - 0.6/1kV						16,260	16,260	16,260
		m		AV-35 - 0.6/1kV						21,190	21,190	21,190
		m		AV-50 - 0.6/1kV						29,720	29,720	29,720
		m		AV-70 - 0.6/1kV						40,120	40,120	40,120
		m		AV-95 - 0.6/1kV						54,540	54,540	54,540
		m		AV-120 - 0.6/1kV						66,290	66,290	66,290
		m		AV-150 - 0.6/1kV						85,260	85,260	85,260
		m		AV-185 - 0.6/1kV						104,390	104,390	104,390
		m		AV-240 - 0.6/1kV						132,070	132,070	132,070
		m		AV-300 - 0.6/1kV						165,310	165,310	165,310
		m		AV-400 - 0.6/1kV						209,120	209,120	209,120
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:1998; AS/NZS 3560,1:2000	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV						24,100	24,100	24,100
		m		LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV						31,950	31,950	31,950
		m		LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV						40,760	40,760	40,760
		m		LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV						60,530	60,530	60,530
		m		LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV						79,640	79,640	79,640
		m		LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV						103,670	103,670	103,670
		m		LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV						131,200	131,200	131,200
		m		LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV						157,750	157,750	157,750
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m		LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV						45,870	45,870	45,870
		m		LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV						61,460	61,460	61,460
		m		LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV						78,760	78,760	78,760
		m		LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV						108,500	108,500	108,500
		m		LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV						151,620	151,620	151,620
		m		LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV						202,620	202,620	202,620
		m		LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV						256,570	256,570	256,570
		m		LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV						309,530	309,530	309,530
	Đèn bán	Đèn bán nguyệt 18W, ánh sáng trắng/vàng/ trung tính BN3-18T; BN3-18V; BN3-18N	cái		1 cái/hộp					154,815	154,815	154,815

	nguyệt	Đèn bán nguyệt 36W,ánh sáng trắng/vàng/ trung tính BN3-36T; BN3-36V; BN3-36N	cái	TCVN 7722-1:2017	12 cái/thùng													242,778	242,778	242,778
	Đèn led panel	Đèn led panel 40W,ánh sáng trắng/vàng/ trung tính FPD-6060T; FPD-6060V; FPD-6060N	cái		1 cái/hộp 20 cái/thùng													744,630	744,630	744,630
	Ổng luồn dây điện	Ổng luồn PVC Ø 16 mm, 750N A9016	ống	TCVN 9900:2013; IEC 60695-2-11:2000	2.92m/ống	Mạnh Phương - MPE	Việt Nam	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH TMDV Điện Mạnh Phương (MPE)									19,815	19,815	19,815
		Ổng luồn PVC Ø 20 mm, 750N A9020	ống															28,148	28,148	28,148
		Ổng luồn PVC Ø 25 mm, 750N A9025	ống															40,556	40,556	40,556
		Ổng luồn PVC Ø 32 mm, 750N A9032	ống															71,204	71,204	71,204
		Ổng luồn PVC Ø 16 mm, 320N A9016L	ống															16,574	16,574	16,574
		Ổng luồn PVC Ø 20 mm, 320N A9020L	ống															21,296	21,296	21,296
		Ổng luồn PVC Ø 25 mm, 320N A9025L	ống		35,185													35,185	35,185	
		Ổng luồn PVC Ø 32 mm, 320N A9032L	ống		56,481													56,481	56,481	
		Ổng luồn đàn hồi Ø 16 mm (nhựa HDPE) A9016CT	cuộn		138,056													138,056	138,056	
		Ổng luồn đàn hồi Ø 20 mm (nhựa HDPE) A9020CT	cuộn		178,241													178,241	178,241	
		Ổng luồn đàn hồi Ø 25 mm (nhựa HDPE) A9025CT	cuộn		191,944													191,944	191,944	
		Ổng luồn đàn hồi Ø 32 mm (nhựa HDPE) A9032CT	cuộn		239,444													239,444	239,444	

	Vật tư ngành điện	Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 25	m	TCVN 8699:2011		Santo/Ba An	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty CP SANTO và Công ty Cổ phần Ba An	10,200	10,200	10,200
		Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 30	m								11,900	11,900	11,900
		Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 40	m								17,100	17,100	17,100
		Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 50	m								23,400	23,400	23,400
		Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 65	m								34,000	34,000	34,000
		Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 72	m								38,200	38,200	38,200
		Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 80	m								44,200	44,200	44,200
		Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 90	m								50,900	50,900	50,900
		Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 100	m								62,500	62,500	62,500
		Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 125	m								97,100	97,100	97,100
		Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 150	m								132,600	132,600	132,600
		Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 160	m								160,000	160,000	160,000
		Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 175	m								197,800	197,800	197,800
		Ông nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 200	m								236,400	236,400	236,400
		Đèn đường Led SL616: 50- 70W	Bộ		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050						6,950,000	6,950,000	6,950,000
		Đèn đường Led SL616: 80- 90W	Bộ								7,550,000	7,550,000	7,550,000
		Đèn đường Led SL616: 100W	Bộ								8,550,000	8,550,000	8,550,000
		Đèn đường Led SL616: 120W	Bộ								10,250,000	10,250,000	10,250,000
		Đèn đường Led SL616: 150W	Bộ								10,650,000	10,650,000	10,650,000
		Đèn đường Led SL616: 180W	Bộ								10,950,000	10,950,000	10,950,000
		Đèn đường Led SL616: 200W	Bộ								11,250,000	11,250,000	11,250,000
		Đèn đường Led SL601: 50- 70W	Bộ								6,950,000	6,950,000	6,950,000
		Đèn đường Led SL601- 80W	Bộ								7,600,000	7,600,000	7,600,000

		Bộ Đèn SLN 805-80W	Bộ	Bộ đèn NLMT sử dụng chip 5050 SMD, khối pin 12,8V/80AH, bộ nạp xả MPPT 80W, tấm pin Solar 18V/160W. Lumen > 180 Lm/W)						14,280,000	14,280,000	14,280,000
		Bộ Đèn SLN 805-90W	Bộ	Bộ đèn NLMT sử dụng chip 5050 SMD, khối pin 12,8V/90AH, bộ nạp xả MPPT 90W, tấm pin Solar 18V/180W. Lumen > 180 Lm/W)						16.0650.00	16.0650.01	16.0650.02
		Bộ Đèn SLN 805-100W	Bộ	Bộ đèn NLMT sử dụng chip 5050 SMD, khối pin 12,8V/100AH, bộ nạp xả MPPT 100W, tấm pin Solar 18V/200W. Lumen > 180 Lm/W)						17,850,000	17,850,000	17,850,000
		Bộ Đèn SLN 805-120W	Bộ	Bộ đèn NLMT sử dụng chip 5050 SMD, khối pin 25,6V/65AH, bộ nạp xả MPPT 120W, 2 tấm pin Solar 18V/120W. Lumen > 180 Lm/W)						19,020,000	19,020,000	19,020,000
		Bộ Đèn SLN 805-150W	Bộ	Bộ đèn NLMT sử dụng chip 5050 SMD, khối pin 25,6V/85AH, bộ nạp xả MPPT 150W, 2 tấm pin Solar 18V/150W. Lumen > 180 Lm/W)						20,775,000	20,775,000	20,775,000
		Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP03.SL.RAD 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/12W, Quang thông đèn 1100Lm, pin lưu trữ 3.2V/10Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada	bộ							1,379,630	1,379,630	1,379,630

		Đèn LED chiếu pha NLMT 200W (Model: CP03.SL.RAD 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/20W, Quang thông đèn 1600Lm, pin lưu trữ 3.2V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada	bộ							1,861,111	1,861,111	1,861,111
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu pha	Đèn LED chiếu pha NLMT 300W (Model: CP03.SL.RAD 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 6V/35W, Quang thông đèn 2400Lm, pin lưu trữ 3.2V/30Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3					Giá tại chân công trình	2,541,667	2,541,667	2,541,667
		Đèn LED chiếu pha NLMT 400W (Model: CP03.SL.RAD 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/50W, Quang thông đèn 3200Lm, pin lưu trữ 9.6V/12Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada	bộ							3,700,000	3,700,000	3,700,000
		Đèn LED chiếu pha NLMT 500W (Model: CP03.SL.RAD 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/60W, Quang thông đèn 4500Lm, pin lưu trữ 9.6V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada	bộ							4,600,000	4,600,000	4,600,000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD05.SL.RF 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 20W, Quang thông đèn 1200Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/15Ah, cấp bảo vệ	bộ							2,379,630	2,379,630	2,379,630

		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 200W (Model: CSD05.SL.RF 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/30W, Quang thông đèn 2000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/25Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng	bộ							2,960,185	2,960,185	2,960,185
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 300W (Model: CSD05.SL.RF 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/35W, Quang thông đèn 3000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/30Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng	bộ	TCVN 7722-2- 3/IEC 60598-2-3				Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn		3,200,000	3,200,000	3,200,000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 400W (Model: CSD05.SL.RF 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/70W, Quang thông đèn 4000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/55Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng	bộ							5,160,185	5,160,185	5,160,185
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 500W (Model: CSD05.SL.RF 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/90W, Quang thông đèn 5000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/65Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng	bộ							6,231,481	6,231,481	6,231,481

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 80W (Model: CSD08.SL 80W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/100W kích thước (1225x520x30)mm, Quang thông đèn 8000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/42Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3						15,400,000	15,400,000	15,400,000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD08.SL 100W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/130W kích thước (1120x670x35)mm, Quang thông đèn 10000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/54Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ							17,740,000	17,740,000	17,740,000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD08.SL 120W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/170W kích thước (1480x670x35)mm, Quang thông đèn 12000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/60Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ								20,730,000	20,730,000
Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm căn đèn												

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao lai giữa năng lượng gió và mặt trời.	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT và gió 50W (Model: CSD08.SL.WIN 50W.MPL) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18.2V/120Wx2 kích thước (1120x670x35)mm, Turbine gió 200W-300W điện áp 12/24V, Quang thông đèn 5500Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/100Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3		Rạng Đông	Việt Nam			Bảo giá của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Nha Trang	39,732,761	39,732,761	39,732,761
	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT- LumiLED- Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP66, có đầu chờ kết nối thông minh)	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3							5,800,000	5,800,000	5,800,000
		Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7,000,000	7,000,000	7,000,000
		Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7,200,000	7,200,000	7,200,000
		Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7,400,000	7,400,000	7,400,000
		Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								9,000,000	9,000,000	9,000,000
		Bộ điều khiển đèn đường (Model: RD-CSD.ĐK01) gắn vào từng đèn.	bộ								3,200,000	3,200,000	3,200,000

		Bộ điều khiển trung tâm đèn đường (Model: RD-CSD.GW01) gắn tủ điện	bộ										9,500,000	9,500,000	9,500,000
	LED HIGHT BAY (nhà xưởng-nhà thi đấu)	Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	ITCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3									1,342,000	1,342,000	1,342,000
		Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ										1,406,000	1,406,000	1,406,000
		Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ										2,252,000	2,252,000	2,252,000
		Đèn LED HIGH BAY 120W(Model: HB02 430/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ										2,582,000	2,582,000	2,582,000
		Đèn LED HIGH BAY 150W(Model: HB02 430/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ										2,746,000	2,746,000	2,746,000
		Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ										3,328,000	3,328,000	3,328,000
		Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ		TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3									1,712,000	1,712,000
	Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ											2,562,000	2,562,000	2,562,000
	Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ											2,604,000	2,604,000	2,604,000

	Tấm LED PANEL (âm trần) ánh sáng 3000K/6500K	Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model: P06 300x1200/40W) -KPK	bộ	TCVN 7722-2- 3/IEC 60598-2-3		Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm phụ kiện			1,020,370	1,020,370	1,020,370
		Đèn LED Panel 600x600 40W (Model: P08 600x600/40W) -KPK	bộ						1,139,815	1,139,815	1,139,815
		Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model: P08 300x1200/40W) -KPK	bộ						1,139,815	1,139,815	1,139,815
		Đèn LED Panel 600x1200 80W (Model: P08 600x1200/80W) -KPK	bộ						2,113,889	2,113,889	2,113,889
		Đèn LED Panel 28W (Model: P07 150x1200/28W.PLUS)	bộ						1,037,037	1,037,037	1,037,037
		Đèn LED Panel 28W (Model: P07 300X600/28W.PLUS)	bộ						912,037	912,037	912,037
		Đèn LED Panel 24W (Model: P07 300X300/24W.PLUS)	bộ						762,037	762,037	762,037
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 600X600/35W.URG.PLUS)	bộ						1,540,000	1,540,000	1,540,000
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 600X600/48W.URG.PLUS)	bộ						1,935,185	1,935,185	1,935,185
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 300X1200/35W.URG.PLU S)	bộ						1,540,000	1,540,000	1,540,000
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 300X1200/48W.URG.PLU S)	bộ						1,935,185	1,935,185	1,935,185

		Đèn LED Panel 75W (Model: P07 600X1200/75W.URG.PLU S)	bộ								3,222,593	3,222,593	3,222,593
13	Thiết bị giao thông các loại												
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	tấm		Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400						962,000	1,036,000	1,036,000
			tấm		Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400						1,435,000	1,483,000	1,483,000
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400						1,789,000	1,849,000	1,849,000
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400						1,867,000	1,931,000	1,931,000
			tấm		Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400						330,000	358,000	358,000
			tấm		Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540						1,010,000	1,040,300	1,040,300
			tấm		Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540						1,507,000	1,552,210	1,552,210
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS540						1,879,000	1,935,370	1,935,370
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS540						1,961,000	2,019,830	2,019,830
			tấm		Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540						350,000	360,500	360,500
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	tấm		Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400						1,645,714	1,666,000	1,666,000
			tấm		Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400						2,355,238	2,386,000	2,386,000
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400						2,936,190	2,974,000	2,974,000
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400						3,063,810	3,105,000	3,105,000
			tấm		Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400						536,190	570,000	570,000
			tấm		Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS540						1,728,000	1,779,840	1,779,840

			tấm	TCVN 12681:2019	Tâm sóng giữa (3320*508*3)mm SS540						2,473,000	2,547,190	2,547,190
			tấm		Tâm sóng giữa (4140*508*3)mm SS540						3,083,000	3,175,490	3,175,490
			tấm		Tâm sóng giữa (4320*508*3)mm SS540						3,217,000	3,313,510	3,313,510
			tấm		Tâm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS540						563,000	579,890	579,890
			cột		Cột thép U (150*150*1750*5)mm						1,330,000	1,272,000	1,272,000
			cột		Cột thép U (160*160*1750*5)mm						1,419,000	1,355,000	1,355,000
			cột		Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm						1,622,000	1,764,000	1,764,000
			cột		Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm						1,840,000	1,884,000	1,884,000
			cột		Cột thép U (160*160*2000*5)mm						1,502,000	1,548,000	1,548,000
			cột		Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm đùng thép SS400 có tấm bịt đầu						1,500,000	1,680,000	1,680,000
			hộp		Hộp đệm U (150*150*360*5)mm						274,000	282,220	282,220
			hộp		Hộp đệm U (160*160*360*5)mm						292,000	300,760	300,760
			hộp		Hộp đệm vuông (150*150*360*5)mm						371,000	382,130	382,130
			hộp		Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm						396,000	407,880	407,880
			hộp		Hộp đệm U (160*160*600*5)mm						487,000	501,610	501,610
			Bản đệm		cái	Bản đệm 700x300*5mm					60,000	62,000	62,000
			cái		Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm					15,000	15,000	15,000	

			m ²		Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX&TM Phương Tuấn	1,531,000	1,607,550	1,607,550
			m ²		Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm						1,950,000	2,100,000	2,100,000
		Trụ đỡ biển báo	md		Trụ đỡ D76 dày 2mm						140,000	160,000	160,000
			md		Trụ đỡ D 90 dày 2mm						170,000	190,000	190,000
			md		Trụ đỡ D114 dày 2mm						220,000	260,000	260,000
		Gương cầu lồi Inox	cái		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)						4,050,000	4,800,000	4,800,000
			cái		Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)						5,400,000	5,800,000	5,800,000
	sơn	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)						23,000	23,000	23,000
			kg		Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)						24,500	24,500	24,500
			kg		Sơn lót Futun 16kg/thùng						83,000	83,000	83,000
			kg		Hạt phản quang 25 kg/bao	23,000	23,000	23,000					
	Vật liệu khác	Nhà thép tiền chế	kg	TCXDVN 170:2007	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn	38,000	40,000	40,000					
		Song chắn rác bằng gang	kg	TCKT BSEN 124-2:2015	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ	35,000	39,000	39,000					
		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270:	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	5,700,000	5,700,000	5,700,000					

			md	ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn						4,700,000	4,700,000	4,700,000
			trụ		- Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.						10,800,000	12,960,000	12,960,000
			trụ		- Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.						21,500,000	25,800,000	25,800,000
			trụ		- Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.						18,700,000	22,440,000	22,440,000

trụ		Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm
trụ		Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm
trụ		Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).
trụ		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.

14,500,000	17,400,000	17,400,000
3,150,000	3,780,000	3,780,000
3,950,000	4,740,000	4,740,000
4,360,000	5,232,000	5,232,000

	vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.						4,620,000	5,544,000	5,544,000
			trụ	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.						4,200,000	5,040,000	5,040,000
			trụ	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.						5,170,000	6,204,000	6,204,000

			trụ		Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.						5,600,000	6,720,000	6,720,000
		Cáp dự ứng lực	tần	ASTM A416	Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 12,7 mm	Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd	Malaysia				30,500,000	30,500,000	30,500,000
			tần		Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 15,2 mm						30,500,000	30,500,000	30,500,000
		Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-7)	bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 07 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc				1,100,000	1,100,000	1,100,000
		Neo công tác QMV13A9 (YJM13A-9)	bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 09 nêm và 01 lò xo						1,500,000	1,500,000	1,500,000
		Neo công tác QMV13A12 (YJM13A-12)	bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 12 nêm và 01 lò xo						1,800,000	1,800,000	1,800,000
		Neo công tác QMV13A15 (YJM13A-15)	bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 15 nêm và 01 lò xo						2,500,000	2,500,000	2,500,000
		Gối cao su tổng hợp 150x250x35mm	chiếc	TCVN 10308:2014 A A SHTO	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad	TNHH Vĩnh	Việt				780,000	780,000	780,000
		Gối cao su tổng hợp 150x250x35+3mm (PTFE=3mm)	chiếc		Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad						1,490,000	1,490,000	1,490,000
		Gối cao su tổng hợp 250x300x50mm	chiếc		Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad						2,240,000	2,240,000	2,240,000

		Gối chậu di động đơn hướng VHB-1.2GS	chiếc	TCVN 10268:2014, AASHTO LRFD.	- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 10268-2014. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa	TNHH Vĩnh Hưng	Việt Nam				25,000,000	25,000,000	25,000,000
		Gối chậu di động song hướng VHB-1.2FS	chiếc		- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 10268-2014. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa						23,000,000	23,000,000	23,000,000

		Khe co giãn răng lược VHF-C20	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 20mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm							7,500,000	7,500,000	7,500,000			
		Khe co giãn răng lược VHF-C30	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 30mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm										9,000,000	9,000,000	9,000,000
		Khe co giãn răng lược VHF-C40	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 40mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm										10,000,000	10,000,000	10,000,000

		Khe co giãn răng lược VHF-C50	m	TCVN 13067:2020	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 50mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	TNHH Vĩnh Hưng	Việt Nam				12,500,000	12,500,000	12,500,000
		Khe co giãn răng lược VHF-C60	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 60mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm						13,000,000	13,000,000	13,000,000
		Khe co giãn răng lược VHF-C80	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 80mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm						14,000,000	14,000,000	14,000,000

		Khe co giãn răng lược VHF-C100	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 100mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm				Giá tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty Cổ phần TM, TV&XD Vĩnh Hưng	15,500,000	15,500,000	15,500,000
	Cọc	Cọc vít có cánh (mạ kẽm nhúng nóng)	cọc	Q355 - GB/T 1591 SS400 - JIS G3101	D75,6x3,2mm, L=2,1m bao gồm bích cột, cánh xoắn D200mm		Việt Nam				892,500	892,500	892,500
		Neo thép D25 bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc						124,000	124,000	124,000
		Neo thép D32 bao gồm đai ốc	m		Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc						206,000	206,000	206,000
		Lưới sức kháng cao, khoảng cách cấp 30cm	m ²	TCCS 35:2021/TC ĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.						1,205,000	1,205,000	1,205,000
		Lưới thép sức kháng cao bọc Polyme, khoảng cách giữa các sợi cấp 30cm	m ²		Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.						1,462,800	1,462,800	1,462,800
		Lưới thép xoắn kép khoảng cách cấp 100cm kết hợp lưới địa 3 trục góc polyme	m ²		Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.						876,830	876,830	876,830
		Lưới thép xoắn kép khoảng cách cấp 200cm kết hợp lưới địa 3 trục góc polyme	m ²		Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.						752,000	752,000	752,000
		Tấm đế neo	cái	EN 10025	Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm								384,000

	Sản phẩm hệ lưới gia cố taluy đường	Khóa chữ U cho cáp D8	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cáp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Châu Á				54,000	54,000	54,000
		Khóa chữ U cho cáp D12	cái		Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cáp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa						195,000	195,000	195,000
		Khóa chữ U cho cáp D16	cái		Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cáp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa						259,000	259,000	259,000
		Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái		Cấu tạo từ sợi thép cường độ cao cấp 1770 MPa, D=4mm. Kích thước danh định: 50x20mm.						16,000	16,000	16,000
		Cáp biên D12 cấp 1770Mpa	m	EN 12385-4	Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D12						112,000	112,000	112,000
		Cáp biên D16 cấp 1770Mpa	m		Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D16						128,000	128,000	128,000

		Lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc Polyme	m ²		Vật liệu Polypropylene, có cấu trúc đa chiều được sử dụng để ngăn ngừa xói mòn và hiện tượng trượt bề mặt trên mái dốc, khối lượng riêng 490g/m ² , điểm chảy 160 độ C, kháng tia UV, bền trong đất tự nhiên, tuổi thọ cao					249,000	249,000	249,000
		Vật tư hệ hàng rào mềm 1000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m ²		- Cột thép tròn Ø 114.3 mm, chiều dày 5 mm, thép S235JRH (EN 10219-1) - Tấm đế neo: Kích thước 250x500mm, chiều dày 10mm, thép S235JR (EN10025) - Dây cáp thép: Ø 16 mm and Ø 18 mm (6x19+WSC) (EN 12385-4), Cường độ chịu kéo Min.1770 Mpa; - Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm có đường kính 30 ø mm, dài 1000mm, dày 1.5 mm					9,490,000	9,490,000	9,490,000
	Hàng rào mềm	Vật tư hệ hàng rào mềm 1500 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m ²		- Hệ lưới chính: Hệ tám lưới được tạo thành từ các vòng thép đường kính 350mm, đường kính sợi thép tạo vòng 3mm, cường độ chịu kéo Min.1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dây A)	Hãng Maccaferi	Châu Á			10,500,840	10,500,840	10,500,840

		Vật tư hệ hàng rào mềm 2000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m ²		- Hệ lưới bổ sung: Hệ lưới xoắn kép hình lục giác loại 8x10, đường kính dây Ø 2.20 mm (EN 10223-3), lớp mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dây A)						11,957,000	11,957,000	11,957,000
		Vật tư hệ hàng rào mềm 3000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m ²		- Khóa chữ U: Dùng cho dây cáp thép Ø 16 mm và Ø 18 mm (EN 13411-5).						13,652,000	13,652,000	13,652,000
	Một số vật tư khoan	Mũi khoan D51	cái								850,000	850,000	850,000
		Mũi khoan D76	cái								800,000	800,000	800,000
		Mũi khoan D91	cái								1,100,000	1,100,000	1,100,000
		Quả đập khí nén D51	cái								2,800,000	2,800,000	2,800,000
		Quả đập khí nén D76	cái								2,800,000	2,800,000	2,800,000
		Cần khoan L=1m	cái								350,000	350,000	350,000
		Dải Polymer cấp 30	m		Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 30: Lực kéo đứt 30 kN - Bề rộng dải 83mm						120,000	120,000	120,000
		Dải Polymer cấp 40	m		Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 40: Lực kéo đứt 40 kN - Bề rộng dải 83mm						125,000	125,000	125,000

	Vật liệu Tường chắn có cốt	Dải Polymer cấp 50	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 50: Lực kéo đứt 50 kN - Bề rộng dải 87mm	Hãng Maccaferri	Châu Á					140,000	140,000	140,000
		Dải Polymer cấp 75	m		Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 75: Lực kéo đứt 75 kN - Bề rộng dải 90mm						150,000	150,000	150,000	
		Dải Polymer cấp 85	m		Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 85: Lực kéo đứt 85 kN - Bề rộng dải 90mm						160,000	160,000	160,000	
		Dải Polymer cấp 100	m		Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 100: Lực kéo đứt 100 kN - Bề rộng dải 90mm						170,000	170,000	170,000	
		Móc cầu	cái					D10mm				60,000	60,000	60,000

		Tấm đệm EPDM	cái		EPDM 150x70x22mm	Hãng Maccaferri	Châu Á				120,000	120,000	120,000
		Hốc neo nhẹ	cái		Vật liệu HDPE						110,000	110,000	110,000
		Hốc neo nặng	cái		Vật liệu HDPE						135,000	135,000	135,000
14	Vật liệu khác												
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m ²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynthetic Asia Sdn.Bhd	Malaysia		Giá tại kho Liên Phát số 648 đường Thanh Niên, xã Vĩnh Lộc, TPHCM, chưa gồm chi phí vận chuyển và chi phí thí nghiệm.	Báo giá của Công ty Cổ phần SXTM Liên Phát	21,242	21,242	21,242
		Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m ²		4m x 225m						24,101	24,101	24,101
		Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m ²		4m x 200m						26,808	26,808	26,808
		Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m ²		4m x 175m						30,229	30,229	30,229
		Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m ²		4m x 135m						38,398	38,398	38,398
		Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m ²		4m x 125m						40,262	40,262	40,262
		Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m ²		4m x 100m						46,511	46,511	46,511
		Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m ²		4m x 90m						60,049	60,049	60,049
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m ²), loại P8(8x10)cm	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Liên Phát	Việt Nam				50,707	50,707	50,707
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m ²								53,940	53,940	53,940
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m ²								63,177	63,177	63,177
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m ²), loại P10(10x12)cm	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²								47,379	47,379	47,379
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²								50,730	50,730	50,730
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m ²								55,627	55,627	55,627
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m ²		4x200						11,500	11,500	11,500

		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m ²	TCVN 9844 : 2013	4x150	Thái Châu	Việt Nam		Giá tại Nhà máy (đ/c: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)	Bảo giá của Công ty TNHH XNK Thái Châu	15,000	15,000	15,000
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m ²		4x150						17,800	17,800	17,800
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m ²		4x125						20,000	20,000	20,000
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m ²		4x125						22,600	22,600	22,600
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7SD - Cường độ chịu kéo 7,5 kN/m	m ²		4x250						13,400	13,400	13,400
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - Cường độ chịu kéo 9,5 kN/m	m ²		4x250						13,900	13,900	13,900
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - Cường độ chịu kéo 11,5 kN/m	m ²		4x200						14,900	14,900	14,900
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 14SD - Cường độ chịu kéo 13,5 kN/m	m ²		4x150						17,600	17,600	17,600
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - Cường độ chịu kéo 15 kN/m	m ²		4x150						19,400	19,400	19,400
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - Cường độ chịu kéo 21,5 kN/m	m ²		4x125						27,000	27,000	27,000
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - Cường độ chịu kéo 24 kN/m	m ²		4x125						28,200	28,200	28,200

		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28SD - Cường độ chịu kéo 28 kN/m	m ²		4x100					34,000	34,000	34,000
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m ²		3,6x600 hoặc 5,3x800					17,800	17,800	17,800
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m ²		3,6x600 hoặc 5,3x400					21,000	21,000	21,000
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m ²		3,6x580 hoặc 5,3x450					25,200	25,200	25,200
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m ²		3,6x300					40,000	40,000	40,000
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m ²		3,6x400 hoặc 5,3x350					35,000	35,000	35,000
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m ²		3,6x200					57,000	57,000	57,000
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m ²		3,6x100 hoặc 5,3x150					84,000	84,000	84,000
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m ²		3,6x300 hoặc 5,3x250					43,000	43,000	43,000
		Bắc thăm đứng APT-T7A	m ²	TCVN 9355 : 2013	300m					3,600	3,600	3,600
		Bắc thăm đứng APT-T9	m ²		300m					3,700	3,700	3,700
		Bắc thăm ngang APT-T200	m ²		50m					25,300	25,300	25,300
		Bắc thăm ngang APT-T300	m ²		50m					33,000	33,000	33,000
			m ²		Neoweb 330-50 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm					161,691	161,691	161,691
			m ²		Neoweb 330-75 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm					229,581	229,581	229,581

		Neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m²	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-100 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	PRS Geotech Technolog ies Ltd	Israel				310,167	310,167	310,167
			m²		Neoweb 330-120 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						387,126	387,126	387,126
			m²		Neoweb 330-150 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						449,315	449,315	449,315
			m²		Neoweb 330-200 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						637,436	637,436	637,436
		Neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong	m²	TCVN	Neoweb 356-50 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	PRS Geotech	Israel				153,399	153,399	153,399
			m²		Neoweb 356-75 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						215,070	215,070	215,070
			m²		Neoweb 356-100 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						295,656	295,656	295,656

		đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m ²	10544:2014	Neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	Technologies Ltd	Israel				368,469	368,469	368,469
			m ²		Neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						428,067	428,067	428,067
			m ²		Neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						590,535	590,535	590,535
		Neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	PRS Geotechnologies Ltd	Israel		Giá tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần JIVC	136,297	136,297	136,297
			m ²		Neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						211,701	211,701	211,701
			m ²		Neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						261,712	261,712	261,712
			m ²		Neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						327,010	327,010	327,010

			m ²		Neoweb 445-150 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm							379,611	379,611	379,611
			m ²		Neoweb 445-200 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm							523,682	523,682	523,682
		Neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-50 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm	PRS Geotech Technolog ies Ltd	Israel					96,393	96,393	96,393
			m ²		Neoweb 660-75 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm							137,334	137,334	137,334
			m ²		Neoweb 660-100 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm							185,271	185,271	185,271
			m ²		Neoweb 660-120 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm							231,654	231,654	231,654
			m ²		Neoweb 660-150 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm							269,485	269,485	269,485

			m ²		Neoweb 660-200 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm							370,801	370,801	370,801
		Neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-50 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm	PRS Geotechnologies Ltd	Israel					80,068	80,068	80,068
			m ²		Neoweb 712-75 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm							114,013	114,013	114,013
			m ²		Neoweb 712-100 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm							153,918	153,918	153,918
			m ²		Neoweb 712-120 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm							192,267	192,267	192,267
			m ²		Neoweb 712-150 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm							223,362	223,362	223,362
			m ²		Neoweb 712-200 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm							307,317	307,317	307,317
		Đầu neo clip	cái	TCVN 10544:2014	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	JIVC	Việt Nam					5,376	5,376	5,376

	Vữa tô	Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 5 MPa	tấn	TCVN 4314:2022	50 kg/bao	Sông Đà Cao Cường	Việt Nam		Giá tại kho (lô 118 khu nhà ở gia đình Quân đội K98-NT, P. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa)	Bảo giá của Công ty CP Công nghệ Vật Liệu Xanh	1,720,000	1,720,000	1,720,000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 5 MPa	tấn		1500 kg/bao						1,620,000	1,620,000	1,620,000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 7.5 MPa	tấn		50 kg/bao						1,755,000	1,755,000	1,755,000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 7.5 MPa	tấn		1500 kg/bao						1,655,000	1,655,000	1,655,000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 10 MPa	tấn		50 kg/bao						1,790,000	1,790,000	1,790,000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 10 MPa	tấn		1500 kg/bao						1,690,000	1,690,000	1,690,000
	Vữa xây	Vữa Xây, Cán nền SCL- Mortar; Mác: 5 MPa	tấn	TCVN 4314:2022	50 kg/bao	Sông Đà Cao Cường	Việt Nam		Giá tại kho (lô 118 khu nhà ở gia đình Quân đội K98-NT, P. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa)	Bảo giá của Công ty CP Công nghệ Vật Liệu Xanh	1,700,000	1,700,000	1,700,000
		Vữa Xây, cán nền SCL- Mortar; Mác: 5MPa	tấn		1500 kg/bao						1,600,000	1,600,000	1,600,000
		Vữa Xây, cán nền SCL- Mortar; Mác: 7.5 MPa	tấn		50 kg/bao						1,735,000	1,735,000	1,735,000
		Vữa Xây, Cán nền SCL- Mortar; Mác: 7.5MPa	tấn		1500 kg/bao						1,635,000	1,635,000	1,635,000
		Vữa Xây, cán nền SCL- Mortar; Mác :10 MPa	tấn		50 kg/bao						1,770,000	1,770,000	1,770,000
		Vữa Xây, Cán nền SCL- Mortar; Mác: 10MPa	tấn		1500 kg/bao						1,670,000	1,670,000	1,670,000
	Keo chít mạch	Keo chít mạch CG - màu trắng (white)	kg	TCVN 7899-3:2008	1 kg/bao	Sông Đà Cao Cường	Việt Nam		Giá tại kho (lô 118 khu nhà ở gia đình Quân đội K98-NT, P. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa)	Bảo giá của Công ty CP Công nghệ Vật Liệu Xanh	18,000	18,000	18,000
		Keo chít mạch CG - màu (colorful)	kg		1 kg/bao						22,000	22,000	22,000

Ghi chú:

- Vùng II: gồm các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang, Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi, Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng, Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chữ, Bảo An, Đô Vinh và các xã Nam Cam Ranh, Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí, Thuận Bắc, Công Hải.
- Vùng III,: gồm các xã Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng, Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Điền, Suối Hiệp, Diên Thọ, Diên Lâm, Cam Lâm, Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An, Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu, Phước Dinh, Ninh Hải, Xuân Hải, Vĩnh Hải, Ninh Sơn, Lâm Sơn, Anh Dũng, Mỹ Sơn, Thuận Nam, Cà Ná, Phước Hà.
- Vùng IV: gồm các xã, phường và đặc khu còn lại.